

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH****Về dự thảo Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu
ngoài hạn ngạch thuế quan**

Kính gửi: Chính phủ.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016, quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong giai đoạn 2016 đến nay, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và 03 Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định này (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP)¹.

Để thực hiện các cam kết quốc tế về thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 (AHTN 2022), tiếp tục hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, ngày 08/01/2022, tại Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định mới về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan trong tháng 10/2022.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định của Chính phủ để thay thế 04 Nghị định nêu trên. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Việc thực hiện các Nghị định về ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) trong thời gian qua cơ bản đã đạt mục tiêu, yêu cầu đề

¹ Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP; Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

ra khi ban hành; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu, hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

Một số kết quả cụ thể như sau:

Một là, mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu MFN quy định tại các Nghị định đảm bảo phù hợp với cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO và các cam kết quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên; tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đảm bảo duy trì lợi ích quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, việc thực hiện các Nghị định về Biểu thuế đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy xuất khẩu; hạn chế nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Qua đó, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 282,4 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 262,7 tỷ USD; Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 335,5 tỷ USD, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 299,8 tỷ USD, tăng 14,1% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2020-2021, việc điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN của một số nhóm mặt hàng quan trọng, thiết yếu như thép, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, lúa mỳ, ngô, thịt lợn, trang thiết bị y tế..., đã hỗ trợ kịp thời cho người dân, doanh nghiệp giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và sự tăng giá liên tục của những hàng hóa này trên thị trường trong nước và thế giới.

Ba là, đã kịp thời cụ thể hóa các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ (CNHT), công nghiệp ô tô, cơ khí. Đặc biệt, việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô và Chương trình ưu đãi thuế đối với CNHT ngành công nghiệp ô tô từ năm 2018 đến nay đã khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, tạo việc làm cho người lao động, tăng thu NSNN. Kết quả thực hiện các Chương trình này đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hàng rào bảo hộ về thuế nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc dần xóa bỏ do thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thành lập các khu vực mậu dịch tự do song phương và đa phương (FTA).

Bốn là, thông qua việc kịp thời điều chỉnh các mức thuế suất đối với nhóm tài nguyên, khoáng sản như đá, clanhke, vàng... đã góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng và nhà nước nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, khoáng sản chưa qua chế biến, đặc biệt là trong việc triển khai thực hiện Nghị

quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

Tuy nhiên, để đáp ứng được các yêu cầu mới xuất phát từ thực tiễn phát triển của đất nước cũng như để tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế cần thiết phải rà soát để ban hành Nghị định mới để thay thế cho 4 Nghị định: Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP.

Việc ban hành Nghị định này xuất phát từ các lý do cụ thể như sau:

1. Đảm bảo phù hợp với Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022 đã được các nước ASEAN thông qua

Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Các phụ lục Biểu thuế ban hành kèm các Nghị định này được xây dựng dựa trên Danh mục hệ thống hài hòa (Danh mục HS) và Danh mục AHTN được rà soát định kỳ 05 năm một lần.

Tại Điều 3 Nghị định thư về việc thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN và Nghị định sửa đổi bổ sung năm 2007 và năm 2010 quy định: *“AHTN là phụ lục của Nghị định thư và là một phần không tách rời của Nghị định thư.”* Đồng thời, Điều 19 Hiệp định Hải quan ASEAN quy định: *“Danh mục Biểu thuế được các nước thành viên ASEAN sử dụng để phân loại hàng hóa sẽ là Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (Danh mục AHTN) và các sửa đổi bổ sung của Danh mục này, dựa trên Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS)”*.

Hiện nay, Danh mục AHTN 2022 đã được các nước ASEAN thông qua để thay thế cho Danh mục AHTN 2017 đang được áp dụng để xây dựng các Biểu thuế. Ngay sau khi danh mục AHTN 2022 được phê duyệt, các nước thành viên ASEAN cần thực hiện nội luật hóa các Biểu thuế hiện hành theo Danh mục này. Theo đó, việc trình Chính phủ ban hành các Biểu thuế, trong đó, có Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục AHTN 2022 là cần thiết để thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam, thống nhất phân loại hàng hóa với các nước trong ASEAN. Qua đó, góp phần tạo thuận lợi thương mại cho các doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc thông quan hàng hóa, nhất là trao đổi hàng hóa với các quốc gia ASEAN.

2. Góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa Biểu thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan hải quan

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2016, đến nay, Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã qua 3 lần sửa đổi. Nhiều nội dung tại Nghị định gốc đã được bổ sung, điều chỉnh và được quy định phân tán ở nhiều Nghị định khác nhau (Nghị định

số 122/2016/NĐ-CP; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP). Theo đó, cần thiết phải trình Chính phủ ban hành một Nghị định mới về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để thay thế cho các Nghị định này, qua đó, đảm bảo tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để khắc phục một số bất cập phát sinh trong thực tế trong giai đoạn vừa qua

Kể từ khi ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, định kỳ Bộ Tài chính đã chủ động rà soát, phối hợp với các Bộ, ngành kịp thời trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN, mức thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng cho phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, Bộ Tài chính tiếp tục nhận được một số kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế đề nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng. Theo đó, cần rà soát để sửa đổi, bổ sung phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất đang diễn biến phức tạp và có xu hướng tăng.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 8/01/2022 nêu trên của Chính phủ, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi với những nội dung chủ yếu như sau:

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục tiêu

a) Kịp thời thực hiện các cam kết quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước theo định hướng của Đảng và Nhà nước;

b) Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước; khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu;

c) Góp phần thực hiện chủ trương bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước; hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao;

d) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

2. Nguyên tắc xây dựng Nghị định

a) Phù hợp với cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO; tuân thủ các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- b) Phù hợp với Danh mục HS 2022 và Danh mục AHTN 2022;
- c) Đảm bảo duy trì được dư địa cho việc đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai;
- d) Bảo đảm nguyên tắc công bằng, có đi có lại; hài hòa lợi ích đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước và trong quan hệ thương mại với các nước đối tác lớn.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định (*công văn số /BTC-CST ngày / /2022*). Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đến ngày / /2022, Bộ Tài chính đã nhận được... công văn tham gia ý kiến của ... Bộ, cơ quan ngang Bộ,... UBND tỉnh, thành phố và của... Hiệp hội, doanh nghiệp. Về cơ bản, đa số ý kiến nhất trí với sự cần thiết, quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số ý kiến tham gia bổ sung của các đơn vị đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo.

(Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kèm theo).

Ngày / /2022, Bộ Tài chính đã có văn bản số ... /BTC-CST gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Ngày / /2022, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số..... /BCTĐ-BTP thẩm định về dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình ý kiến của Bộ Tư pháp.

IV. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm 12 điều và 04 phụ lục, trong đó nội dung phần lời cơ bản được kế thừa các nội dung đang được quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung có chỉnh lý, rà soát một số câu chữ, quy định cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan
- Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

- Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế
- Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí
- Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng
- Điều 8. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô
- Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô.
- Điều 10. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan
- Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện
- Điều 12. Hiệu lực thi hành

Các phụ lục gồm:

- Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế
- Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế
- Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng
- Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

V. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 3 nhóm nội dung, bao gồm: (1) Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022; (2) Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan hải quan trong tổ chức thực hiện; (3) Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện và xử lý kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế cho phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

1. Nhóm 1: Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để

đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022

Hiện hành, Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan đảm bảo tuân thủ hoàn toàn Danh mục thuế quan hài hòa 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS 2017) và Danh mục AHTN 2017 của các nước ASEAN.

Đến nay, Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 để thay thế cho Danh mục AHTN 2017 đã chính thức được các nước ASEAN phê duyệt. Với nghĩa vụ là thành viên, Việt Nam cần chuyển đổi các Biểu thuế này theo Danh mục AHTN 2022. Theo đó, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ việc chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên cụ thể như sau:

1.1. Về chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu (Phụ lục I dự thảo Nghị định)

Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm có 211 nhóm hàng. Căn cứ theo thẩm quyền được giao tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, Chính phủ đã quy định chi tiết các mức thuế suất thuế xuất khẩu của 211 nhóm hàng thành 1.423 dòng thuế ở cấp độ 8-10 số theo Danh mục AHTN 2017.

Sau khi chuyển đổi theo Danh mục AHTN 2022, số dòng thuế của Biểu thuế xuất khẩu đã tăng từ 1.423 dòng thuế lên 1.540 dòng thuế tại dự thảo Nghị định (tăng 117 dòng thuế so với Biểu thuế xuất khẩu hiện hành), trong đó:

- Có 41 mã hàng mới được gộp từ các mã hàng của Biểu thuế hiện hành (từ hai hay nhiều mã hàng của Biểu hiện hành gộp thành một mã hàng mới). Qua rà soát các mã hàng được gộp có thuế suất bằng nhau nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu cho mã hàng mới tương ứng với mức thuế suất hiện hành để đảm bảo không thay đổi về thuế suất.

- Có 1.499 mã hàng là: i) các mã hàng được hình thành trên cơ sở tách từ một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành để hình thành các mã hàng mới và ii) các mã hàng được hình thành trên cơ sở gộp một phần của một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành thành mã hàng mới. Phương án chuyển đổi các dòng thuế này như sau:

Đối với các mã hàng được tách ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mặt hàng này bằng mức thuế suất của mã hàng gốc được quy định tại Biểu thuế xuất khẩu hiện hành. Đối với các mã hàng được gộp, qua rà soát cho thấy mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mã hàng gốc được tách ra để gộp và hình thành mã hàng mới đang có mức thuế suất thuế xuất khẩu áp dụng như nhau.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của 1.499 mã hàng này tương ứng như mức thuế suất gốc để không thay đổi thuế suất và không tác động đến các doanh nghiệp.

Như vậy, việc thay đổi về mô tả và mã số theo Danh mục AHTN 2022 không làm thay đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đang áp dụng hiện nay nên không tác động đến NSNN và các doanh nghiệp.

1.2. Về chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Phụ lục 2 dự thảo Nghị định)

1.2.1. Về sự thay đổi của Danh mục AHTN 2022 so với Danh mục AHTN 2017

Danh mục AHTN 2022 gồm 21 Phần, 97 Chương, 1.228 nhóm ở cấp độ 4 số, 4.084 phân nhóm ở cấp độ 6 số và được chi tiết thành 11.414 dòng cấp độ 8 số (so với Danh mục AHTN 2017 tăng 601 dòng hàng ở cấp độ 8 số). Như vậy, Danh mục AHTN 2022 có tổng số 16.726 dòng hàng, bao gồm các cấp độ 4 số, 6 số và 8 số.

1.2.2. Nguyên tắc và phương án chuyển đổi các dòng thuế do sự thay đổi về Danh mục

1.2.2.1. Nguyên tắc chuyển đổi các dòng thuế

Danh mục AHTN 2022 có một số thay đổi về mô tả hàng hóa, tên gọi của một số mã hàng so với Danh mục AHTN 2017 được sử dụng để ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Đồng thời, so với Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành thì một số mã hàng đã được tách, gộp và quy định mới. Đối với các mã hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ các nguyên tắc chung để xử lý việc chuyển đổi các dòng thuế như sau:

(i) Đảm bảo tuân thủ cam kết về mức thuế suất trần trong WTO; duy trì sự chênh lệch không quá lớn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại các Hiệp định FTA (thuế suất FTA);

(ii) Hạn chế tối đa việc gây xói mòn cơ sở thuế do việc gộp dòng dẫn đến việc phải quy định mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành;

(iii) Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

(iv) Đảm bảo sự thuận lợi cho cơ quan hải quan, các cơ quan liên quan và người nộp thuế trong việc phân loại, áp mã;

(v) Đối với các dòng gộp từ một số dòng thuế của Biểu thuế hiện hành có mức chênh lệch thuế suất giữa các dòng này cao (trên 5%) và kim ngạch nhập khẩu (KNNK) lớn thì thực hiện tách thêm dòng để quy định riêng tại Chương 98. Đối với các dòng gộp từ một số dòng thuế hiện hành nhưng mức chênh lệch thuế suất giữa các dòng thuế này thấp, thực hiện lựa chọn quy định theo mức thuế suất của dòng có kim ngạch cao hơn, đồng thời, đảm bảo không vi phạm cam kết cắt giảm thuế suất trong WTO.

1.2.2.2. Phương án chuyển đổi cụ thể các dòng thuế

a) Đối với mã hàng được giữ nguyên mã số, mô tả

Qua rà soát cho thấy Danh mục AHTN 2022 có 9.781 dòng thuế có mã số và mô tả không thay đổi so với Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng này như hiện hành (không tác động đến số thu NSNN và đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp).

b) Đối với mã hàng mà theo Danh mục AHTN 2022 được tách thành các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTN 2017

Qua rà soát Danh mục AHTN 2022 có 1.278 dòng thuế được tách ra từ các dòng thuế hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện tách theo đúng Danh mục AHTN 2022 và quy định cùng mức thuế suất đối với các mã hàng này trên cơ sở mức thuế suất hiện hành của mã hàng gốc theo Danh mục AHTN 2017. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này thuộc các mã này không thay đổi so với hiện hành². Việc tách mã này chỉ tăng số lượng dòng thuế nên không tác động đến số thu NSNN cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

c) Đối với mã hàng được bổ sung mới theo Danh mục HS 2022 mà trước đây Danh mục HS 2017 và AHTN 2017 không có quy định

Hiện hành, mặt hàng thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến được quy định tại Chương 24 với 03 nhóm ở cấp độ 4 số (từ 24.01 đến 24.03). Qua rà soát Danh mục AHTN 2022 có đã bổ sung thêm một nhóm mới (nhóm 24.04) vào Chương này (Danh mục AHTN 2017 không có). Nhóm 24.04 có mô tả là: Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá... và được hình thành trên cơ sở gộp một số mặt hàng hiện đang quy định ở 3 Chương (Chương 21, Chương 24 và Chương 38). Cụ thể, để hình thành nên nhóm này, Danh mục AHTN 2022 tách các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99) và hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã HS 2106.90.99).

Hiện hành, các mã trên có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau. Cụ thể, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá thuộc mã HS 2403.99.30 và 2403.99.90 là 30% và 50%, cam kết trần WTO là 100%; các chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất thuộc mã HS 3824.99.99 và hỗn hợp hóa chất

² Ví dụ: Mặt hàng máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, hiện hành thuộc mã hàng 8476.89.00 và thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0%. Danh mục AHTN 2022 tách mã hàng này thành 02 mã hàng: 8476.89.10 (máy đổi tiền) và 8476.89.90 (Máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, trừ máy đổi tiền).

Theo đó, Bộ Tài chính bỏ mã hàng 8476.89.00 và thay bằng 2 mã 8476.89.10 và 8476.89.90 như nêu trên với mức thuế suất 0% cho cả 2 mã hàng này. Như vậy, số lượng dòng thuế tăng thêm 1 dòng nhưng thuế suất các mặt hàng vẫn giữ nguyên như hiện hành.

với thực phẩm thuộc mã HS 2106.90.99) là 0% và 15%, bằng mức cam kết trần WTO. Về việc chuyển đổi nhóm mặt hàng này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ cụ thể như sau:

- Về chính sách quản lý đối với mặt hàng thuốc lá và nguyên tắc quy định thuế suất.

Mặt hàng thuốc lá là mặt hàng nhạy cảm cao. Từ khi gia nhập WTO đến nay và quá trình đàm phán các Hiệp định FTA, Việt Nam đều có quan điểm giữ cao ở mức cam kết thuế tối đa và không cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu hoặc thời gian cắt giảm dài nhất có thể. Đây là mặt hàng gây ảnh hưởng sức khỏe và Việt Nam đã có Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá và thuốc mặt hàng phải quản lý chuyên biệt. Theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, mặt hàng thuốc lá thuộc Danh mục mặt hàng nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện của Bộ Công Thương và Bộ Y tế. Về thuế nhập khẩu, các mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN cao từ 30% đến 135%.

Hiện nay, ngoài các loại thuốc lá điều truyền thống đã xuất hiện thêm nhiều loại thuốc lá mới như thuốc lá điện tử dạng gel, các loại thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotine... Tại công văn số 7830/VPCP-CN ngày 26/10/2021, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đề nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Y tế tiếp tục nghiên cứu, đánh giá các sản phẩm thuốc lá thế hệ mới trên cơ sở đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và cân đối hài hòa quyền lợi giữa các chủ thể.

- Về quy định của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) và cam kết WTO

Mặt hàng thuốc lá điện tử là mặt hàng mới phát sinh trong vài năm gần đây nhưng đang là xu thế phát triển mạnh nên kim ngạch thương mại toàn cầu ngày càng tăng. Người dân đang dần chuyển từ thuốc lá điều sang thuốc lá điện tử. Trên cơ sở số lượng kim ngạch thương mại của thế giới tăng cao đối với mặt hàng này, WCO đã chi tiết thêm nhóm 24.04 thuộc Chương 24³ cho các mặt hàng thuốc lá điện tử nêu trên. Theo đó, cần phải có các biện pháp quản lý phù hợp, trong đó có biện pháp về thuế nhập khẩu. Đồng thời, cần quản lý các mặt hàng thuốc lá thuộc nhóm 24.04 tương tự như các mặt hàng thuốc lá khác thuộc Chương 24 vì các sản phẩm này có thể thay thế cho các sản phẩm thuốc lá truyền thống.

Tại điểm f khoản 1 Chú giải Chương 21 và điểm c khoản 1 Chương 38 AHTN 2022 nêu Chương này không bao gồm sản phẩm của nhóm 24.04. Theo đó, các mặt hàng có chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá và các chế phẩm hóa học chứa nicotine hoặc thay thế nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người đều không được phân loại vào Chương 38 và Chương 21 mà phải được phân loại vào nhóm 24.04, chịu chính sách quản lý tương tự như các mặt hàng thuốc lá thông thường khác thuộc Chương 24. Hiện nay, Tổng cục Hải quan đã có công văn hướng dẫn phân loại các mặt hàng này vào Chương 24.

³ Theo quy định của WCO, để chi tiết thêm nhóm hàng trong Danh mục HS cần điều kiện về kim ngạch, yêu cầu về phân loại và về quản lý.

Theo Bảng tương quan chuyển đổi của WCO (Correlation Table) thì các mặt hàng thuộc nhóm 24.04 được hình thành trên cơ sở tách các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99); hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã HS 2106.90.99). Theo cam kết của Việt Nam trong WTO thì mức thuế suất trần cam kết đối với các mã HS 3824.99.99 và mã HS 2106.90.99 là rất thấp, tương ứng là 5% và 15%, trong khi đó đối với các mã HS 2403.99.30 và 2403.99.90 là rất cao (100%).

Tại thời điểm đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam, mặt hàng thuốc lá điện tử chưa có trong thương mại quốc tế nên Việt Nam nên các cam kết đối với mặt hàng này chưa có. Do đó, việc xác định mức thuế theo cam kết cần được xác định theo bản chất hàng hóa.

Căn cứ nguyên tắc 1 về phân loại hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới thì: *“...việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác”*. Như vậy, thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá được chi tiết cụ thể tại các nhóm của Chương 24 theo kết cấu HS cũng như theo nguyên tắc phân loại nên các cam kết về thuế đối với mặt hàng này được xem xét theo cam kết của các mặt hàng chi tiết tại các nhóm hàng của Chương 24 (Chương về thuốc lá).

Phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Trên cơ sở phân tích nêu trên, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ quy định thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với nhóm 24.04 như sau:

- Mặt hàng chứa nicotine, chứa lá thuốc lá dùng để hút mà không cần đốt cháy (thuộc mã HS 2404.11.00 và HS 2404.12) áp dụng mức thuế suất MFN là 50%, bằng mức thuế suất hiện nay của mặt hàng thuốc lá thành phẩm để đảm bảo thống nhất về thuế suất và tránh gian lận trong phân loại do các mặt hàng trên có công dụng và bản chất là thuốc lá.

- Mặt hàng chất thay thế lá thuốc lá, thay thế nicotine (HS 2404.19.10 và 2404.19.20), Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất MFN 50% do bản chất đã có đặc trưng cơ bản của thuốc lá thành phẩm.

- Mặt hàng khác có chứa nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người, ví dụ như kẹo cao su có chứa nicotine, miếng dán nicotine (HS 2404.91, 2404.92, 2404.99): Để đảm bảo thống nhất về thuế suất để tránh gian lận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cùng mức 50% (do mặt hàng này cũng là loại dùng tương tự như thuốc lá nhưng không phải ở dạng hút bằng đốt cháy mà ở dạng ngấm qua da hoặc bằng đường ăn thông thường).

Theo đó, mức thuế suất MFN của các mặt hàng thuộc nhóm 24.04 dự kiến như sau:

24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotine, dùng để hít mà không cần đốt cháy; các sản phẩm khác chứa nicotine dùng để hấp thụ nicotine vào cơ thể con người.	Phương án đề xuất
	- Các sản phẩm dùng để hít mà không cần đốt cháy:	
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	50
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotine:	
2404.12.10	- - - Thuốc lá điện tử dạng gel hoặc dạng lỏng	50
2404.12.90	- - - Loại khác	50
2404.19	- - Loại khác:	
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	50
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotine	50
	- Loại khác:	
2404.91	- - Dùng cho nha khoa:	
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotine	50
2404.91.90	- - - Loại khác	50
2404.92	- - Dùng trong trị liệu qua da	
2404.92.10	- - Miếng dán nicotine	50
2404.92.90	- - - Loại khác	50
2404.99.00	- - Loại khác	50

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo thực hiện được chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc hạn chế sử dụng thuốc lá, đảm bảo sự đồng bộ trong việc thực hiện chính sách quản lý đối với mặt hàng thuốc lá. Việc thực hiện phương án này có thể góp phần tăng thu NSNN do một phần từ các chế phẩm hóa học mã HS 3824.99.99 có thuế suất MFN là 0% và hỗn hợp hóa chất (mã HS 2106.90.99) có thuế suất MFN là 15% được chuyển sang mã này và nâng lên mức thuế suất 50%. Tuy nhiên, hiện nay do mã hàng HS 3824.99.99 và HS 2106.90.99 gồm nhiều chủng loại hóa chất khác nhau, thống kê hải quan hiện hành không có thống kê riêng cho từng loại hóa chất trong mã này đã được tách ra và chuyển sang phân nhóm 24.04 nêu trên nên Bộ Tài chính không có căn cứ để tính toán tác động tăng thu NSNN cụ thể.

d) Đối với các mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp vào từ một phần của một số mã hàng khác (gồm 355 mã hàng)

Ở cấp độ 8 số, Danh mục AHTN 2022 có 355 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp từ một phần của một số mã hàng khác của Danh mục ANTĐ 2017⁴. Tổng số 355 mã hàng này được chia thành hai nhóm:

⁴ Ví dụ: Mặt hàng cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2022) được gộp từ 02 mặt hàng là cá bạc (mã HS 0303.89.12-AHTN 2017) và cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2017); mặt hàng rau đồng nhất phù hợp cho mục đích ăn kiêng (mã HS 2005.10.30-AHTN 2022) được gộp từ 1 phần của mặt hàng rau đồng nhất đóng bao bì kín khí để bán lẻ (mã HS 2005.10.10-AHTN 2017) và 1 phần của mặt hàng rau đồng nhất khác (mã HS 2005.10.90-AHTN 2017).

+ Nhóm 1: Có 338 mã hàng được tạo thành từ việc gộp một số mã hàng có cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng mà theo Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành có cùng mức thuế suất để hình thành 1 mã hàng mới.

+ Nhóm 2: Có 17 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTN 2017 và có mức thuế suất MFN hiện hành khác nhau; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng của Danh mục AHTN 2017 và cũng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành được áp dụng khác nhau.

Đối với các 355 dòng hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án chuyển đổi như sau:

- Đối với 338 mã hàng thuộc Nhóm 1

Do những dòng hàng được gộp từ các dòng hàng mà theo Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành các dòng được gộp này có cùng mức thuế suất nên Bộ Tài chính đã chuyển đổi tương ứng theo mức thuế suất hiện hành của các mã hàng gốc. Theo đó, thuế suất của mã hàng mới được quy định như mức thuế suất MFN hiện hành nên không tác động đến số thu và đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp⁵.

- Đối với 17 trường hợp mã hàng (10 nhóm mặt hàng) thuộc Nhóm 2

Do các mã hàng được gộp từ các mã hàng có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau, các cam kết về mức trần thuế suất đối với các mặt hàng này cũng nước ta khi gia nhập WTO cũng khác nhau nên không thể chuyển đổi 1-1 như Nhóm 1. Đồng thời, quy mô kim ngạch nhập khẩu của các dòng hàng trong nhóm này cũng rất khác nhau.

Theo đó, trên cơ sở các nguyên tắc nêu ở Mục 1.2.2.1 nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Chính phủ việc chuyển đổi các dòng hàng này như sau:

(1) Mặt hàng cua ghe

Trong thời gian qua, việc phân loại mặt hàng cua ghe liên tục có sự điều chỉnh qua các phiên bản AHTN khác nhau (2012, 2017). Trong đó, tại Danh mục AHTN 2012, mặt hàng cua ghe hun khói (thuế suất thuế nhập khẩu MFN 27%, cam kết WTO 35%⁶) đã được gộp vào các mã hàng cua ghe khác là của

⁵ Ví dụ, mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông... (mã HS 8414.59.10 trong AHTN 2022) được gộp từ một phần của mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW có lưới bảo vệ (HS 8414.59.41 của AHTN 2017) và mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW loại khác ((HS 8414.59.49 của AHTN 2017). Do hiện hành, 02 mặt hàng này đều có thuế suất 15% nên Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% cho mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông... (mã HS 8414.59.10 theo AHTN 2022).

⁶ Khi gia nhập WTO năm 2007, dựa trên Danh mục AHTN 2002, Việt Nam đã cam kết cắt giảm đối với mặt hàng cua, ghe hun khói và cua ghe đông lạnh như sau:

- + Mặt hàng cua ghe đông lạnh thuộc mã 0306.14.00: Thuế suất trần 15%
- + Mặt hàng cua ghe hun khói thuộc nhóm 1605.10: Thuế suất trần 35%.

ghẹ đông lạnh có thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3% (cam kết WTO 15%) và của ghẹ loại khác có thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10% (cam kết WTO 20%). Để đảm bảo không làm xói mòn mức thuế suất 27% của mặt hàng của ghẹ hun khói, khi chuyển đổi Biểu thuế theo Danh mục AHTN 2012, Bộ Tài chính đã tách mặt hàng của ghẹ hun khói sang chương 98 (phân nhóm 9804.23 và 9804.14) và áp dụng mức thuế suất riêng là 27% (tại thời điểm này, việc ban hành Biểu thuế thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Quy định này, được thực hiện cho đến nay.

Theo đó, hiện hành mức thuế suất thuế MFN của mặt hàng cua, ghẹ đang được quy định cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Đông lạnh:	
0306.14	-- Cua, ghẹ	
0306.14.10	--- Cua, ghẹ vỏ mềm	3
0306.14.90	--- Loại khác	0
0306.93	-- Cua, ghẹ:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	---- Hun khói	27
0306.93.29	---- Loại khác	10
0306.93.30	--- Loại khác	10

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 hiện nay:

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.04	Động vật giáp xác, đã được hun khói.		
	- Đông lạnh:		
9804.14	-- Cua, ghẹ:		
9804.14.10	--- Cua, ghẹ vỏ mềm	0306.14.10	27
9804.14.90	--- Loại khác	0306.14.90	27
	- Loại khác:		
9804.23	-- Cua, ghẹ:		
9804.23.00	--- Loại khác	0306.93.30	27

Như vậy, theo các quy định trên, hiện hành mặt hàng của ghẹ đông lạnh thuộc phân nhóm 0306.14 được chia thành 2 nhóm: cua, ghẹ vỏ mềm (mã HS 0306.14.10 - thuế suất MFN là 3%) và loại khác (mã HS 0306.14.90 - thuế suất MFN là 0%); Mặt hàng của ghẹ loại khác thuộc phân nhóm 0306.93 được chia

thành 02 loại: loại đóng bao bì kín để bán lẻ (mã HS 0306.93.2x) (bao gồm loại hun khói có thuế suất 27% và loại khác có thuế suất 10%) và loại khác (mã HS 0306.93.30) có thuế suất 10%. Ngoài ra, hiện nay, hầu hết các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng cua, ghẹ nêu trên đều bằng 0%.

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 tiếp tục chi tiết lại mặt hàng cua ghẹ. Cụ thể như sau:

- Mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc nhóm 0306.14 không phân loại theo loại vỏ như Danh mục AHTN 2017 mà tách thành 2 nhóm: hun khói và loại không hun khói (loại khác - mã HS 0306.14.9x). Trong đó, loại không hun khói (chi tiết theo 4 chủng loại của⁷) được gộp từ 1 phần của 2 mặt hàng hiện đang có mức thuế suất MFN khác nhau: cua, ghẹ vỏ mềm (mã HS 0306.14.10) – thuế suất 3% và loại khác (mã HS 0306.14.90) – thuế suất 0%.

- Mặt hàng cua ghẹ loại khác thuộc phân nhóm 0306.93: Danh mục AHTN giữ nguyên chi tiết của mặt hàng cua ghẹ đóng bao bì kín để bán lẻ và tách mặt hàng cua ghẹ loại khác (mã HS 0306.93.30) thành 02 mã hàng mới: 0306.93.31 (hun khói) và 0306.93.39 (loại khác).

Phương án đề xuất

Để đảm bảo nguyên tắc phù hợp với cam kết WTO của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại và áp mã và không làm xói mòn cơ sở thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án như sau:

- Đối với mặt hàng cua ghẹ hun khói: Do các mặt hàng này hiện đang được áp dụng mức thuế suất MFN 27% tại phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của Chương 98 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục áp dụng mức thuế suất 27% đối với mặt hàng cua, ghẹ hun khói (thuộc các mã HS 0306.14.1x; 0306.93.21, 0306.93.31) khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022. Đồng thời, bỏ mặt hàng cua ghẹ hun khói (phân nhóm 9804.23 và 9804.14) tại Chương 98 do mặt hàng này đã được chi tiết cụ thể tại nhóm 03.06 của Danh mục AHTN 2022;

- Đối với các mặt hàng cua ghẹ đông lạnh không hun khói (HS 0306.14.9x) được gộp từ các mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%), cam kết WTO 15%, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất MFN thống nhất là 3% để đảm bảo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại và áp mã.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối		

⁷ 0306.14.91 (Cua bơi thuộc họ Portunidae), 0306.14.92 (Cua hoàng đế thuộc họ Lithodidae), 0306.14.93 (Cua tuyết thuộc họ Origoniidae), 0306.14.99 (loại khác).

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
	hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối.		
	- Đông lạnh:		
0306.14	- - Cua, ghẹ		
	- - - Hun khói		
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	27 (cam kết WTO 35%)	27
0306.14.19	- - - - Loại khác		27
	- - - Loại khác		
0306.14.91	- - - - Cua bơi thuộc họ Portunidae	3% và 0% (cam kết WTO 15%)	3
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế thuộc họ Lithodidae		3
0306.14.93	- - - - Cua tuyết thuộc họ Origoniidae		3
0306.14.99	- - - - Loại khác		3
	- Loại khác:		
0306.93	- - Cua, ghẹ:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.93.21	- - - - Hun khói	27 (cam kết WTO 35%)	27
0306.93.29	- - - - Loại khác	10	10
	- - - Loại khác:		
0306.93.31	- - - - Hun khói	27 (cam kết WTO 35%)	27
0306.93.39	- - - - Loại khác	10	10

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên sẽ làm thuế suất MFN của mặt hàng cua ghẹ đông lạnh loại không phải vỏ mềm (KNNK chịu thuế MFN 81 nghìn USD) tăng từ 0% lên 3%. Việc điều chỉnh này đảm bảo phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong WTO. Đây là mặt hàng mà hiện nay kim ngạch chịu thuế thấp, mức điều chỉnh tăng thuế suất cũng không đáng kể nên sẽ không có nhiều ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước. Số tăng thu NSNN do sự điều chỉnh này cũng không đáng kể (khoảng 56 triệu đồng). Bên cạnh đó, theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo tính đơn giản của Biểu thuế, tạo thuận lợi cho công tác phân loại, áp mã của cơ quan Hải quan.

(2) Mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae

Theo Danh mục AHTN 2017, mặt hàng điệp được chia thành các loại: sống (0307.21.10); tươi hoặc ướp lạnh (0307.21.20), đông lạnh (0307.22.00) và loại khác; các loại sống, tươi hoặc ướp lạnh có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 0%, loại đông lạnh có thuế suất MFN 3%. Các loại động vật thân mềm khác, dùng làm thức ăn cho người được chia thành các loại sống (0307.91.10) - thuế suất MFN 3%; tươi hoặc ướp lạnh (0307.91.20) - thuế suất MFN 0%, đông lạnh

(0307.92.00) - thuế suất MFN 0% và loại khác. Cam kết WTO các mặt hàng này là 15%, 20% tùy loại⁸; các thuế suất FTA đều đã cơ bản về 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành của mặt hàng trên theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	3
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	3
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã gộp các loại điệp sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh với 1 phần của các loại động vật thân mềm khác, dùng làm thức ăn cho người sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh nêu trên với mô tả hàng hóa như sau: Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae dạng sống, tươi, ướp lạnh hoặc dạng đông lạnh.

Kim ngạch nhập khẩu chịu thuế MFN năm 2021 của mặt hàng điệp sống, tươi ướp lạnh, đông lạnh là 448 nghìn USD; mặt hàng các loại động vật thân mềm khác sống, tươi ướp lạnh, đông lạnh, thích hợp thức ăn cho người là 381 nghìn USD.

Phương án đề xuất

Do mặt hàng điệp nêu trên được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%), cam kết WTO của các mặt hàng này là 15% và 20%; đồng thời, để đơn giản Biểu thuế, hạn chế tối đa việc xói mòn các mức thuế suất, tránh gian lận và tạo thuận lợi cho cơ quan

⁸ Cam kết WTO: 0307.21.10 (điệp sống) và 0307.21.20 (điệp tươi, ướp lạnh) là 20%; 0307.22.00 (điệp đông lạnh) là 15%; 0307.91.10 (động vật thân mềm khác sống làm thức ăn cho người): 20%; 0307.91.20 (động vật thân mềm khác tươi, ướp lạnh làm thức ăn cho người) và 0307.92.00 (động vật thân mềm khác đông lạnh làm thức ăn cho người): 15%.

hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3% đối với mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae thuộc phân nhóm 0307.21 và 0307.22. Cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.		
	<u>- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae</u>		
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.21.10	- - - Sống	3% và 0% (cam kết WTO là 15% và 20%)	3
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	3
0307.22.00	- - Đông lạnh	3% và 0% (cam kết WTO là 15% và 20%)	3

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên sẽ làm thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng điệp và các loại động vật thân mềm khác tăng từ 0% lên 3%, qua đó, góp phần đơn giản hóa biểu thuế do các mức thuế suất được áp dụng thống nhất giữa chủng loại điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae. Theo phương án đề xuất cũng không ảnh hưởng nhiều tiêu dùng trong nước và số thu NSNN do KNNK của mặt hàng điệp và các loại động vật thân mềm khác có mức thuế suất 0% không nhiều (năm 2021 chỉ khoảng 121 nghìn USD).

(3) Mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó

Hiện hành, mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết hiện được chi tiết tại nhóm 16.01, thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 22%, bằng cam kết trần WTO. Các thuế suất FTA đều đã cơ bản bằng 0%. KNNK chịu thuế suất MFN năm 2021 của nhóm 16.01 là 429 nghìn USD. Mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1601.00.90	- Loại khác	22
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Đến nay, Danh mục HS 2022 đã bổ sung thêm mặt hàng côn trùng vào sản phẩm của nhóm này. Theo đó, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của mã HS 2106.90.99 -các chế phẩm thực phẩm khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (thuế nhập khẩu MFN là 15%, cam kết WTO là 15%, mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản bằng 0%) và gộp vào nhóm 16.01.

Phương án đề xuất

Mặc dù mặt hàng xúc xích (nhóm 16.01) theo Danh mục AHTN 2022 được gộp từ 2 mặt hàng có cam kết WTO và mức thuế suất chênh lệch khá lớn (22% và 15%), nhưng do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng xúc xích có mức thuế suất 22% không nhiều (429 nghìn USD) nên theo Bộ Tài chính không cần thiết chi tiết riêng mặt hàng này sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 22%. Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng thống nhất mức thuế suất 15% đối với nhóm 16.01 khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.		
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22% và 15% (cam kết trần WTO 22% và 15%)	15
1601.00.90	- Loại khác	22% và 15% (cam kết trần WTO 22% và 15%)	15

Tác động phương án đề xuất

Việc áp dụng mức thuế suất như trên sẽ giảm mức thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng xúc xích được quy định tại nhóm 16.01 trong AHTN 2017 từ 22% xuống 15%. Tuy nhiên, phương án đề xuất này cơ bản không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN (giảm khoảng 690 triệu đồng) cũng như sản xuất, tiêu dùng trong nước do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng xúc xích nhóm 16.01 hiện nay là khá thấp (429 nghìn USD). Mức thuế suất của mặt hàng này theo các Hiệp định FTA hiện nay về cơ bản đã được cắt giảm về 0%. Ngoài ra, thực hiện theo phương án đề xuất sẽ tạo thuận lợi cho phân loại áp mã của cơ quan hải quan và người nộp thuế, do mức thuế suất được áp dụng thống nhất (15%).

(4) Mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác

Hiện hành, mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác được chi tiết tại phân nhóm 1602.10, thuế suất MFN là 30%, bằng cam kết trần WTO. Các thuế suất FTA đều cơ bản bằng 0%. Theo số liệu TCHQ, KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của phân nhóm này là 81 nghìn USD. Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1602.10.90	- - Loại khác	30
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Danh mục HS 2022 đã bổ sung thêm mặt hàng côn trùng đã chế biến hoặc bảo quản ở dạng khác vào sản phẩm của nhóm này. Cụ thể, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của mã HS 2106.90.99 (các chế phẩm thực phẩm khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) và gộp vào phân nhóm 1602.10. Tại Biểu thuế nhập khẩu MFN đây là 2 mã hàng có thuế suất 15% (cam kết WTO là 15%) và 30% (cam kết WTO là 30%). Các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng này đều cơ bản bằng 0%.

Phương án đề xuất

Mặc dù mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm (phân nhóm 1602.10) trong AHTN 2022 được gộp từ 2 mặt hàng có cam kết WTO và mức thuế suất chênh lệch khá lớn (30% và 15%) nhưng do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm có mức thuế suất 30%

không nhiều (106 nghìn USD), theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không chi tiết riêng mặt hàng này sang Chương 98 để quy định mức thuế suất 30%. Đồng thời, do mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm nêu trên được gộp từ các mặt hàng có cam kết WTO khác nhau (30% và 15%) nên để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, thống nhất thuế suất trong cùng nhóm hàng, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% đối với mặt hàng thuộc phân nhóm 1602.10 (bằng cam kết trần thấp hơn của dòng gộp để không vượt cam kết trần WTO). Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.		
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	30% và 15% cam kết WTO là 30% và 15%	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ		15
1602.10.90	- - Loại khác		15

Tác động phương án đề xuất

Việc áp dụng mức thuế suất theo phương án nêu trên sẽ giảm mức thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm chi tiết tại phân nhóm 1602.10 trong AHTN 2017 từ 30% xuống 15%. Tuy nhiên, với thực tiễn hoạt động xuất nhập khẩu như những năm vừa qua, phương án đề xuất này không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN (giảm khoảng 279 triệu đồng) do KNNK của mặt hàng xúc xích nhóm 1602.10 không đáng kể (81 nghìn USD). Phương án này đảm bảo tuân thủ cam kết Việt Nam trong WTO. Việc đặt vấn đề chuyển sang Chương 98 để quy định riêng sẽ tạo ra sự phức tạp của Biểu thuế trong khi KNNK mặt hàng này hiện là rất thấp. Mức thuế suất FTA đối với mặt hàng này cơ bản cũng là 0%.

(5) Mặt hàng các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (2404.19.10)

Mặt hàng nêu trên thuộc nhóm 24.04: Sản phẩm chưa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế là thuốc lá. Đây là Nhóm mặt hàng được bổ sung mới theo Danh mục AHTN 2022. Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ phương án chuyển đổi và mức thuế suất MFN đối với nhóm 24.04 tại điểm 1.2.2.2 nêu trên của Tờ trình.

(6) Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong phân nhóm 2⁹ của Chương 38,

⁹Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa *alphacypermethrin (ISO)*, *bendiocarb (ISO)*, *bifenthrin (ISO)*, *chlorfenapyr (ISO)*, *cyfluthrin (ISO)*, *deltamethrin (INN, ISO)*, *etofenprox (INN)*, *fenitrothion (ISO)*, *lambda-cyhalothrin (ISO)*, *malathion (ISO)*, *pirimiphos-methyl (ISO)* hoặc *propoxur (ISO)*.

dạng bình xịt, trừ loại có hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh

Hiện hành, mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong Chú giải phân nhóm 1¹⁰ của Chương 38 thuộc mã HS 3808.59.21) có mức thuế suất MFN 3%, cam kết WTO 6,5%. Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38 thuộc mã HS 3808.92.19 có mức thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 6,5%. Mức thuế suất FTA của mặt hàng này đều cơ bản là 0%. Theo số liệu TCHQ, các mặt hàng thuốc trừ nấm thuộc mã HS 3808.59.21 không có KNNK chịu thuế MFN năm 2021 và mã HS 3808.92.19 có KNNK chịu thuế MFN năm 2021 là 390 nghìn USD.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo AHTN 2017 như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.59	- - Loại khác:	
	- - - Thuốc trừ nấm:	
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	3
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.19	- - - - Loại khác	0

Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần các hóa chất nêu trong chú giải

¹⁰ Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây:alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); carbofuran (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonitric axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin; trichlorfon (ISO).

phân nhóm 1 để chuyển sang phân nhóm 2 nên phạm vi mặt hàng của mã hàng 3808.92.19 được mở rộng thêm 1 số hóa chất lấy từ mã hàng 3808.59.21.

Phương án đề xuất

Do mặt hàng thuốc trừ nấm thuộc mã HS 3808.92.19 của Danh mục AHTN 2022 được gộp với 1 phần của mã HS 3808.59.21 (02 mặt này có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%) nên theo Bộ Tài chính không cần thiết chi tiết riêng mặt hàng có mức thuế suất 3% sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 3% này), đồng thời, để đơn giản biểu thuế và đảm bảo nguyên tắc hạn chế tối đa việc xói mòn các mức thuế suất, tránh gian lận và tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính đề xuất quy định mức thuế suất MFN 3% đối với mã HS 3808.92.19 (AHTN 2022), bằng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đang áp dụng với mã HS 3808.59.21. Cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).		
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:		
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:		
	- - - Dạng bình xịt:		
3808.92.19	- - - - Loại khác	3% và 0%	3

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên sẽ là tăng thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mã HS 3808.92.19 trong AHTN 2017 từ 0% lên 3%. Tuy nhiên, sẽ không ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước và số thu NSNN do mã hàng này năm 2021 không phát sinh KNNK. Đồng thời, theo phương án đề xuất sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam.

(7) Mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứng

Hiện hành, mặt hàng plastic làm từ các protein đã được làm cứng thuộc nhóm 39.16 được tách thành 02 mã 8 số như sau:

- 3916.90.41: Sợi monofilament. Thuế nhập khẩu MFN 5%, cam kết WTO 6,5%.
- 3916.90.42: Plastic làm từ các protein đã làm cứng, dạng thanh, que và

các dạng hình. Thuế suất MFN 10%, cam kết WTO 10%.

Danh mục AHTN 2022 đã gộp 02 mặt hàng nêu trên thành 01 mã HS là 3916.90.40 với mô tả là Plastic làm từ các protein đã được làm cứng. Theo số liệu của TCHQ, KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng sợi monofilament là 124 nghìn USD, của mặt hàng Plastic làm từ các protein đã làm cứng, dạng thanh, que và các dạng hình là 248 nghìn USD. Hiện nay, thuế suất FTA theo các Hiệp định hầu hết đã được cắt giảm về 0%.

Phương án đề xuất

Theo Danh mục AHTN 2022, mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứng được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 6,5%) và KNNK các mặt hàng nêu trên không đáng, đồng thời, các FTA đều đã về 0%, theo đó, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo cam kết WTO của Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 5% đối với mã HS 3916.90.40. Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.		
3916.90	- Từ plastic khác:		
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng	5% và 10% (cam kết WTO là 6,5% và 10%)	5

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên thì thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng plastic từ các protein được làm cứng dạng thanh que và các dạng hình giảm từ 10% xuống 5%. Tuy nhiên, do KNNK thấp nên số thu NSNN ước tính chỉ khoảng 285 triệu đồng. Trong khi đó, thực hiện phương án này sẽ đảm bảo phù hợp với cam kết trong WTO, góp phần đơn giản hóa Biểu thuế trong bối cảnh mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản đã là 0%.

(8) Mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit

Hiện hành, mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác thuộc nhóm 68.15 được chi tiết thành 02 mã 8 số như sau:

- 6815.91.00: Loại có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit. Thuế nhập khẩu MFN 10%, cam kết WTO 10%.

- 6815.99.00: Loại khác. Thuế nhập khẩu MFN 5%. Cam kết WTO 5%.

Thuế suất FTA đối với các mặt hàng trên đều cơ bản bằng 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 của các mặt hàng này cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	5

Danh mục AHTN 2022 đã tách mặt hàng magnesia ở dạng periclase của mã HS 6815.99.00 để gộp vào mã HS 6815.91.00. Theo đó, nhóm 6815.91.00 có mô tả mới như sau: Mặt hàng các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit. KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của mã HS 6815.91.00 là 1,3 nghìn USD và mã HS 6815.99.00 là 2,9 triệu USD.

Phương án đề xuất

Do trong AHTN 2022, mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không quá lớn (10% và 5%) nên theo Bộ Tài chính không cần tách mặt hàng có mức thuế suất 10% sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 10% này. Đồng thời, do mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 5%), các FTA đều đã về 0%, nên để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo cam kết WTO, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất MFN 5% đối với mặt hàng các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit (HS 6815.91.00).

Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác		
	- Các loại sản phẩm khác:		
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit	10% và 5% (Cam kết WTO 10%)	5

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
		và 5%)	
6815.99.00	- - Loại khác	5	5

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên, thuế nhập khẩu MFN mã hàng 6815.91.00 (các sản phẩm bằng đá khác có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit) theo Danh mục AHTN 2017 giảm từ 10% xuống 5%, đảm bảo phù hợp với cam kết WTO và đơn giản hóa Biểu thuế nhưng có tác động đến số thu NSNN. Tuy nhiên, do KNNK mặt hàng thấp nên số giảm thu NSNN chỉ vào khoảng 1,4 triệu đồng.

(9) Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác¹¹

Hiện hành, mặt hàng máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa hoạt động bằng điện¹² thuộc mã HS 8441.80.10, thuế nhập khẩu MFN 0%, cam kết WTO 0%; Máy công cụ khác để gia công gỗ, lie, hoạt động bằng điện¹³ thuộc mã HS 8465.99.60, thuế nhập khẩu MFN 3%, cam kết WTO 10%; Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt loại khác¹⁴ thuộc mã HS 8479.89.39, thuế nhập khẩu MFN 0%, cam kết WTO 0%. Cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0

¹¹ Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp; trừ loại sử dụng vật liệu kim loại, sử dụng vật liệu plastic hoặc cao su, sử dụng vật liệu thạch cao plaster, xi măng, gốm hoặc thủy tinh.

¹² Máy dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa; trừ máy làm túi, bao, phong bì, máy làm thùng, máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy bằng phương pháp đúc khuôn; hoạt động bằng điện

¹³ Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastics cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; trừ máy có thể thực hiện các nguyên công gia công khác, trung tâm gia công, không phải là máy cưa, máy bào, máy phay, máy mài, máy chà nhám, máy đánh bong, máy uốn, máy lắp ráp, máy khoan, máy xẻ lạng hay bóc tách; trừ máy tiện, máy để đồ bavia, máy khắc vạch; hoạt động bằng điện

¹⁴ Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt không phải máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng, máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu mỡ, máy sản xuất dây cáp, rô bốt công nghiệp, máy làm mát không khí, cầu vận chuyển hành khách; trừ loại để gia công kim loại, máy trộn, máy nhào, máy xay máy nghiền,..., trừ máy lắp ráp cho các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm, hoạt động bằng điện, trừ máy bán hàng dịch vụ tự động

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
	- Loại khác:	
8465.99	- - Loại khác:	
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.89	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8479.89.39	- - - - Loại khác	0

Các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng trên theo các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết và tham gia cơ bản là 0%.

Danh mục HS 2022 đã bổ sung một mã HS mới 8485.80 với mô tả là máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác và Danh mục AHTN 2022 bổ sung mặt hàng này thành mã HS 8485.80.00. Mặt hàng thuộc mã HS 8485.80.00 được tách các máy sử dụng công nghệ đắp lớp thuộc 3 mã 8441.80.10 (thuế suất MFN 0%); 8465.99.60 (thuế suất MFN 3%); 8479.89.39 (thuế suất MFN 0%) nêu trên để tách riêng thành các loại máy sử dụng công nghệ đắp lớp.

KNNK chịu thuế MFN 2021 của mặt hàng máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa hoạt động bằng điện (mã HS 8441.80.10) là 26 triệu USD; Máy công cụ khác để gia công gỗ, lie, hoạt động bằng điện (HS 8465.99.60) là 59 triệu USD; Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt loại khác (HS 8479.89.39) là 324 triệu USD (không phân biệt loại máy sử dụng công nghệ đắp lớp hay công nghệ khác nên không có số liệu thống kê cho loại máy có công nghệ đắp lớp).

Phương án đề xuất

Theo Danh mục AHTN 2022, mặt hàng máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác (HS 8485.80.00) được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (0% và 3%), Bộ Tài chính trình Chính phủ không cần tách mặt hàng có mức thuế suất 3% sang Chương 98 để giữ lại mức thuế suất 3% này. Đồng thời, do mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 0%), các FTA đều đã về 0% và đây là mặt hàng có công nghệ hiện đại, ngày càng phát triển và ứng dụng cao phục vụ cho sản xuất nên để đơn giản biểu thuế và đảm bảo nguyên tắc phù hợp cam kết WTO, Bộ Tài chính đề xuất áp dụng mức thuế suất MFN 0% đối với mã HS 8485.80.00.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp		
8485.80.00	- Loại khác	0% và 3% (cam kết WTO 10% và 0%)	0

Tác động phương án đề xuất

Việc thực hiện theo phương án nêu trên sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế, phù hợp với cam kết WTO. Mặt khác, những mặt hàng nêu trên hiện trong nước không sản xuất được và mức thuế suất FTA hiện nay cũng đã là 0% nên thực hiện theo phương đề xuất cũng sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Mặt khác do loại hàng hóa này chủ yếu được nhập khẩu để tạo tài sản cố định trong các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư (được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) nên việc lựa chọn mức 0% cơ bản không tác động đến số thu NSNN.

(10) Mặt hàng mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.51.00) và Bộ phận của mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.90.30)

Hiện hành, các mặt hàng bộ phận của đèn và bộ đèn được quy định như sau:

- Mã HS 8539.90.90: Mặt hàng bộ phận bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang,.. trừ nắp bịt nhôm, đuôi xoáy nhôm; không dùng cho xe có động cơ, có thuế nhập khẩu MFN là 3%, cam kết WTO 5%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

- Mã HS 8539.90.20: Bộ phận bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, bóng đèn hồ quang; bóng đèn LED, trừ nắp bịt nhôm, đuôi xoáy nhôm; dùng cho xe có động cơ, có thuế nhập khẩu MFN 15%, cam kết WTO 20%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

- Mã HS 9405.99.90: Mặt hàng bộ phận đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi, trừ loại bằng thủy tinh, bằng plastic loại khác, có mức thuế nhập khẩu MFN 20%, cam kết WTO 20%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành của các mặt hàng này theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).	
8539.90	- Bộ phận:	

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15
8539.90.90	- - Loại khác	3
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Bộ phận:	
9405.99	- - Loại khác:	
9405.99.90	- - - Loại khác	20

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của ba mã HS nêu trên và gộp thành mã HS mới là 8539.51.00 với mô tả: Mô-đun đi-ốt phát quang (LED); Đồng thời, tách một phần của mã HS 8539.90.90 và mã HS 9405.99.90 gộp thành mã HS 8539.90.30 với mô tả: Bộ phận của phân nhóm 8539.51.00 (Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang).

KNNK năm 2021 của mặt hàng mã HS 8539.90.90 là 14 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 743 nghìn USD), mã HS 9405.99.90 là 38 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 906 nghìn USD); mã HS 8539.90.20 là 1,3 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 290 nghìn USD).

Phương án đề xuất

Theo Danh mục AHTN 2022, 02 mặt hàng nêu trên được gộp từ một phần của các mặt hàng có cam kết WTO khác nhau (20% và 5%), các thuế suất FTA đều cơ bản về 0%. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 5% đối với hai mặt hàng Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) và Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang không cao hơn cam kết trần WTO của các dòng gộp (5%), đồng thời, quy định thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) lớn hơn thuế nhập khẩu MFN Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang để đảm bảo nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất (thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô). Cụ thể, áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% với mặt hàng Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (HS 8539.51.00) và 3% đối với Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang (HS 8539.90.30).

Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
-------	-------	---------------

		Hiện hành	Đề xuất
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).		
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)		
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	20% và 3%, 15% (cam kết WTO 20% và 5%)	5
	- Bộ phận:		
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	20% và 3% (cam kết WTO 20% và 5%)	5

Tác động phương án đề xuất

Hiện nay, KNNK mặt hàng này chủ yếu từ các quốc gia có ký kết FTA với Việt Nam với thuế suất thuế nhập khẩu cơ bản bằng 0%. Theo đó, thực hiện theo phương án trên dự báo sẽ làm giảm số thu NSNN khoảng 3,8 tỷ VND (trên thực tế, số giảm thu NSNN có thể ít hơn do 02 mã HS 8539.90.30 và 8539.51.00 chỉ được gộp từ một phần của các mặt hàng là bộ phận của đèn).

1.3. Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng (Phụ lục III)

Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng được chi tiết ở cấp độ 4 số theo nhóm hàng của Danh mục HS 2017 và Danh mục HS 2022 cũng không sửa đổi các nhóm hàng thuộc Danh mục này. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ kế thừa theo Biểu thuế hiện hành. Biểu thuế mới không thay đổi về thuế suất thuế nhập khẩu so với hiện hành, vì thế không có tác động về mặt chính sách đến các doanh nghiệp và cơ quan hải quan.

1.4. Về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan (Phụ lục IV)

Theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP có 4 mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan là mặt hàng trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín (nhóm 04.07); mặt hàng đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn (nhóm 17.01); mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá (nhóm 24.01), mặt hàng muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy, nước biển (nhóm 25.01).

Trong số 4 nhóm hàng trên, Danh mục AHTN 2022 chỉ sửa đổi 1 nhóm hàng muối thuộc nhóm 25.01, cụ thể mã HS 2501.00.92 (AHTN 2017) được chi tiết lại mô tả và gộp với 1 phần của mã HS 2501.00.99 thành mã HS 2501.00.93(AHTN 2022). Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ thực hiện chuyển đổi tương ứng theo Danh mục AHTN 2022 và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn thuế quan. Như vậy, việc chuyển đổi trên không thay đổi mức thuế suất hiện hành.

Đối với 3 nhóm hàng còn lại là trứng chim và trứng gia cầm; mặt hàng đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá được kế thừa nguyên trạng từ Phụ lục IV của Biểu thuế hiện hành.

2. Nhóm 2: Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo môi trường minh bạch trong thực hiện

Kể từ khi ban hành đến nay, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung ba lần. Theo đó, nhiều nội dung liên quan đến việc áp dụng mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đang được quy định tại 4 văn bản, gây khó khăn cho cơ quan hải quan cũng như người nộp thuế. Theo đó, để tạo thuận lợi cho thực hiện, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát, hợp nhất các quy định này.

Hiện hành, Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các Nghị định (Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP) được kết cấu như sau: Phần lời gồm các Điều khoản về chính sách thuế, một số Điều đan xen về mô tả mặt hàng và giải thích về hàng hóa, Điều khoản thi hành (tại phần đầu của Nghị định). Phần giữa gồm các Phụ lục Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Chương 98, Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan. Trong đó, Chương 98 được kết cấu bao gồm cả chính sách đối với ngành cơ khí trọng điểm, ngành ô tô, công nghiệp hỗ trợ... Chương này cũng bao gồm các mặt hàng được tách riêng từ 97 Chương của Biểu thuế do việc tách gộp dòng trong các phiên bản AHTN trước đây có chênh lệch về thuế suất.

Một số nội dung quy định tại điều, khoản của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính rà soát trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Các nội dung quy định tại phần lời dự thảo Nghị định đang được triển khai thực hiện ổn định, chưa có phát sinh vướng mắc. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ kế thừa quy định đã được sửa đổi, bổ sung này và rà soát kết cấu lại cho phù hợp để thuận lợi cho việc thực hiện.

Cụ thể, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

2.1. Về phần lời dự thảo Nghị định

(1) Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh: Nội dung điều này được giữ như nội dung Điều 1 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP .

(2) Điều 2 về Đối tượng áp dụng: Nội dung này được kế thừa đầy đủ theo Điều 2 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

(3) Điều 3 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan: Nội dung Điều này được kế thừa từ Điều 3 Nghị định hiện hành.

(4) Điều 4 về Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế: Nội dung này được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP.

(5) Điều 5 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế: Về cơ bản, nội dung Điều này được kế thừa theo Điều 5 của Nghị định hiện hành và có chỉnh sửa một số câu chữ để đảm bảo minh bạch, tránh hiểu nhầm và đồng thời rà soát các dẫn chiếu về các điều khoản liên quan để phù hợp với việc điều chỉnh bố cục của Nghị định.

(6) Điều 6 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí: Nội dung này được giữ nguyên như quy định tại Điều 6 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, đồng thời, cập nhật các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

(7) Điều 7 về thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng: Nội dung này được quy định theo khoản 5 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

(8) Điều 8 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế): Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô được thực hiện từ năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP (bổ sung Điều 7a). Trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã được thực hiện trong một thời gian và không có vướng mắc phát sinh. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như quy định hiện hành, song có chuyển một số quy định tại phần phụ lục sang phần lời của dự thảo Nghị định để đảm bảo thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện (không phải tra cứu hai nơi). Cụ thể như sau:

Hiện nay, nội dung về quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49; quy định đối tượng áp dụng, điều kiện áp dụng, kỳ xét ưu đãi thuế, hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế được quy định tại phần lời của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Trong khi đó, một trong những điều kiện để doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế là doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về sản lượng sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Như vậy, doanh nghiệp khi tra cứu thông tin để tham gia Chương trình ưu đãi thuế đồng thời phải tra cứu thông tin tại phần lời Nghị định

và phần Phụ lục Chương 98 tại phần cuối của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Theo đó, để đảm bảo rõ ràng, thuận tiện trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên các quy định như hiện hành, đồng thời, để đảm bảo rõ ràng, thuận tiện trong thực hiện, Bộ Tài chính cơ cấu lại nội dung Chương trình ưu đãi thuế theo hướng chuyển nội dung tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 101/2021/NĐ-CP vào phần lời của dự thảo Nghị định (khoản 5 Điều 8), và điều chỉnh lại các dẫn chiếu các liên quan để đảm bảo thống nhất.

(9) Điều 9 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô đến 31/12/2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): Nội dung Điều này cơ bản được giữ nguyên như quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP (bổ sung Điều 7b).

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô được thực hiện trong “*giai đoạn năm 2020 - năm 2024*”. Khi xây dựng Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ là Chương trình này được thực hiện từ năm 2020 đến năm 2024. Tuy nhiên, qua rà soát Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính thấy rằng trong phần lời Nghị định không cụ thể ngày kết thúc mà chỉ đề là “*giai đoạn năm 2020 - năm 2024*”. Theo đó, để đảm bảo minh bạch, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại cụm từ “...*giai đoạn năm 2020 - năm 2024*” ở tiêu đề của Điều này thành “... *đến 31/12/2024*”).

(10) Điều 10 về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan: Nội dung này được quy định theo khoản 7 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

Tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định quy định danh mục nhóm hàng hóa áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thuế quan (từ 50% đến 90%), bao gồm 4 nhóm hàng hóa được định danh cụ thể là: trứng gia cầm nhóm 04.07, đường nhóm 17.01, lá thuốc lá nhóm 24.01, muối nhóm 25.01. Đây là 04 nhóm hàng hóa Việt Nam thực hiện cam kết trong khuôn khổ WTO. Trong quá trình hội nhập, ngoài 04 nhóm hàng hóa này, Việt Nam cam kết dành riêng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với một số nhóm hàng khác trong một số Điều ước quốc tế khác (lượng hạn ngạch trứng gia cầm, lá thuốc lá trong Liên minh Kinh tế Á-Âu, hạn ngạch ô tô đã qua sử dụng trong CPTPP, hạn ngạch gạo trong Hiệp định Việt Nam – Lào. Lượng hạn ngạch đều được Bộ Công Thương công bố theo quy định.

Theo đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp thực tế phát sinh tại các Điều ước quốc tế khác, Bộ Tài chính trình Chính phủ viết lại nội dung khoản 1 Điều 10 như sau: “*Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế)*”

Ngoài ra, hiện nay, thuế suất hạn ngạch thuế quan bao gồm: (i) thuế suất ưu đãi đặc biệt trong Hiệp định FTA (doanh nghiệp phải có chứng nhận xuất xứ từ nước thành viên và đáp ứng các điều kiện khác tại Hiệp định); (ii) thuế suất ưu đãi MFN trong khuôn khổ WTO (doanh nghiệp không cần phải có chứng nhận xuất xứ); (iii) thuế suất ngoài hạn ngạch thuế quan. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10 chưa tách biệt rõ lượng hạn ngạch nhập khẩu trong WTO và lượng hạn ngạch nhập khẩu theo các FTA. Theo đó, đảm bảo rõ ràng và thuận tiện trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại nội dung điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10 như sau:

“b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch đối với hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu có xuất xứ từ các nước thành viên và điều kiện hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đó thì áp dụng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.

c) Trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định về lượng hạn ngạch thuế quan dành riêng cho các thành viên mà chỉ quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch thì áp dụng theo quy định về điều kiện để được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch theo quy định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Điều ước quốc tế”

(11) Điều 11 về trách nhiệm tổ chức thực hiện: Nội dung dự thảo quy định theo Điều 3 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

(12) Điều 12 về hiệu lực thi hành

2.2. Về các mặt hàng được chi tiết riêng tại Chương 98

Danh mục HS và Danh mục AHTN gồm 97 chương, trong đó Danh mục HS chi tiết các hàng hóa theo mã số 6 số, Danh mục AHTN chi tiết thêm các hàng hóa từ 6 số thành 8 số. Theo quy định của Công ước HS, các nước thành viên được sử dụng Chương 98 tùy theo nhu cầu để phục vụ công tác thống kê hoặc quy định mức thuế suất riêng.

Theo điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định về Biểu thuế thì các mặt hàng thuộc Chương 98 tại Mục II Phụ lục II là các mặt hàng được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu riêng bao gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại 97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98.

Trước đây, Danh mục AHTN 2012 đã gộp nhiều dòng thuế để đơn giản hóa biểu thuế. Theo đó, khi xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam theo Danh mục AHTN 2012 thì nhiều dòng thuế bị gộp, ảnh hưởng đến thuế suất (do việc gộp dòng được quy định không vượt cam kết WTO nên sẽ phải lựa chọn mức thuế thấp hơn). Để tránh việc xói mòn thuế suất và không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ xây dựng Chương 98 và

chi tiết riêng các dòng thuế bị gộp có ảnh hưởng đến thuế suất. Đồng thời, trong thời gian vừa qua, một số mặt hàng doanh nghiệp đã kiến nghị điều chỉnh mức thuế suất nhưng chưa được chi tiết cụ thể tại 97 chương nên Bộ Tài chính trình Chính phủ chi tiết các mặt hàng đó sang Chương 98 để quy định mức thuế riêng.

Hiện hành, về kết cấu, Chương 98 gồm 02 Mục:

- Mục I. Chú giải, điều kiện và thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 (*bao gồm Chú giải Chương, chú giải nhóm, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng*);

- Mục II. Danh mục nhóm hàng hóa và mức thuế suất: Danh mục được chi tiết theo mã số tại Chương 98 kèm theo dẫn chiếu mã số tương ứng tại 97 chương của biểu thuế và khi khai hải quan, doanh nghiệp phải kê khai đồng thời cả mã số chi tiết tại chương 98 và mã số tại 97 chương của biểu thuế.

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã được ban hành, trong đó nhiều mã số và mô tả hàng hóa cũng có sự thay đổi, chuyển dòng, chuyển đổi mô tả dẫn đến phạm vi nhóm hàng, dòng hàng thay đổi theo nên khi phân loại hàng hóa sẽ phân loại vào mã số khác so với Danh mục AHTN 2017. Theo đó, để thực hiện Danh mục AHTN 2022, song song với việc chuyển đổi biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính cũng đã tiến hành rà soát toàn bộ Chương 98 để chuyển đổi mã số và mô tả hàng hóa tương thích với Danh mục mới. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

(i) Về Chú giải Chương 98

Tại phần đầu của Chương 98 hiện hành có đề cập đến các “Chú giải Chương” nhưng qua rà soát thì các Chú giải này chỉ liệt kê lại tên hàng đã chi tiết cụ thể tại Chương 98, trong khi đó, về kỹ thuật xây dựng Danh mục thì chỉ bổ sung chú giải khi cần giải thích rõ hơn về phạm vi áp dụng của dòng hàng hoặc cấu tạo, thành phẩm mặt hàng được chi tiết để đảm bảo việc phân loại được thống nhất. Do đó, việc bổ sung Chú giải Chương nhưng chỉ gồm mô tả của các mặt hàng đã chi tiết cụ thể tại Chương 98 là thừa và không cần thiết. Để tránh phức tạp hóa Biểu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ nội dung các chú giải lặp với nội dung mô tả mặt hàng của Chương này.

(ii) Về các mặt hàng chi tiết tại Chương 98

Đối với một số dòng thuế đang được chi tiết tại Chương 98, trong quá trình đàm phán xây dựng Danh mục AHTN 2022, Bộ Tài chính đã chủ động đề xuất chi tiết vào 97 Chương của Danh mục này để không phải chi tiết riêng. Đây là các dòng thuế có thuế suất chênh lệch cần giữ trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc các Biểu thuế FTA và có kim ngạch đáng kể. Theo đó, khi các mặt hàng này đã được chi tiết vào 97 chương của Biểu thuế mà tiếp tục để tại Chương 98 sẽ bị trùng lặp, dẫn đến 1 mặt hàng có 2 mã số với cùng thuế suất. Theo đó, Bộ Tài chính đã rà soát để bỏ các dòng này tại Chương 98. Cụ thể như sau: Mặt hàng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi đã chặt mảnh,

tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh hiện hành được chi tiết tại mã HS 9801.00.00 của chương 98 – thuế suất 15% (tương ứng với mã HS 0207.60.00 tại biểu thuế nhập khẩu). AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại 02 mã HS 0207.60.30; và 0207.60.40 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất 15% cho 02 mã HS 0207.60.30; và 0207.60.40 và bỏ mã HS 9801.00.00 của chương 98.

- Mặt hàng cá bột của cá chép hiện hành được chi tiết tại mã HS 9803.00.00 của chương 98 – thuế suất 0% (tương ứng với mã HS 0301.93.90 tại biểu thuế nhập khẩu). AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại 02 mã HS 0301.93.22 và 0301.93.32 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% cho 02 mã mới nêu trên và bỏ mã HS 9803.00.00 của chương 98.

- Mặt hàng cua, ghẹ hun khói hiện hành được chi tiết tại phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của chương 98 – thuế suất 27% (tương ứng với mã HS 0306.14.10; 0306.14.90 và 0306.93.30 tại biểu thuế nhập khẩu). Danh mục AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại các mã HS 0306.14.11; 0306.14.19 và 0306.93.31 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế nhập khẩu ưu đãi 27% cho 3 mã hàng mới nêu trên và bỏ phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của chương 98.

- Mặt hàng dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm hiện hành được chi tiết tại mã HS 9830.00.00 của chương 98 – thuế suất 0% (tương ứng với mã HS 7408.11.10 tại biểu thuế nhập khẩu). Danh mục AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại mã HS 7408.11.20 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% cho mã HS 7408.11.20 và bỏ mã HS 9830.00.00 của chương 98.

(iii) Về nhóm 98.21

Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát nhóm 98.21 của Chương 98. Theo quy định tại Chương 98 thì bộ linh kiện đồng bộ hoặc không đồng bộ của ô tô được phân loại theo từng linh kiện, chi tiết nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Chương này. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện đó thì phân loại theo xe ô tô nguyên chiếc được liệt kê tại nhóm 98.21.

Qua rà soát tại Nhóm 98.21, ngoại trừ một số mặt hàng xe ô tô dùng để chở hàng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn (thuộc các mã HS 9821.30.14; 9821.30.15; 9821.30.25; 9821.30.26; 9821.30.35; 9821.30.36; 9821.30.39; 9821.30.94) có mức thuế suất 7%, còn có các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 với mức thuế suất quy định bằng mức thuế suất MFN của các nhóm này đã được quy định tại Chương 87 của Biểu thuế, Theo đó, để đơn giản hóa biểu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ các dòng đã trùng tại nhóm 87.02, 87.03, 87.04 và chỉ giữ lại các dòng thuế được chi tiết mức 7% liệt kê trên.

3. Nhóm 3: Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp.

3.1. Về kiến nghị thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng

a) Nội dung kiến nghị

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị VCCI đề nghị nghiên cứu áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với các mặt hàng ống đồng được sản xuất phức tạp (ví dụ: sản phẩm ống đồng được sản xuất phức tạp có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 50mm, còn các sản phẩm ống đồng đơn giản có đường kính lớn hơn 50mm). Trước đó, Công ty Toàn Phát cũng đã có công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng dùng cho ngành điện lạnh (mã HS 7411.10.00) từ 5% về 0%.

b) Tình hình sản xuất và xuất khẩu ống đồng

Ống đồng là vật liệu kim loại, dẫn nhiệt tốt, chống oxy hóa được ứng dụng trong nhiều ngành, lĩnh vực trong đó có ngành điện lạnh để trao đổi nhiệt, làm đường ống dẫn gas lạnh của điều hòa và các loại tủ bảo quản; gia công các phụ kiện ngành lạnh. Hiện nay, ống đồng phục vụ cho ngành lạnh bao gồm ống đồng dạng cuộn để dẫn khí gas và điều hòa thông dụng (kích thước đường kính ngoài từ 0.61mm – 15.88mm); ống đồng LWC dùng cho hệ thống sưởi trung tâm (kích thước đường kính ngoài từ 0.27mm – 1.2mm); ống đồng thẳng được sử dụng trong nhà máy sản xuất phụ kiện, sản xuất dàn trao đổi nhiệt cho ngành lạnh như tê nổi, co nổi, cút nổi,... hay một số loại van ngành lạnh (kích thước đường kính ngoài từ 4.76mm – 41.28mm); ống đồng vắn trong dùng cho điều hòa không khí và công nghiệp lạnh (kích thước đường kính ngoài từ 5mm – 12.7mm). Như vậy, ống đồng phục vụ cho ngành lạnh phổ biến có đường kính ngoài từ 0.2mm đến dưới 50mm (tính cả sai số).

Hiện nay, trong nước có 4 nhà máy sản xuất ống đồng dùng cho ngành điện lạnh, trong đó có 3 Công ty là: Công ty TNHH sản phẩm Ngũ Kim Hailiang Việt Nam, Công ty TNHH công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam, Công ty TNHH LS Metal Vina nằm trong khu chế xuất. Công ty Toàn Phát là công ty trong nước sản xuất ống đồng nằm ngoài khu chế xuất nên khi xuất khẩu ống đồng ra nước ngoài phải nộp thuế xuất khẩu.

c) Chính sách thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng và phương án đề xuất của Bộ Tài chính

Trước ngày 10/7/2020 (ngày có hiệu lực của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP), mặt hàng ống đồng (mã HS 7411.10.00) có thuế xuất khẩu là 0%. Tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng từ 0% lên 5% (không phân biệt theo mức độ gia công, đặc điểm của sản phẩm ống đồng sản xuất ra) để ngăn ngừa gian lận trong việc doanh nghiệp lợi dụng mức thuế xuất khẩu thấp để xuất khẩu tài nguyên ra khỏi Việt Nam.

Sau khi Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được ban hành, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của VCCI và doanh nghiệp sản xuất chế biến sâu ống đồng trong nước phản ánh về việc bất cập khi xuất khẩu phải chịu thuế xuất khẩu là 5%. Cụ thể: Bộ Tài chính nhận được công văn của Công ty Toàn Phát và Phiếu chuyển

số 1212/PC-VPCP ngày 31/7/2020 của Văn phòng Chính phủ về kiến nghị này. Bộ Tài chính có công văn số 9890/BTC-CST ngày 17/8/2020 đề nghị doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với mặt hàng ống đồng các loại thuộc mã số 7411.10.00 (gồm nhiều loại ống đồng, trong đó, có ống đồng dùng cho ngành điện lạnh như ống dùng cho điều hòa nhiệt độ, hệ thống điều hòa trung tâm, tủ đông, tủ lạnh, kho đông lạnh) là mặt hàng sản xuất từ đồng tinh luyện (do đồng nguyên liệu trong nước có trữ lượng rất thấp và giá thành cao nên các sản phẩm đồng được sản xuất chủ yếu từ nguồn nguyên liệu đồng nhập khẩu), kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 828 triệu USD (tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó kim ngạch xuất khẩu chịu thuế xuất khẩu 5% là 34 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu tăng chủ yếu là do giá nguyên liệu đồng trên thế giới tăng đột biến, năm 2021 tăng tới 50% so với năm 2020.

Chủng loại ống đồng mà VCCI và Công ty Toàn Phát kiến nghị là loại được sản xuất từ phôi đồng nguyên chất, được đúc tiếp thành phôi tròn, sau đó được cán kéo dài, mỏng, được ủ sáng rồi cuộn thành cuộn. Công đoạn cán kéo là công đoạn đòi hỏi đầu tư máy móc tương tự việc cán nguội của các nhà máy thép. Hiện nay, tại Việt Nam có 4 doanh nghiệp sản xuất, trong đó, có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Trung Quốc được đặt tại khu chế xuất nên được hưởng chính sách ưu đãi cho khu chế xuất. Cụ thể là theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì hàng hóa được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế và tại điểm c khoản 4 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế.

Công ty Toàn Phát là doanh nghiệp của Việt nam sản xuất ống đồng dùng cho ngành điện lạnh nhưng nhà máy không đặt trong khu chế xuất nên khi xuất khẩu mặt hàng ống đồng phải nộp thuế xuất khẩu. Việc quy định thuế suất 5% tại Nghị định 57/2020/NĐ-CP góp phần thực hiện chủ trương bảo vệ nguồn nguyên liệu đồng trong nước cũng như hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất điện lạnh trong nước ổn định nguyên liệu đồng cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, việc áp dụng cùng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với tất cả các chủng loại ống đồng mà không phân biệt mức độ gia công và đặc điểm của sản phẩm ống đồng sản xuất ra cũng có điểm chưa thực sự phù hợp là không khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sâu để gia tăng giá trị của sản phẩm xuất khẩu. Theo ý kiến của VCCI tại công văn số 1242/PMT-PC ngày 10/8/2021, việc tăng thuế xuất khẩu đối với tất cả chủng loại ống đồng được ban hành nhằm khắc phục hiện tượng lợi dụng chuyển đổi đồng nguyên liệu thành các sản phẩm đơn giản để được áp dụng thuế xuất khẩu 0% (bản chất là xuất khẩu đồng nguyên liệu). Tuy nhiên, việc điều chỉnh này ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp xuất khẩu ống đồng dùng cho các thiết bị điện lạnh và một số lĩnh vực khác.

VCCI đề nghị phân loại giữa mặt hàng ống đồng được sản xuất phức tạp và các mặt hàng ống đồng được tái chế đơn giản để quy định mức thuế suất thuế

xuất khẩu phù hợp. Cụ thể: sản phẩm ống đồng được sản xuất phức tạp có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 50mm ($\leq 50\text{mm}$) đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%; còn các sản phẩm ống đồng đơn giản có đường kính lớn hơn 50mm ($> 50\text{mm}$) áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% như hiện hành.

Theo đó, trên cơ sở thực trạng nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ 02 phương án như sau:

- Phương án 1: Giữ nguyên như hiện hành, áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng ống đồng mã HS 7411.10.00. Thực hiện theo phương án này thì có ưu điểm là không tác động đến số thu ngân sách, đơn giản hóa biểu thuế nhưng có nhược điểm là doanh nghiệp Việt Nam sẽ không cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài khi xuất khẩu sản phẩm do các doanh nghiệp nước ngoài này đều đang nằm trong khu chế xuất và sử dụng nguồn nguyên liệu là từ nguồn nhập khẩu.

- Phương án 2: Tiếp thu ý kiến của VCCI, tách riêng mặt hàng ống đồng có đường kính ngoài $\leq 50\text{mm}$ để quy định mức thuế xuất khẩu 0% (bằng mức thuế xuất khẩu trước thời điểm ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP); đối với các loại ống đồng khác có đường kính ngoài $> 50\text{mm}$ vẫn giữ mức thuế xuất khẩu 5% như đã quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như hiện hành. Cụ thể như sau:

74.11. Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.

7411.10.00 - Bằng đồng tinh luyện

7411.10.00.10 - - Có đường kính ngoài $\leq 50\text{ mm}$: 0%

7411.10.00.90 - - Loại khác : 5%

Thực hiện theo phương án 2 sẽ hỗ trợ cho doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh được với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại các khu chế xuất có xuất khẩu sản phẩm này. Tuy nhiên, theo phương án này cũng sẽ có một số ảnh hưởng đến số thu NSNN. Tổng kim ngạch xuất khẩu ống đồng các loại đang chịu thuế xuất khẩu 5% năm 2021 là 34 triệu USD, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu ống đồng (828 triệu USD). Giả sử có 50% kim ngạch ống đồng xuất khẩu đang chịu thuế suất thuế xuất khẩu 5% là loại ống đồng có đường kính ngoài $\leq 50\text{ mm}$, số giảm thu NSNN do việc điều chỉnh này ước khoảng 19,5 tỷ đồng.

Để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay, đồng thời cân nhắc đến yếu tố phần lớn đồng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ống đồng hiện nay là từ nguồn nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ thực hiện theo phương án 2. Thực tế hiện nay, thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng ống đồng tại các Hiệp định CPTPP và EVFTA là 0% nên doanh nghiệp có thể tận dụng ưu đãi này để mở rộng và đa dạng hóa thị trường sang các nước là thành viên CPTPP và EVFTA.

3.2. Về thuế xuất khẩu mặt hàng mặt hàng phân bón

Trong thời gian gần đây, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của một số cơ

quan đề nghị rà soát, xem xét chính sách thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phân bón trong bối cảnh giá cả mặt hàng phân bón tăng cao. Liên quan đến vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

a) Tổng quan về thị trường phân bón

Theo báo cáo của Tập đoàn hóa chất Việt Nam¹⁵, hiện nay diễn biến tình hình thị trường phân bón đang có nhiều biến động, giá các loại phân bón thị trường thế giới và thị trường trong nước liên tục tăng cao, chủ yếu do hầu hết nguyên liệu dùng cho sản xuất phân bón trong nước phải nhập khẩu và các loại nguyên liệu này đã tăng giá mạnh trong thời gian qua. Thêm vào đó, tình trạng khan hiếm container rỗng và thiếu nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (như thiếu quặng apatit tuyển để sản xuất phân bón NPK) cũng góp phần đẩy giá mặt hàng phân bón tăng cao.

- Năng lực sản xuất: Tính đến nay, tổng công suất của các cơ sở sản xuất phân bón trong nước là 29,25 triệu tấn/năm. Trong đó, công suất sản xuất phân bón vô cơ là 25,21 triệu tấn/năm, sản xuất phân bón hữu cơ là 4,04 triệu tấn/năm. Trong trường hợp các nhà máy sản xuất phân bón hoạt động thuận lợi theo công suất thiết kế là có thể đáp ứng nhu cầu phân đạm và phân lân trong nước. Phân kali, nước ta không có mỏ muối kali nên bắt buộc phải dựa vào nguồn cung từ nhập khẩu.

- Nhập khẩu: Năm 2021 đã nhập khẩu 4,54 triệu tấn phân bón, tăng 19,4% về khối lượng, tăng 52,6% về kim ngạch và tăng 27,8% về giá so với năm 2020. Trung Quốc là thị trường chủ đạo cung cấp phân bón các loại cho Việt Nam, chiếm 44,5% trong tổng lượng và chiếm 42% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 2,02 triệu tấn, tăng cả lượng, kim ngạch và giá so với năm 2020, với mức tăng tương ứng 27,3%, 65,6% và 30%.

- Xuất khẩu: Năm 2021 đã xuất khẩu 1,35 tấn phân bón, tăng 16,4% về khối lượng, tăng 64,2% về kim ngạch và giá tăng 41,2% so với năm 2020. Campuchia là thị trường tiêu thụ phân bón của Việt Nam nhiều nhất, chiếm tới 40,2% trong tổng lượng và chiếm 37,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước.

b) Chính sách thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phân bón và đề xuất của Bộ Tài chính

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế, trong đó mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.01 đến 31.05 có khung thuế xuất khẩu từ 0% đến 40% (nhóm có số thứ tự từ 85 đến 89). Ngoài ra, trong Biểu thuế xuất khẩu có nhóm hàng số thứ tự 211 có tên mô tả là: “*Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*”, khung thuế suất thuế xuất khẩu 5-20%.

¹⁵ Công văn số 1392/HCVN-KHKD ngày 30/8/2021

Căn cứ quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan¹⁶ quy định mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm có thuế suất thuế xuất khẩu là 0%; Đối với mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Phương án đề xuất

Trong thời gian gần đây, giá cả các nguyên liệu sản xuất phân bón trên thị trường thế giới liên tục tăng mạnh do tình hình căng thẳng giữa Nga và Ukraina, cùng với diễn biến dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng trong khi nhu cầu sử dụng ở mức cao. Nhiều quốc gia đã hạn chế việc xuất khẩu phân bón để giữ lại nguồn cung cho thị trường nội địa. Trong nước, giá phân bón cũng liên tục tăng và đang ở mức cao. Theo đó, để góp phần hạ giá phân bón trong nước, ổn định nguồn cung, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, căn cứ khung thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định thống nhất một mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu, không phân biệt theo tỷ lệ tài nguyên khoáng sản trong sản phẩm phân bón. Theo đó, đối với loại phân bón có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm sẽ có mức thuế suất thuế xuất khẩu tăng từ 0% lên 5%; đối với mặt hàng phân bón có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5% như hiện hành. Riêng đối với phân bón thuộc nhóm 31.01 là phân bón hữu cơ, không sử dụng tài nguyên khoáng sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% như hiện hành.

Đồng thời, do mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón được quy định cụ thể tại Biểu thuế xuất khẩu, không phân biệt theo tỷ lệ tài nguyên khoáng sản được sử dụng như hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ bãi bỏ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện phương án này sẽ góp phần giữ lại nguồn phân bón cho sử dụng trong nước, nhất là trong bối cảnh giá phân bón đang có xu hướng tăng

¹⁶ “4. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau: a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%; b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

cao, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước và doanh nghiệp; đồng thời giảm bớt thủ tục hành chính do việc doanh nghiệp và cơ quan hải quan phải xác định tỷ lệ tài nguyên khoáng sản chiếm trong sản phẩm như quy định hiện hành, thống nhất về thuế xuất khẩu với các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thực hiện theo phương án này sẽ góp phần tăng thu ngân sách từ phân bón xuất khẩu. Tuy nhiên, thực hiện phương án này dự báo cũng sẽ có một số ảnh hưởng đến các doanh nghiệp sản xuất phân bón. Số tăng thu từ thuế xuất khẩu này có thể giảm xuống nếu như lượng phân bón sản xuất ra được sử dụng tiêu thụ nội địa.

3.3. Về kiến nghị thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng xăng dầu

Trong thời gian gần đây, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của một số cơ quan đề nghị giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng đa dạng hóa nguồn cung trong bối cảnh thị trường xăng dầu thế giới có nhiều biến động. Liên quan đến vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

a) Tình hình thị trường xăng dầu trong nước và trên thế giới:

Từ đầu năm 2022 đến nay, thị trường xăng dầu thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Đặc biệt, xung đột giữa Nga và Ukraine đã tác động mạnh đến nguồn cung xăng dầu trong khi nhu cầu mặt hàng này đang ngày càng tăng do việc triển khai các biện pháp phục hồi kinh tế của các nước trên thế giới. Theo đó, giá xăng dầu trên thị trường thế giới liên tục tăng cao và diễn biến khó lường. Tại Việt Nam, nguồn cung và giá cả cũng không nằm ngoài xu hướng chung của thị trường xăng dầu thế giới. Cụ thể, giá bán xăng dầu trong nước tại kỳ điều chỉnh ngày 11/4/2022 là 27.309 đồng/lít đối với xăng E5 RON92 và 28.153 đồng/lít đối với xăng RON 95, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Hiện nay, Việt Nam có 36 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu (03 doanh nghiệp kinh doanh nhiên liệu bay), hơn 300 doanh nghiệp phân phối xăng dầu đóng vai trò tạo nguồn cho hệ thống đại lý, trong đó Tập đoàn Xăng dầu chiếm khoảng 45-50% thị phần, các doanh nghiệp đầu mối còn lại chiếm 50-55% thị phần. Các doanh nghiệp đầu mối phân phối xăng dầu chủ yếu từ nguồn của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, Bình Sơn và phần còn lại được nhập khẩu chủ yếu từ Hàn Quốc và khu vực ASEAN theo thuế suất FTA.

b) Chính sách thuế xuất nhập khẩu đối với mặt hàng xăng và phương án đề xuất

Hiện hành, mặt hàng xăng động cơ, không pha chì (HS 2710.12.2x) dùng để sản xuất xăng RON92, RON95 có thuế suất MFN là 20%, thuế suất FTA tại các Hiệp định VKFTA, ATIGA, CPTPP, VNEAEU là 8%, EVFTA là 20%. KNNK năm 2021 chủ yếu từ Hàn Quốc và ASEAN (áp dụng thuế suất FTA). Xăng nhập khẩu theo thuế suất MFN chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng lượng xăng tiêu thụ của cả nước.

Xăng dầu là mặt hàng chiến lược, có tác động lớn đến nền kinh tế. Sự biến động về giá cả mặt hàng này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mặt bằng giá cả, chỉ số CPI trong nước cũng như việc thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội đã được Quốc hội, Chính phủ đề ra cho năm 2022. Trong khi đó, diễn

biến tình hình gần đây đang cho thấy thị trường xăng dầu thế giới sẽ còn nhiều biến động khó lường, khó dự báo, tiềm ẩn các nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn cung xăng dầu của nước ta. Theo đó, để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia trước bối cảnh của dịch bệnh và chiến tranh đang diễn ra, Bộ Tài chính thấy cần thiết phải có phương án điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng xăng để đa dạng hóa nguồn cung xăng dầu (tránh bị động bởi phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ Hàn Quốc và ASEAN), đồng thời đảm bảo mức chênh lệch phù hợp với mức thuế suất theo các FTA mà Việt Nam đã ký kết, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất MFN đối với mặt hàng xăng động cơ, không pha chì (HS 2710.12.2x) từ mức 20% hiện nay xuống mức 12% (chênh 4% so với thuế suất FTA từ Hàn Quốc và ASEAN).

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên mặc dù có thể không tác động nhiều đến việc làm giảm giá xăng trong nước do hiện nay xăng nhập khẩu chủ yếu từ ASEAN và Hàn Quốc nhưng sẽ góp phần đa dạng hóa nguồn cung xăng dầu từ các quốc gia khác như Trung Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia khu vực Trung Đông, tránh sự phụ thuộc quá lớn vào một số đối tác như hiện nay trong trường hợp nguồn cung trên thị trường thế giới biến động. Mức chênh lệch 4% giữa thuế suất MFN và thuế suất FTA đối với xăng cũng là hợp lý để thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước tìm kiếm các nguồn cung xăng dầu mới trong trường hợp nguồn cung xăng dầu từ các thị trường truyền thống bị thiếu hụt, đồng thời vẫn đảm bảo được dư địa đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.

3.4. Kiến nghị với mặt hàng ethanol

Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Đại sứ quán Hoa Kỳ và Ủy ban ngũ cốc Hoa Kỳ kiến nghị về giảm thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ethanol thuộc mã HS 2207.20.19 và 2207.20.11 từ 15% xuống tương ứng là 5% và 10%. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

a) Về tình hình sản xuất trong nước

Để đảm bảo an ninh năng lượng, cải thiện môi trường và nâng cao thu nhập cho người nông dân, Chính phủ đã đưa ra các chủ trương, chính sách phát triển nguyên liệu sinh học (NLSH) và để thúc đẩy phát triển NLSH, phát huy cao nhất lợi ích của NLSH đối với xã hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg phê duyệt “*Đề án phát triển NLSH đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025*”. Năng lực sản xuất Ethanol của các nhà máy Ethanol tại Việt Nam đạt 400.000 m³/năm (gồm: 200.000 m³ từ 2 nhà máy của Công ty TNHH Tùng Lâm; 100.000 m³ của nhà máy Ethanol Bình Phước; 100.000 m³ của nhà máy Ethanol Dung Quất).

Hiện nay nguyên liệu chủ yếu để pha chế ra ethanol tại Việt Nam là củ khoai mì. Nguồn nguyên liệu thứ cấp số lượng ít là rỉ đường từ các nhà máy đường. Mặt khác, vùng trồng sắn tại Việt Nam có quy mô không lớn chủ yếu là thu mua từ các hộ nông dân và tính ổn định không cao. Ethanol do Việt Nam sản

xuất thường có chi phí giá thành cao, sản lượng thấp do nguồn nguyên liệu không ổn định. Do vậy, giá thành của mặt hàng này còn cao kéo theo việc phát triển xăng sinh học chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra bởi giá cả đã tác động đến tâm lý lựa chọn xăng khoáng thay cho việc sử dụng xăng sinh học của người tiêu dùng.

b) Chính sách thuế hiện hành đối với mặt hàng ethanol và phương án đề xuất

Mặt hàng ethanol (HS 2207.20.11, 2207.20.19) có mức thuế suất MFN là 15%. Thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất FTA) theo Hiệp định ATIGA, VKFTA đối với nhóm 22.07 là 0%. Đây là loại cồn (ethanol) sử dụng trong công nghiệp. KNNK năm 2021 là 48,7 triệu USD, trong đó nhập khẩu từ Mỹ đạt 29,8 triệu USD (chiếm khoảng 62%), Hàn Quốc đạt 11,9 triệu USD.

Liên quan đến kiến nghị giảm thuế MFN mặt hàng ethanol, trước đây (ngày 28/10/2019), Ủy ban Ngũ cốc Hoa kỳ cũng có công văn đề nghị điều chỉnh thuế mặt hàng ethanol mã hàng 2207.20.19 từ 20% xuống 5%, mã hàng 2207.20.11 từ 17% xuống 10%. Trên cơ sở ý kiến của Bộ ngành và thực tế trong nước, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, trong đó đã điều chỉnh mã hàng 2207.20.11 từ 17% xuống 15% và 2207.20.19 từ 20% xuống 15%. Tuy nhiên, đến nay, Ủy ban Ngũ cốc Hoa Kỳ tiếp tục có kiến nghị giảm thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng ethanol mã hàng 2207.20.19 từ 15% xuống 5%, mã hàng 2207.20.11 từ 15% xuống 10%.

Phương án đề xuất

Mặt hàng ethanol và xăng khoáng là nguyên liệu đầu vào để pha chế ra xăng sinh học. Khác với xăng khoáng là sản phẩm có nguồn gốc từ tài nguyên khoáng sản không tái tạo thì ethanol là sản phẩm của ngành nông nghiệp (được sản xuất từ sắn, ngô, gạo, bã mía...) có khả năng tái tạo được nên Chính phủ đã có chủ trương khuyến khích sử dụng xăng sinh học, trong đó có mặt hàng ethanol để đảm bảo an ninh năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường (do mặt hàng này không ảnh hưởng đến môi trường như xăng khoáng).

Tuy nhiên, việc thay đổi thói quen của người tiêu dùng cần có thời gian và đặc biệt có nhiều chính sách, trong đó yếu tố quan trọng là giá thành sản phẩm để người tiêu dùng chuyển từ xăng khoáng sang xăng sinh học. Theo đó, việc bù đắp các sản phẩm ethanol nhập khẩu với mức giá thấp hơn sẽ góp phần mở rộng thị trường đối với chủng loại xăng sinh học. Khi nhu cầu thị trường tăng cao sẽ góp phần kéo theo việc phát triển thị trường sản xuất xăng sinh học trong nước. Ngoài ra, trong bối cảnh giá xăng thế giới và trong nước tăng cao thì việc nhập khẩu ethanol để phối trộn xăng sinh học sẽ góp phần đa dạng hóa nguồn cung, ổn định thị trường xăng dầu trong nước. Các sắc thuế bảo vệ môi trường và thuế tiêu thụ đặc biệt hiện cũng đã có quy định ưu đãi đối với mặt hàng ethanol.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng ethanol đảm bảo nhất quán với đề xuất điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng xăng khoáng nêu trên nhưng vẫn đảm bảo

địa để đàm phán cho các Hiệp định FTA tới đây. Cụ thể, để thống nhất với mức thuế suất MFN của mặt hàng xăng khoáng được Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm trên đây (từ 20% xuống 12%), đảm bảo nguyên tắc đã nêu và hài hòa kiến nghị của Hiệp hội Ngũ cốc và Đại sứ quán Hoa Kỳ, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN mặt hàng ethanol thuộc các mã hàng 2207.20.11 và 2207.20.19 từ 15% xuống 12%.

Tác động phương án đề xuất

Việc điều chỉnh như trên dự báo sẽ không tác động nhiều đến sản xuất trong nước do mức điều chỉnh không lớn, góp phần giảm giá thành mặt hàng xăng dầu và đảm bảo an ninh năng lượng trong bối cảnh hiện nay. Ngoài ra, thực hiện theo phương án đề xuất sẽ góp phần cân bằng cán cân thương mại với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, thực hiện theo phương án này sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 20,5 tỷ đồng.

3.5. Kiến nghị mặt hàng lớp ô tô mã số 4011.20.10 (AHTN 2017):

Hiện hành đang có sự chênh lệch về thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lớp ô tô dùng cho xe khách, xe chở hàng loại có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.20.10 - thuế nhập khẩu MFN 25%, cam kết WTO 25%, thuế suất tại các FTA: ATIGA, VNEAEU là 0%; VKFTA 25%; CPTPP 13,6%; EVFTA 14%) và mặt hàng lớp dùng cho các xe khác có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.90.10 - thuế nhập khẩu MFN 20%, cam kết WTO 20%, thuế suất tại các FTA: ATIGA, VKFTA, CPTPP là 0%, VCFTA 2% và 7%, EVFTA là 5% và 14,5%).

Theo TCHQ, mặc dù TCHQ đã có công văn hướng dẫn số 4389/TCHQ-TXNK ngày 14/12/2021 nhưng thực tế hiện nay rất khó để xác định công dụng lớp chỉ dùng cho xe ô tô chở hàng, xe khách hoặc Lớp chỉ dùng cho xe đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc. Theo đó, khi thực hiện phân loại mặt hàng Lớp xe ô tô nhập khẩu phải căn cứ hồ sơ hải quan, thực tế hàng hóa, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất, thông tin kỹ thuật ghi trên lớp tại các Website của nhà sản xuất, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2017/BGTVT để xác định công dụng của lớp, chủng loại lớp... làm cơ sở xác định mã số của loại lớp nhập khẩu theo đúng quy định.

Phương án đề xuất

Để tạo thuận lợi trong quá trình phân loại, áp mã của cơ quan hải quan, trên cơ sở kiến nghị của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng lớp ô tô dùng cho xe khách, xe chở hàng loại có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.20.10- AHTN 2017¹⁷) từ 25% xuống 20% để thống nhất với mức thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng lớp dùng cho các xe khác có chiều rộng không quá 450 mm (mã số 4011.90.10). Phương án đề xuất cụ thể như sau:

¹⁷ Trong AHTN 2022, mã HS 4011.20.10 được tách thành 04 mã HS 4011.20.11; 4011.20.12; 4011.20.13; 4011.20.19

Mã HS	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.		
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4011.20.10 ¹⁸	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25	20
4011.20.90	- - Loại khác	10	10
4011.90	- Loại khác:		
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	10
4011.90.90	- - Loại khác	10	10

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án này sẽ giảm thu NSNN khoảng 40,5 tỷ đồng/năm (tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2021). Tuy nhiên, sẽ góp phần hỗ trợ cho các ngành vận tải, các ngành sản xuất sử dụng xe ô tô chở khách, chở hàng, nhất là trong bối cảnh giá nhiên liệu và nhiều yếu tố đầu vào đang có xu hướng tăng mạnh hiện nay. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân loại, áp mã của cơ quan hải quan và người nộp thuế.

3.6. Mặt hàng kính ô tô tại nhóm 98.45

a) Kiến nghị của các doanh nghiệp

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì mặt hàng kính ô tô (HS 7007.11.10 và 7007.21.10) đang được chi tiết tại cả nhóm 98.49 và 98.45. Bộ Công Thương (Công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021), Thành Công Motor, Công ty Ford đề nghị sửa đổi quy định 02 mặt hàng kính này về Nhóm 98.49 để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và tránh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Ý kiến của Bộ Tài chính

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng kính an toàn (bao gồm kính tối nhiệt an toàn mã HS 7007.11.00 và kính an toàn, kính dán an toàn mã HS 7007.21.10) được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20%. KNNK năm 2021 đạt 18,4 triệu USD. Để thực hiện ưu đãi đối với ngành ô tô, mặt hàng kính an toàn dùng cho ô tô được tách mã tại Chương 98 và chi tiết tại hai nhóm 98.45 và 98.49.

Theo quy định tại Chương này, nhóm 98.45 là các nhóm hàng được thực hiện Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô. Mặt hàng kính an toàn được chi tiết tại mã số 9845.10.00 và 9845.20.00 theo độ chịu lực và độ

¹⁸ Do trong AHTN 2022, mã HS 4011.20.10 được tách thành 04 mã HS 4011.20.11; 4011.20.12; 4011.20.13; 4011.20.19. Theo đó, Bộ Tài chính áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu MFN 20% tương ứng cho 04 mã hàng này.

bền va đập hay loại được dán nhiều lớp với mức thuế nhập khẩu 25% (để bảo hộ ngành sản xuất kính trong nước).

Trong khi đó, tại nhóm 98.49 là các mặt hàng là bộ phận, linh kiện ô tô trong nước chưa sản xuất được và áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước.

Trong quá trình tổng hợp ý kiến về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2020/NĐ-CP, Bộ Công Thương và một số doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô kiến nghị bỏ mã số chi tiết tại nhóm 98.45 và chỉ giữ lại mã số đã chi tiết tại nhóm 98.49 (do việc chi tiết 1 mặt hàng tại 2 mã số, 2 nhóm hàng dẫn đến một số vướng mắc trong việc phân loại, áp mã). Theo quy định hiện hành, ngay cả khi các doanh nghiệp đạt điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất lắp ráp ô tô cũng không được áp dụng mức thuế suất 0% mà phải áp dụng mức thuế nhập khẩu 25%.

Theo đó, để có cơ sở sửa đổi cho phù hợp, Bộ Tài chính trình Chính phủ đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến về tình hình sản xuất các mặt hàng kính ở trong nước nêu trên để Bộ Tài chính có phương án đối với mặt hàng này tại nhóm 98.45. Trường hợp đây là mặt hàng trong nước đã sản xuất được thì Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ mặt hàng này tại nhóm 98.45.

Trường hợp bỏ mô tả và mã hàng tại nhóm 98.45 để chỉ chi tiết tại nhóm 98.49 thì theo phương án này dự kiến sẽ giảm số thu NSNN là 2,8 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, thực hiện theo phương án này sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, áp mã.

3.7 Về mặt hàng nhựa propylene (PP) và propan (nguyên liệu để sản xuất PP)

a) Kiến nghị của doanh nghiệp

Tại Diễn đàn đối thoại về thuế và hải quan năm 2021, Công ty Hyosung kiến nghị giảm thuế MFN đối với mặt hàng propan (HS 2711.12.00) từ 2% xuống 0% và tăng thuế MFN mặt hàng PP từ 3% lên 6% và 6,5%.

b) Chính sách thuế nhập khẩu hiện hành đối với mặt hàng hàng propan và PP

- Về mặt hàng Propan: Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng propan thuộc mã hàng 2711.12.00 có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 2%, cam kết WTO là 5%. Thuế suất thuế các FTA là: Hiệp định ATIGA, VKFTA, VNEAEU: 0%, CPTPP năm 2022: 5%, EVFTA năm 2022: 3.1%. KNNK năm 2021 của mặt hàng propan khoảng 556 triệu USD (tăng 150% so với năm 2020), nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia như Mỹ và Qatar, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 2%.

- Về mặt hàng PP: Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng PP Homo (mã HS: 3902.10) và PP Copo (HS 3902.30) có thuế suất thuế MFN là 3%. Thuế suất FTA cơ bản là 0%. KNNK năm 2021 của mặt hàng PP

Home đạt 1,4 tỷ USD (tăng 22% so với năm 2020) và PP Copo 399 triệu USD (tăng 26% so với năm 2020), nhập khẩu chủ yếu từ các nước Hàn Quốc, Singapore, Ả-rập-xe-út.

c) Ý kiến của Bộ Tài chính

Liên quan đến kiến nghị của Công ty Hyosung, năm 2020, Bộ Tài chính đã nhận được kiến nghị của Công ty và đã có văn bản xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội liên quan. Sau khi tổng hợp ý kiến các đơn vị, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ giữ nguyên mức thuế suất mặt hàng này. Tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Chính phủ đã quyết định giữ nguyên các mức thuế suất MFN đối với các mặt hàng hạt nhựa PP và Propan. Quy định hiện hành là phù hợp với các cam kết quốc tế và tuân thủ các nguyên tắc ban hành Biểu thuế.

Trong bối cảnh hiện nay, việc tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng PP sẽ ảnh hưởng đến giá thành đầu vào của nhiều ngành sản xuất trong nước, nhất là ngành nhựa. Đối với mặt hàng propan, theo Thông tư 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong nước đã sản xuất được mặt hàng propan nên nhà nước cũng cần có chính sách hỗ trợ phù hợp. Việc đặt vấn đề giảm thuế MFN đối với mặt hàng Propan sẽ làm giảm thu NSNN do KNNK chủ yếu từ các nước chưa có Hiệp định thương mại với Việt Nam, ảnh hưởng đến dự địa đàm phán các FTA mới trong tương lai. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên thuế suất mặt hàng propan như hiện hành để hỗ trợ sản xuất trong nước, đảm bảo phù hợp với nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/NĐ-CP.

VII. VỀ HIỆU LỰC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Theo Điều 151 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thì:

“1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; ...

2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.”

Hiện nay, để thực hiện Danh mục AHTN 2022, cùng với Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính cũng đang thực hiện chuyển đổi, xây dựng các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Hiệp định FTA theo danh mục AHTN 2022. Theo đó, để đảm bảo đồng nhất, tạo thuận lợi trong

việc thực thi các quy định về các Biểu thuế của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định thống nhất một thời điểm hiệu lực thi hành của Nghị định này với các Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi như lần sửa đổi năm 2018. Đồng thời, đảm bảo thời điểm có hiệu lực của các Nghị định này trùng với thời điểm có hiệu lực của Thông tư về Danh mục Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam mà Bộ Tài chính đang chủ trì (tương tự như cách thức đã thực hiện năm 2017 khi thực hiện chuyển đổi các Biểu thuế theo Danh mục AHTN 2017 là quy định cùng một thời điểm hiệu lực của các văn bản này, thời điểm ban hành có thể khác nhau).

VIII. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ DỰ THẢO

Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, gửi đăng Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đến ngày .../.../2022, Bộ Tài chính đã nhận được.... công văn tham gia ý kiến của.... Bộ, cơ quan ngang bộ,... UBND tỉnh, Hiệp hội, doanh nghiệp. Về cơ bản, các ý kiến tham gia nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định. Nội dung cụ thể Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trình kèm.

IX. VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH

Liên quan đến thủ tục hành chính, qua rà soát, dự thảo Nghị định chỉ chỉnh sửa thứ tự một số điều có chứa thủ tục hành chính, bao gồm: Điều 8 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Điều 7a Nghị định số 122/2016/NĐ-CP) và Điều 9 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 - năm 2024 (Điều 7b Nghị định số 122/2016/NĐ-CP) nên chỉ thay đổi một số trích dẫn tại các Mẫu số 05 về đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô, Mẫu số 06a về áp dụng thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49, Mẫu số 08 về đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, Mẫu số 09c về thông báo kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, Mẫu số 10a về áp dụng mức thuế suất 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô. Do nội dung dự thảo Nghị định không sửa đổi, bổ sung hồ sơ, thủ tục liên quan đến các chính sách quy định trong Nghị định nên không làm phát sinh thủ tục hành chính mới. Tuy nhiên, theo quy định vẫn phải thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung. Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung theo đúng quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động thủ tục hành

chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

Ngoài ra, để đảm bảo điều kiện đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính để đảm bảo thi hành Nghị định, Bộ Tài chính sẽ tổ chức các buổi tập huấn cán bộ, công chức hải quan về các nội dung của dự thảo Nghị định. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực sẽ được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, ngành theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

X. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Tài chính có công văn số .../BTC-CST ngày.../.../2022 gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định. Ngày .../.../2022, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số..../BCTĐ-BTP gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính có Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp (xin trình kèm).

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST.Pxmk (b)

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

DỰ THẢO

**BÁO CÁO VỀ RÀ SOÁT
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày tháng năm 2022)

**I. KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CÓ LIÊN QUAN**

1. Tổng quan về kết quả rà soát

Dự thảo Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan được xây dựng theo nguyên tắc đảm bảo tính hợp hiến và hợp pháp, thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt các văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi trong thời gian gần đây. Quy định của dự thảo Nghị định cũng đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia như cam kết trong WTO, cam kết Biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN 2022), phù hợp với Công ước HS của Tổ chức hải quan thế giới về Danh mục mã hàng và mô tả hàng hóa.

2. Căn cứ pháp luật ban hành Nghị định gồm:

- Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;
- Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;
- Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;
- Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bộ Tài chính với vai trò cơ quan chủ trì soạn thảo đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật nói trên đảm bảo phù hợp, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Nội dung rà soát được tập trung vào 6 văn bản luật được nêu tại điểm 2 nêu trên.

4. Để thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và để khắc phục các bất cập phát sinh trên thực tiễn, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung 3 nhóm nội dung sau:

- Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế suất thông thường; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022

- Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo minh bạch trong thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, các Hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp.

Cụ thể như sau:

- **Nhóm 1: Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022**

Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan được quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP tuân thủ hoàn toàn Danh mục thuế quan hài hòa 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS 2017) và Danh mục AHTN 2017 của các nước ASEAN theo đúng cam kết và trách nhiệm của thành viên Công ước HS và thành viên ASEAN của nước ta.

Đến nay, Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 đã chính thức được phê duyệt. Theo đó, với nghĩa vụ là thành viên áp dụng Danh mục AHTN 2022, Việt Nam cần chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên theo Danh mục AHTN 2022. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định mới để thực hiện việc chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên. Cụ thể như sau:

(1) Về Biểu thuế xuất khẩu - Phụ lục I dự thảo Nghị định

Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có 211 nhóm hàng (cấp độ 4 số), trong đó, quy định cụ thể mã hàng và tên của 210 nhóm hàng hóa xuất khẩu, riêng nhóm hàng số thứ tự 211 quy định: “*Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá*

thành sản phẩm trở lên”. Căn cứ theo thẩm quyền được giao, tại Nghị định của Chính phủ đã quy định Biểu thuế xuất khẩu gồm 211 nhóm hàng (*được chi tiết thành 1.423 mã hàng theo cấp độ 8-10 số*). Sau khi chuyển đổi theo Danh mục AHTN 2022, Biểu thuế xuất khẩu tăng từ 1.423 mã hàng (dòng thuế) lên 1.540 dòng thuế (tăng 117 dòng thuế). Trong số 1.540 dòng thuế này:

- Có 41 mã hàng được gộp từ các mã hàng của Biểu thuế hiện hành (từ hai hay nhiều mã hàng của Biểu hiện hành để hình thành một mã hàng mới). Qua rà soát các mã hàng được gộp lại có thuế suất bằng nhau, theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu cho mã hàng mới tương ứng với mức thuế suất hiện hành (không thay đổi về thuế suất).

- Có 1.499 mã hàng là: i) các mã hàng được hình thành trên cơ sở tách từ một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành để hình thành các mã hàng mới và ii) các mã hàng được hình thành trên cơ sở gộp một phần của một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành thành mã hàng mới. Đối với các mã hàng được tách ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mặt hàng này như mức thuế suất của mã hàng gốc. Đối với các mã hàng được gộp, qua rà soát cho thấy mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mã hàng gốc được tách ra để gộp và hình thành mã hàng mới đang được quy định như nhau. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của 1.499 mã hàng này tương ứng như mức thuế suất gốc (không thay đổi thuế suất).

Như vậy, đối với Biểu thuế xuất khẩu, thuế suất các mặt hàng sau khi chuyển đổi đều được giữ như quy định hiện hành. Việc thay đổi về mô tả và mã số theo Danh mục AHTN 2022 không làm thay đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đang áp dụng hiện nay.

(2) Về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Biểu thuế MFN)

Danh mục AHTN 2022 gồm 21 Phần, 97 Chương, 1.228 nhóm ở cấp độ 4 số, 4.084 phân nhóm ở cấp độ 6 số và được chi tiết thành 11.414 dòng cấp độ 8 số, tuân thủ hoàn toàn theo Danh mục AHTN 2022 (so với danh mục AHTN 2017 thì tăng 601 dòng hàng ở cấp độ 8 số). Như vậy, Danh mục AHTN 2022 có tổng số 16.726 dòng hàng, bao gồm các cấp độ 4 số, 6 số và 8 số, trong đó có 14.970 dòng hàng giữ nguyên mô và 1.756 dòng hàng có mô tả mới so với Danh mục AHTN 2017.

Do Danh mục AHTN 2022 có một số thay đổi về mô tả hàng hóa, tên gọi của một số mã hàng. Đồng thời, so với Biểu thuế hiện hành thì một số mã hàng đã được tách, gộp và quy định mới. Đối với các mã hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ các nguyên tắc chung để xử lý chuyển đổi dòng thuế như sau:

- (i) Đảm bảo tuân thủ cam kết về mức thuế suất trần trong WTO của nước ta; duy trì sự chênh lệch không quá lớn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại các Hiệp định FTA;

- (ii) Hạn chế tối đa việc gây xói mòn cơ sở thuế do việc gộp dòng dẫn đến việc phải quy định mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất thuế nhập khẩu

MFN hiện hành;

(iii) Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

iv) Đảm bảo sự thuận lợi cho cơ quan hải quan, các cơ quan liên quan và người nộp thuế trong việc phân loại, áp mã.

(iv) Đối với các dòng gộp từ một số dòng thuế của Biểu thuế hiện hành có mức thuế suất khác nhau và có mức chênh lệch thuế suất giữa các dòng này cao (trên 5%), thực hiện tách dòng để quy định riêng tại Chương 98. Đối với các dòng gộp từ các dòng có mức chênh lệch thuế suất của các dòng này thấp hơn, thực hiện lựa chọn quy định theo mức thuế suất của dòng có kim ngạch cao hơn.

Phương án chuyển đổi cụ thể các dòng thuế như sau:

a) Đối với mã hàng được giữ nguyên mã số, mô tả

Qua rà soát cho thấy Danh mục ANTĐ 2022 có 9.781 dòng thuế có mã số và mô tả không thay đổi so với Biểu thuế hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng này như hiện hành (không tác động đến số thu NSNN và đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp).

b) Đối với mã hàng mà theo Danh mục AHTĐ 2022 được tách thành các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTĐ 2017

Qua rà soát Danh mục AHTĐ 2022 có 1.278 dòng thuế được tách ra từ các dòng thuế hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện tách theo đúng Danh mục AHTĐ 2022 và quy định cùng mức thuế suất đối với các mã hàng này trên cơ sở mức thuế suất hiện hành của mã hàng gốc theo Danh mục AHTĐ 2017. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này thuộc các mã này không thay đổi so với hiện hành¹⁹. Việc tách mã này không làm thay đổi thuế suất hiện hành mà chỉ tăng số lượng dòng thuế, theo đó, không tác động đến số thu NSNN cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

c) Đối với mã hàng được chi tiết mới theo Danh mục HS 2022 mà trước đây Danh mục HS 2017 và ANTĐ 2017 không có quy định

Hiện hành, mặt hàng thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến được quy định tại Chương 24 với 03 phân nhóm ở cấp độ 4 số (từ 24.01 đến 24.03). Qua rà soát Danh mục AHTĐ 2022 có đã bổ sung thêm một phân nhóm mới vào Chương này mà trước đây không có. Đó là phân nhóm 24.04:

¹⁹ Ví dụ: Mặt hàng máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, hiện hành thuộc mã hàng 8476.89.00 và thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0%. Danh mục AHTĐ 2022 tách mã hàng này thành 02 mã hàng: 8476.89.10 (máy đổi tiền) và 8476.89.90 (Máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, trừ máy đổi tiền).

Theo đó, Bộ Tài chính xóa mã hàng 8476.89.00 và thay bằng 2 mã 8476.89.10 và 8476.89.90 như nêu trên với mức thuế suất 0% cho cả 2 mã hàng này. Như vậy, số lượng dòng thuế tăng thêm 1 dòng nhưng thuế suất các mặt hàng vẫn giữ nguyên như hiện hành.

Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế là thuốc lá...). Phân nhóm này được hình thành trên cơ sở gộp một số mặt hàng hiện đang quy định ở 3 Chương (Chương 21, Chương 24 và Chương 38). Cụ thể, để hình thành nên phân nhóm này, Danh mục AHTN 2022 tách các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99) và hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã HS 2106.90.99).

Hiện hành, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các mã trên rất khác nhau. Cụ thể, mặt hàng nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá (HS 2403.99.30 và 2403.99.90) có mức thuế suất MFN ở mức cao 30% và 50%, cam kết WTO là 100%, trong khi các chất chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất (HS 3824.99.99) và hỗn hợp hóa chất với thực phẩm (HS 2106.90.99) có mức thuế suất MFN ở mức thấp là 0% và 15%, bằng mức cam kết WTO.

Mặt hàng thuốc lá điện tử là mặt hàng mới phát sinh trong những năm gần đây, kim ngạch thương mại toàn cầu ngày càng tăng cao, người dân đang dần chuyển từ thuốc lá điều sang thuốc lá điện tử. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng hiện nay, gần đây, WCO đã chi tiết thêm nhóm hàng mới là 24.04 thuộc Chương 24²⁰ cho thấy sự phát triển của mặt hàng này là rất lớn. Theo đó, cần phải có các biện pháp quản lý phù hợp, trong đó có biện pháp về thuế nhập khẩu. Đồng thời, phải quản lý mặt hàng thuộc nhóm 24.04 tương tự như các mặt hàng thuốc lá khác thuộc Chương 24 vì các sản phẩm này có thể thay thế cho các sản phẩm thuốc lá truyền thống.

Tại điểm f khoản 1 Chú giải Chương 21 và điểm c khoản 1 Chương 38 AHTN 2022 nêu Chương này không bao gồm sản phẩm của nhóm 24.04. Theo đó, các mặt hàng có chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá và các chế phẩm hóa học chứa nicotine hoặc thay thế nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người đều không được phân loại vào Chương 38 và Chương 21 mà phải được phân loại vào nhóm 24.04, chịu chính sách quản lý tương tự như các mặt hàng thuốc lá thông thường khác thuộc Chương 24. Hiện nay, Tổng cục Hải quan đã có công văn hướng dẫn phân loại các mặt hàng này vào Chương 24.

Tại thời điểm cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, mặt hàng thuốc lá điện tử chưa có trong thương mại quốc tế nên ta chưa có cam kết đối với mặt hàng này. Như vậy, có thể hiểu mặt hàng này ta không có cam kết về cắt giảm thuế quan và mức thuế cam kết trần cụ thể. Trong trường hợp này, Bảng tương quan chuyển đổi của WCO nêu trên chỉ dành cho mục đích tham khảo.

Căn cứ quy tắc phân loại 1 của Tổ chức Hải quan thế giới thì: “...việc

²⁰ Theo quy định của WCO, để chi tiết thêm nhóm hàng trong Danh mục HS cần điều kiện về kim ngạch, yêu cầu về phân loại và về quản lý.

phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác". Như vậy, các mặt hàng được liệt kê vào Chương 24 đều là thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến. Trên cơ sở phân tích nêu trên, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ quy định thuế suất MFN đối với nhóm 24.04 như sau:

- Mặt hàng chứa nicotine, chứa lá thuốc lá dùng để hút mà không cần đốt cháy (thuộc mã HS 2404.11.00 và HS 2404.12) áp dụng mức thuế suất MFN là 50%, bằng mức thuế suất hiện nay của mặt hàng thuốc lá thành phẩm để đảm bảo thống nhất về thuế suất và tránh gian lận trong phân loại do các mặt hàng trên có công dụng và bản chất là thuốc lá.

- Mặt hàng chất thay thế lá thuốc lá, thay thế nicotine (HS 2404.19.10 và 2404.19.20), Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất MFN 50% do bản chất đã có đặc trưng cơ bản của thuốc lá thành phẩm.

- Mặt hàng khác có chứa nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người, ví dụ như kẹo cao su có chứa nicotine, miếng dán nicotine (HS 2404.91, 2404.92, 2404.99): Để đảm bảo thống nhất về thuế suất để tránh gian lận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cùng mức 50% (do mặt hàng này cũng là loại dùng tương tự như thuốc lá nhưng không phải ở dạng hút bằng đốt cháy mà ở dạng ngấm qua da hoặc bằng đường ăn thông thường).

d) Đối với các mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp vào từ một phần của một số mã hàng khác (gồm 355 mã hàng)

Ở cấp độ 8 số, Danh mục AHTN 2022 có 355 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp từ một phần của một số mã hàng khác của Danh mục ANTN 2017²¹. Tổng số 355 mã hàng này được chia thành hai nhóm:

+ Nhóm 1: Có 338 mã hàng được tạo thành từ việc gộp một số mã hàng có cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng mà theo Biểu thuế MFN hiện hành có cùng mức thuế suất để hình thành 1 mã hàng mới.

+ Nhóm 2: Có 17 mã hàng (10 nhóm) được gộp từ các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTN 2017 và có mức thuế suất MFN hiện hành khác nhau; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng của Danh mục AHTN 2017 và cũng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành khác nhau.

Đối với các 355 dòng hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án chuyển đổi như sau:

²¹ Ví dụ: Mặt hàng cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2022) được gộp từ 02 mặt hàng là cá bạc (mã HS 0303.89.12-AHTN 2017) và cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2017); mặt hàng rau đông nhất phù hợp cho mục đích ăn kiêng (mã HS 2005.10.30-AHTN 2022) được gộp từ 1 phần của mặt hàng rau đông nhất đông bao bì kín khí để bán lẻ (mã HS 2005.10.10-AHTN 2017) và 1 phần của mặt hàng rau đông nhất khác (mã HS 2005.10.90-AHTN 2017).

- Đối với 338 mã hàng thuộc Nhóm 1

Do những dòng hàng được gộp từ các dòng hàng mà theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành có cùng mức thuế suất nên Bộ Tài chính đã chuyển đổi tương ứng theo mức thuế suất hiện hành của các mã hàng gốc. Thuế suất của mã hàng mới được kế thừa nguyên trạng mức thuế suất MFN hiện hành nên không tác động đến số thu và đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp²².

- Đối với 17 mã hàng thuộc Nhóm 2

Do các mã hàng được gộp từ các mã hàng có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau, các cam kết về mức trần thuế suất đối với các mặt hàng này cũng nước ta khi gia nhập WTO cũng khác nhau nên không thể chuyển đổi 1-1 như Nhóm 1. Đồng thời, quy mô kim ngạch nhập khẩu của các dòng hàng trong nhóm này cũng rất khác nhau. Theo đó, trên cơ sở các nguyên tắc nêu trên. Những mặt hàng thuộc nhóm này bao gồm:

- Mặt hàng cua ghe.
- Mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae.
- Mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.
- Mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.
- Mặt hàng các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (2404.19.10).
- Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong phân nhóm 2²³ của Chương 38, dạng bình xịt, trừ loại có hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh.
- Mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứng.
- Mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesita ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit.

²² Ví dụ, mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông,... (mã HS 8414.59.10 trong AHTN 2022) được gộp từ một phần của mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW có lưới bảo vệ (HS 8414.59.41 của AHTN 2017) và mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW loại khác ((HS 8414.59.49 của AHTN 2017). Do hiện hành, 02 mặt hàng này đều có thuế suất 15% nên Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% cho mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông,... (mã HS 8414.59.10 theo AHTN 2022).

²³ Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO).

- Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác²⁴.
- Mặt hàng mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.51.00) và bộ phận của mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.90.30).

Chi tiết việc chuyển đổi các nhóm hàng này được thể hiện cụ thể trong Tờ trình Chính phủ.

2. Nhóm 2: Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo môi trường minh bạch trong thực hiện

Kể từ khi ban hành đến nay, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung ba lần. Nhiều nội dung liên quan đến việc áp dụng mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đang được quy định tại 4 văn bản, gây khó khăn cho cơ quan hải quan cũng như người nộp thuế trong việc theo dõi, tổ chức thực hiện. Theo đó, để tạo thuận lợi cho thực hiện, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát, hợp nhất các quy định này.

Hiện hành, Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các Nghị định (Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP) được kết cấu như sau: Phần lời gồm các Điều khoản về chính sách thuế, một số Điều đan xen về mô tả mặt hàng và giải thích về hàng hóa, Điều khoản thi hành (tại phần đầu của Nghị định). Phần giữa gồm các Phụ lục Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu, Chương 98, Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Biểu thuế nhập khẩu thông thường. Trong đó, phần Chương 98 được kết cấu bao gồm cả chính sách đối với ngành cơ khí trọng điểm, ngành ô tô, công nghiệp hỗ trợ... Chương này cũng bao gồm các mặt hàng được tách riêng từ 97 Chương của Biểu thuế do việc tách gộp dòng trong các phiên bản AHTN trước đây có chênh lệch thuế suất.

Một số nội dung quy định tại điều, khoản của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính rà soát trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Các nội dung quy định tại phần lời dự thảo Nghị định đang được triển khai thực hiện ổn định, chưa có phát sinh vướng mắc. Vì vậy, Bộ Tài chính kế thừa quy định đã được sửa đổi, bổ sung này và rà soát kết cấu lại cho phù hợp để thuận lợi cho việc thực hiện.

Đồng thời, Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại toàn bộ Chương 98 để chi tiết thêm tại Chương này đối với các dòng được gộp của Danh mục AHTN 2022 có ảnh hưởng đến thuế và gộp những dòng không còn chênh lệch thuế suất hoặc không có kim ngạch xuất nhập khẩu theo MFN

²⁴ Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp; trừ loại sử dụng vật liệu kim loại, sử dụng vật liệu plastic hoặc cao su, sử dụng vật liệu thạch cao plaster, xi măng, gốm hoặc thủy tinh.

3. Nhóm 3: Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp, bao gồm các mặt hàng ống đồng, phân bón, xăng dầu, etanol, kính an toàn xe ô tô.

Từ khi ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, định kỳ Bộ Tài chính đã chủ động rà soát, phối hợp với các Bộ, ngành kịp thời trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi, mức thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng cho phù hợp với tình hình thực tiễn và các yêu cầu phát triển, kinh tế - xã hội đặt ra trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, Bộ Tài chính tiếp tục nhận được một số kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế đề nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng. Theo đó, cần rà soát để sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn hiện nay, đặc biệt là trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất đang diễn biến phức tạp và có xu hướng tăng trong những tháng gần đây.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THAY ĐỔI CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Nghị định số 101/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/12/2021 được căn cứ theo các quy định Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06/4/2016; Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019; Luật Hải quan ngày 23/6/2014; Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017; Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đến nay, các quy định tại các pháp luật này không có sự thay đổi và các nội dung được sửa đổi, bổ sung quy định tại dự thảo Nghị định không có sự thay đổi về các trích dẫn đối với các pháp luật nêu trên, ngoại trừ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021. Nội dung này đã được cơ quan soạn thảo cập nhật trong phần căn cứ ban hành của dự thảo Nghị định (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019 không ảnh hưởng thẩm quyền của Chính phủ). Theo đó, không phát sinh các vấn đề có liên quan đến sự thay đổi của hệ thống pháp luật. Các quy định của dự thảo Nghị định đảm bảo sự đồng bộ của với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia./.

Số: /BC-BTC

*Hà Nội, ngày tháng năm 2022***DỰ THẢO****BÁO CÁO****Tổng kết tình hình thực hiện Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

Kính gửi: Chính phủ.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (khoản 1 Điều 11) quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ngày 01/9/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Trong những giai đoạn đó, để kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên và tháo gỡ các khó khăn cho sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh đặt ra trong từng giai đoạn, đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành 3 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021).

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022 đã giao Bộ Tài chính trình Chính phủ Nghị định mới của Chính phủ quy định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan để thay thế cho các Nghị định nêu trên.

Để phục vụ cho việc xây dựng dự thảo Nghị định thay thế các Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định về Biểu thuế), Bộ Tài chính đã phối hợp với các cơ quan, bộ, ngành có liên quan xây dựng Báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện các Nghị định này trong giai đoạn vừa qua.

Kết quả đánh giá cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH VỀ BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI, DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỒN HỢP, THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện các Nghị định nêu trên thời gian qua đã đạt được mục tiêu, yêu cầu khi ban hành, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện các cam kết quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước đã sản xuất được, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ưu tiên (công nghiệp ô tô, ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí...) theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Một số đánh giá cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc ban hành và thực hiện các Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, biểu thuế xuất khẩu thời gian qua đã đảm bảo đúng nguyên tắc trong ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cụ thể:

- Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, góp phần bình ổn thị trường, kiểm soát lạm phát và tạo nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN).

- Hiện đại hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người nộp thuế; cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất; Tạo cơ sở pháp luật thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.

- Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu cơ bản đã đảm bảo tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Thứ hai, đảm bảo tuân thủ và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, đặc biệt là các kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); từng bước đơn giản hóa Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân loại, áp mã tính thuế đối với người nộp thuế và cơ quan hải quan.

- Các quy định của Biểu thuế đã đảm bảo phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tuân thủ theo cam kết; bảo đảm đúng với quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư, quản lý ngoại thương và hải quan đã được sửa đổi, bổ sung.

- Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam xây dựng phương án đàm phán trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA), các mức thuế suất tại Biểu thuế đã được xây dựng ở mức hợp lý, phù hợp với các cam kết trong WTO nhưng đồng thời đảm bảo duy trì được dư địa để Việt Nam đàm phán các FTA mới trong giai đoạn tới đây.

- Đã thực hiện đơn giản Biểu thuế, các mức thuế suất được thu gọn số lượng (trước đây, tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 có 48 mức thuế suất, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP có 36 mức thuế suất, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã thu gọn còn 32 mức thuế suất) và tiếp tục đơn giản các mức thuế suất trong giai đoạn tiếp theo để phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế nói chung và thuế xuất nhập khẩu nói riêng giai đoạn 2021-2030.

Thứ ba, góp phần thống nhất kê khai mã số hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mã số HS), phù hợp với các cam kết của Việt Nam.

Danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi tại các Nghị định đã đảm bảo thống nhất với Danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam, Danh mục hài hòa và mô tả mã hóa hàng hóa ASEAN (Danh mục AHTN). Nhờ đó, hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu sang các nước ASEAN hoặc từ các nước ASEAN vào Việt Nam thống nhất về mã số HS, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong việc phân loại, áp mã hàng hóa. Cùng với đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu của một số mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm các Nghị định về Biểu thuế đã thường xuyên được Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành rà soát để trình Chính phủ điều chỉnh để hạn chế gian lận thương mại trong phân loại, áp mã, nhất là đối với những mặt hàng khó phân biệt nhưng có mức thuế suất khác nhau; bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan, bối cảnh hội nhập quốc tế và phù hợp tình hình thực tế.

Thứ tư, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu phát triển theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước, hỗ trợ hiệu quả cho quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; kịp thời cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ô tô, ngành cơ khí.

- Các mức thuế suất được quy định theo nguyên tắc khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu để phục vụ sản xuất, ưu tiên loại trong nước chưa đáp

ứng được nhu cầu theo đúng Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định tại Nghị định đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô nên đã tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Từ 2016 đến nay, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016, xuất siêu hàng hóa của nước ta đạt 1,6 tỷ USD; năm 2017 đạt 1,9 tỷ USD; năm 2018 tăng lên 6,5 tỷ USD; năm 2019 đạt 10,9 tỷ USD và năm 2020 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng trưởng khá cao trong bối cảnh nền kinh tế khu vực và thế giới phải chịu nhiều tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn. Cùng với đó, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu dịch chuyển theo chiều hướng tích cực, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho sản xuất trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngày càng tăng, trong khi đó tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng giảm dần qua từng năm. Ngoài ra, tỷ trọng giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu ngày càng cao; đồng thời, từng bước hạn chế được việc xuất khẩu tài nguyên, nguyên liệu thô chưa qua chế biến.

- Khuyến khích sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hàng hóa Việt Nam có lợi thế; hạn chế xuất khẩu khoáng sản tài nguyên chưa qua chế biến, giảm xuất khẩu hàng hóa gia công giá trị gia tăng thấp; đồng thời, thực hiện bảo hộ hợp lý, có thời hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế đối với một số hàng hóa sản xuất trong nước. Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% hoặc thấp đối với nguyên liệu (ví dụ, quặng, thép phế liệu) để khuyến khích nhập khẩu các mặt hàng này cho sản xuất trong nước, mức thuế suất cao hơn đối với bán thành phẩm; đối với các mặt hàng trong nước không sản xuất được quy định mức thuế suất 0% hoặc thấp để giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào. Đồng thời, quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu phù hợp đối với các mặt hàng trong nước đã sản xuất được để hỗ trợ cho các ngành sản xuất trong nước, đảm bảo tuân thủ đúng các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã đưa ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô, ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô phát triển theo định hướng của Đảng và nhà nước

Trong bối cảnh từ năm 2018 trở đi, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã giảm nhanh do vào giai đoạn cuối của lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu, đặc biệt, là việc giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt xuống 0% theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong nội

khối ASEAN (gọi tắt là Biểu thuế ATIGA). Từ ngày 01/01/2018 có 98,26% số dòng thuế tại Biểu thuế ATIGA về 0%, trong đó có mặt hàng xe ô tô nguyên chiếc các loại, ảnh hưởng đáng kể đến một số ngành sản xuất trong nước.

Trong bối cảnh này, để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô trong nước, khắc phục tình trạng doanh nghiệp chỉ hưởng ưu đãi thuế mà không đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam, qua đó, góp phần hỗ trợ cho thị trường ô tô tăng trưởng ổn định, tiến tới mục tiêu xuất khẩu, tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ bổ sung Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô, thực hiện từ ngày 16/11/2017 đến ngày 31/12/2022. Theo đó, doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện đề ra trong Chương trình được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

Những năm sau đó, để tiếp tục thúc đẩy ngành ô tô phát triển phù hợp với bối cảnh mới, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP đã bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến việc áp dụng Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô (sau đây gọi là Chương trình ưu đãi thuế) để phù hợp với bối cảnh nền công nghiệp ô tô trong nước. Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước được áp dụng trong giai đoạn từ 2018-2027. Từ năm 2020, đối tượng tham gia Chương trình ưu đãi thuế đã được mở rộng cho cả chủng loại xe ô tô thân thiện môi trường như xe ô tô điện, xe hybrid. Qua đó, góp phần thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Đồng thời, thời hạn áp dụng Chương trình cũng đã được kéo dài đến năm 2027 để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước yên tâm chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất mới tại Việt Nam và chuyển một số hoạt động từ các nước trong khu vực về Việt Nam.

Sau hơn bốn năm thực hiện Chương trình, đến nay đã có 9 doanh nghiệp sản xuất ô tô có quy mô lớn và đủ năng lực sản xuất đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế và ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong những năm gần đây²⁵. Các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp trong nước đã bước đầu khẳng định vai trò, vị trí đối với thị trường ô tô trong nước và đã có bước phát triển nhanh, bền vững hơn. Tính đến năm 2021, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có trên khoảng 40 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô bao gồm có ô tô con, ô tô tải, ô tô khách, ô tô chuyên dùng. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia tích cực vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu. Tổng công

²⁵ Cùng với đó, chất lượng xe sản xuất, lắp ráp trong nước và xe nhập khẩu được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng.

suất lắp ráp thiết kế khoảng 755 nghìn xe/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 35%, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 65%. Các chủng loại xe dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỉ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra, đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu). Cùng với đó, chất lượng xe sản xuất, lắp ráp trong nước và xe nhập khẩu được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng.

Về cơ bản, việc triển khai Chương trình ưu đãi thuế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã được các mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành Chương trình. Kết quả thực hiện Chương trình đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, việc miễn thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu, linh kiện lắp ráp ô tô mà trong nước chưa sản xuất được theo Chương trình ưu đãi thuế là một chính sách hợp lý của Chính phủ để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ô tô trong nước, nhất là trong giai đoạn ngành công nghiệp ô tô trong nước đang chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

Một số kết quả cụ thể như sau:

- Đã thu hút được các doanh nghiệp khác tham gia đầu tư mở rộng sản xuất²⁶. So với các mục tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 16/7/2014 (Chiến lược), với sự hỗ trợ từ Chương trình ưu đãi thuế, ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam đã đạt được một số kết quả nhất định. Một số đánh giá cụ thể như sau:

+ Về số lượng xe sản xuất trong nước: Chiến lược xác định đến năm 2020, tổng sản lượng xe đạt khoảng 227.500 chiếc. Tuy nhiên, trên thực tế, tổng sản lượng xe sản xuất trong nước năm 2020 đã đạt 323.892 chiếc, gấp 1,42 lần so với mục tiêu Chiến lược đề ra.

+ Về tỷ lệ xe sản xuất, lắp ráp so với nhu cầu nội địa: Chiến lược xác định đến năm 2020, xe sản xuất lắp ráp trong nước chiếm khoảng 67% nhu cầu nội

²⁶ Ví dụ như Công ty Ford đã tăng vốn đầu tư từ 102 triệu USD lên 184 triệu USD để mở rộng quy mô sản xuất, lắp ráp; Tương tự Công ty Honda và Công ty Mitsubishi cũng đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới và được vận hành vào Quý II năm 2020; Công ty Thaco đầu tư nhà máy mới sản xuất xe ô tô cao cấp trị giá 4.000 tỷ đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mới năm 2021; Công ty Thành Công đầu tư thêm một nhà máy tại Ninh Bình, công suất sản xuất 100.000 xe/năm; Công ty Vinfast đầu tư tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp tại Hải Phòng, rộng 335 hecta với tổng vốn đầu tư đạt 3,5 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 3.600 lao động năm 2020.

địa. Theo số liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), xe sản xuất, lắp ráp trong nước chiếm khoảng 65-70% tổng thị trường, cơ bản đạt mục tiêu đề ra tại Chiến lược.

+ Về công nghiệp hỗ trợ: Chiến lược xác định đến năm 2020, tỷ lệ giá trị sản xuất chế tạo trong nước đối với xe 9 chỗ đạt 30-40%, từ 10 chỗ trở lên đạt 35-45%, xe tải đạt 30-40%. Đến nay, giá trị sản xuất, chế tạo trong nước đối với xe buýt đã đạt 60%, xe tải đạt 30-40%, xe con có tỷ lệ bình quân 25%. Như vậy, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã cơ bản đạt mục tiêu về tỷ lệ giá trị sản xuất, chế tạo trong nước đề ra tại Chiến lược đối với xe buýt và xe tải²⁷.

+ Về xuất khẩu, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô năm 2021 đạt 5,71 tỷ đô la Mỹ, gấp 1,31 lần mục tiêu đề ra tại Chiến lược. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 tổng lượng xe xuất khẩu đạt 20.000 xe đề ra trong Chiến lược chưa đạt được.

- Sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước trong giai đoạn vừa qua đã có những đóng góp lớn vào thu ngân sách nhà nước (đặc biệt là qua các sắc thuế như TTĐB, GTGT, lệ phí trước bạ...), tạo công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển theo các định hướng của Đảng và Nhà nước, phù hợp với mục tiêu được nêu tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng như Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035. Số thu NSNN từ ngành công nghiệp ô tô trong nước liên tục tăng cao, ví dụ chỉ riêng Công ty Thaco Mazda số nộp ngân sách năm 2020 đã lên đến 6.758 tỷ đồng và của Công ty Thaco Kia là 4.732 tỷ đồng.

Thứ sáu, kịp thời cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí.

Ngày 21/2/2019, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 70/TB-VPCP thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, theo đó khẳng định các Bộ, ngành, địa phương cần đúc rút đề xuất các chính sách, giải pháp mang tính đột

²⁷ Hiện nay, Công ty Bus Thaco đã đạt tỉ lệ nội địa hóa 60%; xe tải với tỉ lệ nội địa hóa 35-40%; xe con có tỉ lệ nội địa hóa bình quân 25% và một số mẫu xe đạt 40%, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, xuất khẩu sang các nước khu vực ASEAN và thế giới. Năm 2020, Công ty Thaco Auto đã xuất khẩu 1.406 xe các loại. Công ty TMT nâng cao tỷ lệ nội địa hóa lên 22,6% năm 2021 so với 18,25% của năm 2020, dự kiến đến năm 2025, tỷ lệ nội địa hóa sẽ tăng lên 40,1%.

phá chiến lược để thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp hỗ trợ, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Ngày 8/4/2019 Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 129/TB-VPCP thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về tình hình phát triển ngành công nghiệp ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, trong đó có giao Bộ Công Thương, Bộ Tài chính tiếp tục rà soát các chính sách về ô tô để ngành công nghiệp ô tô phát triển mạnh mẽ hơn, nhất là công nghiệp hỗ trợ, trong đó có sản xuất phụ tùng cho ô tô, động cơ ô tô, để mang lại giá trị gia tăng cao hơn.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, góp phần, thể chế hóa Nghị quyết số 23-NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung Điều 7b về thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020-năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô). Theo đó, các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu vật tư linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) nếu đáp ứng các điều kiện tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì được hưởng thuế suất 0%, qua đó thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô phát triển.

Ngoài ra, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP cũng đã sửa đổi, bổ sung chính sách ưu đãi thuế đối với các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Chiến lược phát triển ngành công nghiệp cơ khí để phù hợp thực tế và định hướng phát triển của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó điều chỉnh hệ thống thuế nhập khẩu vật tư, thiết bị cho chế tạo máy móc cơ khí nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Việc thực hiện chính sách nêu trên cùng với các chính sách khác có liên quan đã góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm công nghiệp được sản xuất trong nước. Một số lĩnh vực như sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; sắm lốp các loại đang là lợi thế của các doanh nghiệp Việt Nam. Sản phẩm sản xuất ra đã từng bước thay thế được được hàn nhập khẩu và xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có một số phụ tùng, linh kiện cho ô tô, xe máy và các sản phẩm máy móc thiết bị.

Trong những năm gần đây, thị trường ô tô nói chung và đặc biệt là phân khúc xe du lịch nói riêng đang có những sự tăng trưởng vượt bậc tương ứng với giai đoạn ô tô hóa đang cận kề khi GDP bình quân đầu người tăng nhanh và nhu cầu sở hữu, chuyển đổi từ xe máy sang ô tô ngày càng lớn và dự báo tới 2025, thị trường sẽ nhanh chóng tiệm cận với con số 1 triệu xe bán ra/năm. Đây chính

là cơ hội để các doanh nghiệp phát triển công nghiệp phụ trợ và ngược lại, nếu không tận dụng tốt cơ hội này thì công nghiệp hỗ trợ ô tô Việt Nam sẽ tiếp tục đi sau các nước trong khu vực và chỉ dừng lại ở lắp ráp hoặc sản xuất quy mô nhỏ lẻ.

Tuy nhiên, qua đánh giá thực tế thì các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hiện nay chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa với quy mô và năng lực của DN còn nhỏ và yếu. Trong khoảng 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện thì chỉ có khoảng 300 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Tỷ lệ nội địa hoá trong các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển đến nay vẫn còn thấp. Khả năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để phục vụ nhu cầu sản xuất, lắp ráp trong nước rất thấp nên Việt Nam vẫn phải nhập siêu linh kiện, phụ tùng của máy móc, thiết bị.

Thứ bảy, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, ổn định thị trường trong bối cảnh dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp

Trong thời gian qua, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn ra đã và đang tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, làm đình trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Trong nước, nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất gặp phải thu hẹp hoặc tạm ngừng hoạt động; hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ, trong đó lĩnh vực vận tải, vận chuyển hành khách bị gián đoạn do giãn cách xã hội; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, quy mô thị trường bị thu hẹp. Cùng với đó, một số ngành như chăn nuôi, xây dựng đang chịu nhiều tác động tiêu cực do giá nguyên liệu đầu vào tăng đột biến, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và sức cạnh tranh, đặc biệt là giá cả của các sản phẩm sắt thép, nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các mặt hàng này đã được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu bình ổn vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tháo gỡ khó khăn cho các ngành sản xuất trong nước.

Thứ tám, góp phần thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và nhà nước trong việc khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, khoáng sản chưa qua chế biến

Thời gian gần đây, hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản diễn biến phức tạp, nhất là việc xuất khẩu một số loại tài nguyên, khoáng sản thô chưa qua chế biến hoặc chỉ được chế biến ở mức giản đơn có xu hướng tăng mạnh, như mặt hàng đá tự nhiên, các sản phẩm làm từ đá, clanhke. Theo đó, nếu không có các biện pháp quản lý kịp thời, trong đó có biện pháp về thuế xuất khẩu thì sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây cạn kiệt nguồn tài nguyên quốc gia, nhất là các loại khoáng sản không tái tạo. Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. Theo đó, để kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý, khai thác tài nguyên quốc gia, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP đã điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu một số mặt hàng như đá, các sản phẩm bằng đá, clanhke...

2. Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện Nghị định về Biểu thuế

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực ở trên nhưng quá trình thực hiện Nghị định về Biểu thuế thời gian qua cũng bộc lộ một số vấn đề cần được nghiên cứu, rà soát, đặc biệt là việc chuyển đổi danh mục Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mới. Qua quá trình thực hiện các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thời gian qua cũng đang chỉ ra một số yêu cầu cần phải ban hành Nghị định mới để thay thế cho các Nghị định nay, qua đó, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu mới xuất phát từ thực tiễn phát triển của đất nước, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính cũng như để kịp thời thực hiện các cam kết được nước ta đưa ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn gần đây. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần thiết sửa đổi để đảm bảo phù hợp, hài hòa với Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022 (AHTN 2022)

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (khoản 1 Điều 11) quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và (Điểm c khoản 3 Điều 5) quy định Thủ tướng Chính phủ quy định mức thuế suất thông thường đối với trường hợp mức thuế suất ưu đãi là 0%. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định về việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu. Các phụ lục biểu thuế ban hành kèm các Nghị định và Quyết định này được xây dựng dựa trên Danh mục hệ thống hài hòa (Danh mục HS) và Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN).

Tại Điều 3 Nghị định thư về việc thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN và Nghị định sửa đổi bổ sung năm 2007 và năm 2010: “AHTN là phụ lục của Nghị định thư và là một phần không tách rời của Nghị định thư.” Đồng thời, Điều 19 Hiệp định Hải quan ASEAN quy định: “Danh mục Biểu thuế được các nước thành viên ASEAN sử dụng để phân loại hàng hóa sẽ là Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) và các sửa đổi bổ sung của Danh mục này,

dựa trên Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO)”. Vì vậy, các nước ASEAN cần ban hành Danh mục Biểu thuế hải hòa ASEAN để đảm bảo thống nhất với cập nhật của WCO.

Ngày 08/3/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-CP phê duyệt Danh mục Biểu thuế hải hòa ASEAN phiên bản 2022 (Danh mục AHTN 2022)²⁸ trong đó quy định “*Bộ Tài chính ...chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai Danh mục AHTN 2022*”. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 29/NQ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số .../2022/TT-BTC ngày .../.../2022 về danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với hiệu lực thi hành từ .../.../2022 (thay thế cho Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017, Thông tư số 09/2019/TT-BTC). Theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan “*Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sử dụng để xây dựng các Biểu thuế áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu*” vì vậy, để thống nhất trong thực hiện Biểu thuế hải hòa ASEAN phiên bản 2022 theo cam kết trong nội khối ASEAN và thống nhất với quy định của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Chính phủ phải ban hành Nghị định thay thế các Nghị định về Biểu thuế hiện hành để phù hợp với Danh mục AHTN 2022.

Thứ hai, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đến nay đã qua 4 lần sửa đổi, nhiều nội dung đã có sự thay đổi, bổ sung đáng kể so với Nghị định gốc (Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và gần đây nhất là Nghị định số 101/2021/NĐ-CP). Để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc phân loại, áp mã hàng hóa thì cần thiết ban hành ban hành một Nghị định mới về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để thay thế 4 Nghị định có liên quan được ban hành từ năm 2016 đến nay, qua đó, đảm bảo tính minh bạch, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm chi phí hành chính cho cơ quan hải quan và người nộp thuế. Đồng thời, một số nội dung liên quan đến câu chữ thể hiện trong các Nghị định này cũng cần được rà soát để đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung một số nội dung để khắc phục một số bất cập phát sinh trong thực tế trong giai đoạn vừa qua, để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh.

²⁸ Danh mục AHTN 2022 được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung danh mục AHTN 2017 nhằm cập nhật kịp thời những thay đổi về công nghệ, thương mại và phân loại hàng hóa để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu thị trường; đảm bảo hài hòa với hệ thống mô tả, chú giải và mã hàng quốc tế giai đoạn mới. Việc phê duyệt Danh mục AHTN 2022 nhằm đảm bảo tuân thủ việc thực thi Công ước HS, Nghị định thư ASEAN về hải quan đã được ký kết ngày 30/3/2012; Nghị định thư thực hiện Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN đã được ký kết vào ngày 7/8/2003 và các Nghị định thư sửa đổi AHTN vào năm 2007 và năm 2010.

Từ khi ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, định kỳ Bộ Tài chính chủ động rà soát, kịp thời trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn phát sinh một số bất cập, thời gian qua, Bộ Tài chính cũng nhận được một số kiến nghị của các Hiệp hội, Công ty liên quan đến điều chỉnh thuế suất xuất khẩu, thuế nhập khẩu của một số mặt hàng.

Cùng với đó, trong thời gian qua, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn ra đã và đang tác động tiêu cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, làm đình trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu. Trong nước, nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất gặp phải thu hẹp hoặc tạm ngừng hoạt động; hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ, gặp nhiều khó khăn. Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng đột biến, đặc biệt là các mặt hàng an ninh năng lượng (xăng dầu), phân bón ảnh hưởng lớn tới đời sống của người dân và mục tiêu kép của Đảng và Nhà nước trong phòng, chống dịch. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu bình ổn vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tháo gỡ khó khăn cho các ngành sản xuất trong nước. Theo đó, cần rà soát để sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022 đã giao Bộ Tài chính trình Chính phủ Nghị định của Chính phủ quy định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan trong tháng 10 năm 2022.

III. CÁC NỘI DUNG DỰ KIẾN VỀ NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022 đã giao Bộ Tài chính trình Chính phủ Nghị định của Chính phủ quy định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan trong tháng 10 năm 2022.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi với một số nội dung cụ thể như sau.

1. Mục tiêu ban hành Nghị định thay thế

- a) Kịp thời thực hiện các cam kết quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước theo định hướng của Đảng và Nhà nước;
- b) Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh

nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước; Khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu;

c) Tiếp tục thực hiện chủ trương bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao;

d) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho công tác hiện đại hóa hải quan và kê khai hải quan điện tử, qua đó tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

2. Nguyên tắc xây dựng Nghị định thay thế

a) Phù hợp cam kết WTO; đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Phù hợp với cam kết quốc tế, Danh mục HS và Danh mục AHTN 2022 mà Việt Nam đã ký kết và tham gia;

c) Đảm bảo duy trì được dư địa cho việc đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai, thuế suất thuế nhập khẩu MFN sau điều chỉnh không thấp hơn mức thuế suất ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ các hiệp định FTA đã được ký kết;

d) Bảo đảm nguyên tắc công bằng, có đi có lại; hài hòa lợi ích đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước và trong quan hệ thương mại với các nước đối tác lớn.

3. Các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung tại Nghị định thay thế

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 3 nhóm nội dung, bao gồm:

(1) Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế suất thông thường; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022;

(2) Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo môi trường minh bạch trong thực hiện;

(3) Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, các đơn vị Hải quan, Hiệp hội, doanh nghiệp

Nội dung cụ thể như sau:

- **Nhóm 1:** Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022

Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 đã chính thức được phê duyệt. Theo đó, với nghĩa vụ là thành viên áp dụng Danh mục AHTN 2022, Việt Nam cần chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên theo Danh mục AHTN 2022. Theo đó, cần thiết ban hành Nghị định thay thế các Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP để thực hiện chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên theo Danh mục AHTN.

Đối với Biểu thuế xuất khẩu, thuế suất các mặt hàng đều được giữ như quy định hiện hành, việc thay đổi về mô tả và mã số theo Danh mục AHTN 2022 không làm thay đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đang áp dụng hiện nay.

Đối với Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, gồm các mã hàng được giữ nguyên mã số và các mã hàng được tách thành các mã hàng khác nhau. Việc tách mã này không làm thay đổi thuế suất hiện hành mà chỉ tăng số lượng dòng thuế. Ngoài ra, theo Danh mục AHTN 2022 có một nhóm hàng được chi tiết mới và 355 mã hàng được gộp hoặc được tách ra để gộp vào các dòng đang có thuế suất khác nhau (338 mã hàng chuyển đổi tương ứng theo mức thuế suất hiện hành của các mã hàng gốc được chia tách hoặc được gộp, được kế thừa nguyên trạng mức thuế suất hiện hành, chỉ có 17 mã hàng được tách hoặc gộp từ các mã hàng có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau).

- **Nhóm 2:** Về phần lời dự thảo Nghị định.

Nội dung phần lời Nghị định cơ bản kế thừa toàn bộ nội dung phần lời của các Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Nghị định số 101/2021/NĐ-CP, đồng thời, rà soát cơ cấu lại thứ tự các Điều để thuận tiện trong quá trình theo dõi và tra cứu (Điều 8, Điều 9 dự thảo Nghị định là Điều 7a và Điều 7b được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Nghị định số 101/2021/NĐ-CP). Đồng thời, chỉnh sửa lại một dẫn chiếu cho phù hợp với sự điều chỉnh về cơ cấu các điều, khoản của dự thảo Nghị định.

- **Nhóm 3:** Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp (bao gồm: mặt hàng ông đồng, xăng dầu, phân bón...).

IV. KẾT LUẬN

Việc thực hiện các Nghị định về Biểu thuế giai đoạn vừa qua về cơ bản đã

đạt được các mục tiêu, yêu cầu khi ban hành, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu và hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong việc thực hiện. Qua đó, đã hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phù hợp với bối cảnh hội nhập và các cam kết quốc tế. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập cần được kịp thời rà soát, sửa đổi để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp ưu tiên, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang tác động phức tạp đến nhiều ngành sản xuất trong nước; đồng thời, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính và phòng chống gian lận thương mại.

Trên đây là nội dung về tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định này trong giai đoạn vừa qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST.Pxnk (b)

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phốc

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Kính gửi: Chính phủ.

A. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và gần đây, ngày 25/5/2020, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020.

Việc thực hiện các Nghị định về ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) nêu trên, đặc biệt là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thời gian qua cơ bản đã đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu, hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện; đồng thời, đã góp phần cụ thể hóa các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên. Qua đó, đã kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, đảm bảo phù hợp với bối cảnh hội nhập và các cam kết quốc tế.

Một số kết quả cụ thể như sau:

Một là, mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu MFN quy định tại các Nghị định đảm bảo phù hợp với cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO và

các cam kết quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên; tuân thủ nguyên tắc ban hành thuế suất quy định tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Các mức thuế được ban hành phù hợp với yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước, góp phần tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, bảo đảm lợi ích quốc gia.

Hai là, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Qua đó, đã kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, tăng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 282,4 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 262,7 tỷ USD; Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 335,5 tỷ USD, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 299,8 tỷ USD, tăng 14,1% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2020-2021, trước các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và biến động về giá của nhiều nhóm hàng hóa trên thị trường thế giới, việc điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN của một số nhóm mặt hàng quan trọng, thiết yếu như thép, lúa mỳ, ngô, thịt lợn, sản phẩm nông lâm sản, trang thiết bị y tế..., đã hỗ trợ kịp thời cho người dân, doanh nghiệp vượt qua các ảnh hưởng tiêu cực do dịch bệnh và sự tăng giá liên tục của những hàng hóa này gây ra.

Ba là, đã kịp thời cụ thể hóa các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ (CNHT), công nghiệp ô tô, cơ khí. Đặc biệt, việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô và Chương trình ưu đãi thuế đối với CNHT ngành công nghiệp ô tô từ năm 2018 đến nay đã khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu NSNN.

Kết quả thực hiện các Chương trình này đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hàng rào bảo hộ về thuế nhập khẩu dần xóa bỏ do thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thành lập các khu vực mậu dịch tự do song phương và đa phương (FTA).

Bốn là, thông qua việc điều chỉnh các mức thuế suất đối với nhóm tài nguyên, khoáng sản như đá, clanhke, vàng... đã góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng và nhà nước nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, khoáng sản chưa qua chế biến, đặc biệt là Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị định

Việc ban hành Nghị định xuất phát từ các lý do cụ thể như sau:

2.1. Đảm bảo phù hợp, hài hòa với Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022 (Danh mục AHTN 2022) vừa được các nước ASEAN thông qua

Khoản 1 Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Các phụ lục Biểu thuế ban hành kèm các Nghị định và Quyết định nêu trên được xây dựng dựa trên Danh mục hệ thống hài hòa (Danh mục HS) và Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) được rà soát định kỳ 05 năm.

Tại Điều 3 Nghị định thư về việc thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN và Nghị định sửa đổi, bổ sung năm 2007 và năm 2010 quy định: *“AHTN là phụ lục của Nghị định thư và là một phần không tách rời của Nghị định thư.”* Đồng thời, Điều 19 Hiệp định Hải quan ASEAN quy định: *“Danh mục Biểu thuế được các nước thành viên ASEAN sử dụng để phân loại hàng hóa sẽ là Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) và các sửa đổi bổ sung của Danh mục này, dựa trên Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO)”*.

Hiện nay, Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 đã được các nước ASEAN thông qua để thay thế cho Danh mục AHTN 2017. Ngay sau khi danh mục AHTN 2022 được phê duyệt, các nước thành viên ASEAN sẽ phải thực hiện nội luật hóa các Biểu thuế theo Danh mục này. Theo đó, việc trình Chính phủ ban hành các Biểu thuế, trong đó, có Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục AHTN 2022 là cần thiết để thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam, thống nhất phân loại hàng hóa với các nước trong ASEAN. Qua đó, góp phần tạo thuận lợi thương mại cho các doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc thông quan hàng hóa, nhất là trao đổi hàng hóa giữa các nước ASEAN.

2.2. Góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa Biểu thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan hải quan

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2016, đến nay, Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã qua 3 lần sửa đổi, bổ sung (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và gần đây nhất là Nghị định số 101/2021/NĐ-CP). Nhiều nội dung tại nghị định gốc đã được bổ sung, điều chỉnh và được quy định phân tán ở nhiều nghị định. Theo đó, để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc phân loại, áp mã hàng hóa thì cần thiết phải trình Chính phủ ban hành một Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới để thay thế cho các Nghị định này, qua đó đảm bảo tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

2.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để khắc phục một số bất cập phát sinh trong thực tế trong giai đoạn vừa qua

Từ khi ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, định kỳ Bộ Tài chính đã chủ động rà soát, phối hợp với các Bộ, ngành kịp thời trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi, mức thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng cho phù hợp với tình hình thực tiễn và các yêu cầu phát triển, kinh tế - xã hội đặt ra trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, Bộ Tài chính tiếp tục nhận được một số kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng. Theo đó, cần rà soát để sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn hiện nay, đặc biệt là trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất đang diễn biến phức tạp và có xu hướng tăng.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định thay thế các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

3. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

3.1. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Kịp thời thực hiện các cam kết quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước theo định hướng của Đảng và Nhà nước;

b) Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước; Khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu;

c) Tiếp tục thực hiện chủ trương bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao;

d) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

3. 2. Nguyên tắc xây dựng chính sách

a) Phù hợp cam kết WTO; đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, mức thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Phù hợp với cam kết quốc tế, Danh mục HS, Danh mục AHTN 2022;

c) Đảm bảo duy trì được dư địa cho việc đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai, thuế suất thuế nhập khẩu MFN sau điều chỉnh không thấp hơn thuế suất ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ các hiệp định FTA đã được ký kết;

d) Bảo đảm nguyên tắc công bằng, có đi có lại; hài hòa lợi ích đối với

hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước và trong quan hệ thương mại với các nước đối tác lớn.

B. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế suất, khung thuế suất và thẩm quyền ban hành biểu thuế suất, khung thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 26/4/2016, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 3 nhóm nội dung, bao gồm: (1) Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022; (2) Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan hải quan trong tổ chức thực hiện; (3) Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện và xử lý kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế cho phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Nội dung cụ thể như sau:

1. Nhóm nội dung chính sách 1: Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Hiện hành, Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan được quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP tuân thủ hoàn toàn Danh mục thuế quan hài hòa 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS 2017) và Danh mục AHTN 2017 của các nước ASEAN theo đúng cam kết và trách nhiệm của thành viên Công ước HS và thành viên ASEAN của nước ta.

Đến nay, Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 đã chính thức được phê duyệt. Theo đó, với nghĩa vụ là thành viên, Việt Nam cần chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên theo Danh mục AHTN 2022.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Chuyển đổi các biểu thuế theo Danh mục AHTN 2022 để thực hiện

nghĩa vụ là thành viên Công ước HS và thành viên ASEAN.

- Tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan và người nộp thuế trong quá trình thực hiện phân loại, áp mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động của các giải pháp đề xuất

1.3.1. Về chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu (Phụ lục I dự thảo Nghị định)

Phương án đề xuất:

Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có 211 nhóm hàng (cấp độ 4 số), trong đó, quy định cụ thể mã hàng và tên của 210 nhóm hàng hóa xuất khẩu, riêng nhóm hàng số thứ tự 211 quy định: “*Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên*” có khung thuế suất là 5-20% (không quy định theo nhóm hàng hoá cụ thể).

Căn cứ theo thẩm quyền được giao, tại Nghị định của Chính phủ đã quy định Biểu thuế xuất khẩu gồm 211 nhóm hàng (*được chi tiết thành 1.423 mã hàng theo cấp độ 8-10 số*). Sau khi chuyển đổi theo Danh mục AHTN 2022, Biểu thuế xuất khẩu tăng từ 1.423 mã hàng (dòng thuế) lên 1.540 dòng thuế (tăng 117 dòng thuế). Trong số 1.540 dòng thuế này:

- Có 41 mã hàng được gộp từ các mã hàng của Biểu thuế hiện hành (từ hai hay nhiều mã hàng của Biểu hiện hành để hình thành một mã hàng mới). Qua rà soát các mã hàng được gộp lại có thuế suất bằng nhau, theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu cho mã hàng mới tương ứng với mức thuế suất hiện hành (không thay đổi về thuế suất).

- Có 1.499 mã hàng là: i) các mã hàng được hình thành trên cơ sở tách từ một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành để hình thành các mã hàng mới và ii) các mã hàng được hình thành trên cơ sở gộp một phần của một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành thành mã hàng mới.

Đối với các mã hàng được tách ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mặt hàng này như mức thuế suất của mã hàng gốc. Đối với các mã hàng được gộp, qua rà soát cho thấy mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mã hàng gốc được tách ra để gộp và hình thành mã hàng mới đang được quy định như nhau. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của 1.499 mã hàng này tương ứng như mức thuế suất gốc (không thay đổi thuế suất).

Tác động của phương án đề xuất:

- Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam đã đưa ra trong quá trình hội nhập.

- Thuế suất các mặt hàng sau khi chuyển đổi đều được giữ như quy định

hiện hành. Việc thay đổi về mô tả và mã số theo Danh mục AHTN 2022 không làm thay đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đang áp dụng hiện nay. Theo đó, sẽ không ảnh hưởng đến số thu NSNN cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Về chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Phụ lục 2 Dự thảo Nghị định)

a) Đối với mã hàng được giữ nguyên mã số, mô tả:

Qua rà soát cho thấy Danh mục AHTN 2022 có 9.781 dòng thuế có mã số và mô tả không thay đổi so với Biểu thuế hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng này như hiện hành (không tác động đến số thu NSNN và đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp).

b) Đối với mã hàng mà theo Danh mục AHTN 2022 được tách thành các mã hàng khác nhau từ Danh mục AHTN 2017:

Qua rà soát Danh mục AHTN 2022 có 1.278 dòng thuế được tách ra từ các dòng thuế hiện hành. Theo đó, Bộ tài chính đã thực hiện tách theo đúng Danh mục AHTN 2022 và quy định cùng mức thuế suất đối với các mã hàng này trên cơ sở mức thuế suất hiện hành của mã hàng gốc theo Danh mục AHTN 2017. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này thuộc các mã này không thay đổi so với hiện hành²⁹. Việc tách mã này không làm thay đổi thuế suất hiện hành mà chỉ tăng số lượng dòng thuế, theo đó, không tác động đến số thu NSNN cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của các các doanh nghiệp.

c) Đối với mã hàng được chi tiết mới mà trước đây Danh mục AHTN 2017 không có quy định

Hiện hành, mặt hàng thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến được quy định tại Chương 24 với 03 phân nhóm ở cấp độ 4 số (từ 24.01 đến 24.03). Qua rà soát Danh mục AHTN 2022 có đã bổ sung thêm phân nhóm Nhóm 24.04: Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế là thuốc lá...) là nhóm hàng phát sinh mới, trước đây không có. Nhóm này được hình thành một số mặt hàng ở 3 Chương: Chương 21, Chương 24 và Chương 38 qua việc tách các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99); hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã HS 2106.90.99).

²⁹ Ví dụ: Mặt hàng máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, hiện hành thuộc mã hàng 8476.89.00 và thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0%. Danh mục AHTN 2022 tách mã hàng này thành 02 mã hàng: 8476.89.10 (máy đổi tiền) và 8476.89.90 (Máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, trừ máy đổi tiền).

Theo đó, Bộ Tài chính xóa mã hàng 8476.89.00 và thay bằng 2 mã 8476.89.10 và 8476.89.90 như nêu trên với mức thuế suất 0% cho cả 2 mã hàng này. Như vậy, số lượng dòng thuế tăng thêm 1 dòng nhưng thuế suất các mặt hàng vẫn giữ nguyên như hiện hành.

Hiện hành, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các mã trên rất khác nhau. Cụ thể, mặt hàng nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá (HS 2403.99.30 và 2403.99.90) có mức thuế suất MFN ở mức cao 30% và 50%, cam kết WTO là 100%, trong khi các chất chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất (HS 3824.99.99) và hỗn hợp hóa chất với thực phẩm (HS 2106.90.99) có mức thuế suất MFN ở mức thấp là 0% và 15%, bằng mức cam kết WTO.

Đối với việc chuyển đổi nhóm mặt hàng liên quan đến thuốc lá này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

- Về chính sách quản lý đối với mặt hàng thuốc lá và nguyên tắc quy định thuế suất.

Mặt hàng thuốc lá là mặt hàng nhạy cảm cao, từ khi gia nhập WTO và quá trình đàm phán các Hiệp định FTA, Việt Nam đều có quan điểm giữ không cắt giảm hoặc ở mức cam kết thuế tối đa, cao nhất có thể và thời gian cắt giảm cao nhất có thể. Đây là mặt hàng gây ảnh hưởng sức khỏe và Việt Nam đã có Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá. Đây cũng là mặt hàng đóng góp vào nguồn thu NSNN cao và là mặt hàng nhà nước phải quản lý chuyên ngành riêng. Theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, mặt hàng thuốc lá cũng thuộc Danh mục mặt hàng nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện của Bộ Công Thương và Bộ Y tế. Hiện hành các mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 đều là các mặt hàng có hại cho sức khỏe đều quy định mức thuế suất MFN cao từ 30% đến 135%.

Hiện nay, ngoài các loại thuốc lá điều truyền thống còn xuất hiện nhiều loại thuốc lá mới như thuốc lá điện tử dạng gel, các loại thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotine,... Với việc xuất hiện các loại thuốc lá mới, gần đây, tại công văn số 7830/VPCP-CN ngày 26/10/2021, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đề nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Y tế tiếp tục nghiên cứu, đánh giá các sản phẩm thuốc lá thế hệ mới, trên cơ sở đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và cân đối hài hòa quyền lợi giữa các chủ thể.

+ Về quy định của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) và cam kết WTO:

Mặt hàng thuốc lá điện tử là mặt hàng mới phát sinh trong những năm gần đây, kim ngạch thương mại toàn cầu ngày càng tăng cao, người dân đang dần chuyển từ thuốc lá điều sang thuốc lá điện tử. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng hiện nay, gần đây, WCO đã chi tiết thêm nhóm hàng mới là 24.04 thuộc Chương 24³⁰ cho thấy sự phát triển của mặt hàng này là rất lớn. Theo đó, cần phải có các biện pháp quản lý phù hợp, trong đó có biện pháp về thuế nhập khẩu. Đồng thời, phải quản lý mặt hàng thuốc lá thuộc nhóm 24.04 tương tự như các mặt hàng thuốc lá khác thuộc Chương 24 vì các sản phẩm này có thể thay thế cho các sản phẩm thuốc lá truyền thống.

Tại điểm f khoản 1 Chú giải Chương 21 và điểm c khoản 1 Chương 38

³⁰ Theo quy định của WCO, để chi tiết thêm nhóm hàng trong Danh mục HS cần điều kiện về kim ngạch, yêu cầu về phân loại và về quản lý.

AHTN 2022 nêu Chương này không bao gồm sản phẩm của nhóm 24.04. Theo đó, các mặt hàng có chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá và các chế phẩm hóa học chứa nicotine hoặc thay thế nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người đều không được phân loại vào Chương 38 và Chương 21 mà phải được phân loại vào nhóm 24.04, chịu chính sách quản lý tương tự như các mặt hàng thuốc lá thông thường khác thuộc Chương 24. Hiện nay, TCHQ đã có công văn hướng dẫn phân loại các mặt hàng này vào Chương 24.

Theo Bảng tương quan chuyển đổi của WCO (Correlation Table) thì các mặt hàng thuộc nhóm 24.04 được hình thành trên cơ sở tách các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99); hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã HS 2106.90.99). Theo cam kết của Việt Nam trong WTO thì mức thuế suất trần cam kết đối với các mã HS 3824.99.99 và mã HS 2106.90.99 là rất thấp, tương ứng là 5% và 15%, trong khi đó đối với các mã HS 2403.99.30 và 2403.99.90 là rất cao (100%).

Tại thời điểm cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, mặt hàng thuốc lá điện tử chưa có trong thương mại quốc tế nên chưa có cam kết đối với mặt hàng này. Như vậy, có thể hiểu mặt hàng này ta không có cam kết về cắt giảm thuế quan và mức thuế cam kết trần cụ thể. Trong trường hợp này, Bảng tương quan chuyển đổi của WCO nêu trên chỉ dành cho mục đích tham khảo.

Căn cứ quy tắc phân loại 1 của Tổ chức Hải quan thế giới thì: “...việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác”. Như vậy, các mặt hàng được liệt kê vào Chương 24 đều là thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến.

Phương án đề xuất:

Theo các quy định nêu trên, trên cơ sở ý kiến các đơn vị tại cuộc họp ngày 14/3/2022, Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Chính phủ quy định thuế suất MFN đối với nhóm 24.04 như sau:

- Mặt hàng chứa nicotine, chứa lá thuốc lá dùng để hút mà không cần đốt cháy (thuộc mã HS 2404.11.00 và HS 2404.12) áp dụng mức thuế suất MFN là 50%, bằng mức thuế suất hiện nay của mặt hàng thuốc lá thành phẩm để đảm bảo thống nhất về thuế suất và tránh gian lận trong phân loại do các mặt hàng trên có công dụng và bản chất là thuốc lá.

- Mặt hàng chất thay thế lá thuốc lá, thay thế nicotine (HS 2404.19.10 và 2404.19.20), Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp thu theo ý kiến đề xuất của TCHQ là quy định mức thuế suất MFN 50% do bản chất đã có đặc trưng cơ bản của thuốc lá thành phẩm.

- Mặt hàng khác có chứa nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người, ví dụ như kẹo cao su có chứa nicotine, miếng dán nicotine (HS 2404.91, 2404.92,

2404.99): Tiếp thu ý kiến của Vụ Pháp chế là cần đảm bảo thống nhất về thuế suất để tránh gian lận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cùng mức 50% (do mặt hàng này cũng là loại dùng tương tự như thuốc lá nhưng không phải ở dạng hút bằng đốt cháy mà ở dạng ngấm qua da hoặc bằng đường ăn thông thường).

Theo đó, mức thuế suất MFN của các mặt hàng thuộc phân nhóm 24.04 như sau:

24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotine, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm khác chứa nicotine dùng để hấp thụ nicotine vào cơ thể con người.	Phương án đề xuất
	-Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	50
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotine:	
2404.12.10	- - - Thuốc lá điện tử dạng gel hoặc dạng lỏng	50
2404.12.90	- - - Loại khác	50
2404.19	- - Loại khác:	
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	50
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotine	50
	- Loại khác:	
2404.91	- - Dùng cho nha khoa:	
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotine	50
2404.91.90	- - - Loại khác	50
2404.92	- - Dùng trong trị liệu qua da	
2404.92.10	- - Miếng dán nicotine	50
2404.92.90	- - - Loại khác	50
2404.99.00	- - Loại khác	50

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo thực hiện được chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc hạn chế sử dụng thuốc lá. Việc thực hiện phương án này có thể dẫn đến tăng thu NSNN do một phần từ các chế phẩm hóa học mã HS 3824.99.99 có thuế suất MFN là 0% và hỗn hợp hóa chất (mã HS 2106.90.99) có thuế suất MFN là 15% được chuyển sang mã này và nâng lên mức thuế suất 50%. Tuy nhiên, hiện nay do mã hàng HS 3824.99.99 và HS 2106.90.99 gồm nhiều chủng loại hóa chất khác nhau, thống kê hải quan hiện hành không có thống kê riêng từng cho loại hóa chất trong mã này được tách ra và chuyển sang phân nhóm 24.04 nêu trên nên Bộ Tài chính không có căn cứ để tính toán tác động tăng thu NSNN cụ thể.

d) Đối với các mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp vào từ một phần của một số mã hàng khác (gồm 355 mã hàng)

Ở cấp độ 8 số, Danh mục AHTN 2022 có 355 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp từ một phần của một số mã hàng khác của Danh

mục ANTĐ 2017³¹. Tổng số 355 mã hàng này được chia thành hai nhóm:

+ Nhóm 1: Có 338 mã hàng được tạo thành từ việc gộp một số mã hàng có cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng mà theo Biểu thuế MFN hiện hành có cùng mức thuế suất để hình thành 1 mã hàng mới.

+ Nhóm 2: Có 17 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTN 2017 và có mức thuế suất MFN hiện hành khác nhau; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng của Danh mục AHTN 2017 và cũng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành khác nhau.

Đối với các 355 dòng hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án chuyển đổi như sau:

- Đối với 338 mã hàng thuộc Nhóm 1: Do những dòng hàng được gộp từ các dòng hàng mà theo Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành có cùng mức thuế suất nên Bộ Tài chính đã chuyển đổi tương ứng theo mức thuế suất MFN hiện hành của các mã hàng gốc. Thuế suất của mã hàng mới được kế thừa nguyên trạng mức thuế suất MFN hiện hành nên không tác động đến số thu NSNN và đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp³².

- Đối với 17 trường hợp mã hàng thuộc Nhóm 2:

Do các mã hàng được gộp từ các mã hàng có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau, các cam kết về mức trần thuế suất đối với các mặt hàng này cũng nước ta khi gia nhập WTO cũng khác nhau nên không thể chuyển đổi 1-1 như Nhóm 1. Đồng thời, quy mô kim ngạch nhập khẩu của các dòng hàng trong nhóm này cũng rất khác nhau. Theo đó, trên cơ sở các nguyên tắc nêu ở Mục 1.2.2.1 nêu trên và ý kiến tham gia của các đơn vị (TCHQ, Vụ PC và Vụ HTQT), Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Chính phủ việc chuyển đổi các dòng hàng này như sau:

(1) Mặt hàng cua ghẹ

Trong thời gian qua, việc phân loại mặt hàng cua ghẹ liên tục có sự điều chỉnh qua các phiên bản AHTN khác nhau (2012, 2017). Trong đó, tại Danh mục AHTN 2012, mặt hàng cua ghẹ hun khói (thuế suất thuế nhập khẩu MFN 27%, cam kết WTO 35%³³) đã được gộp vào các mã hàng của ghẹ khác là của

³¹ Ví dụ: Mặt hàng cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2022) được gộp từ 02 mặt hàng là cá bạc (mã HS 0303.89.12-AHTN 2017) và cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2017); mặt hàng rau đông nhất phù hợp cho mục đích ăn kiêng (mã HS 2005.10.30-AHTN 2022) được gộp từ 1 phần của mặt hàng rau đông nhất đông bao bì kín khí để bán lẻ (mã HS 2005.10.10-AHTN 2017) và 1 phần của mặt hàng rau đông nhất khác (mã HS 2005.10.90-AHTN 2017).

³² Ví dụ, mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông,... (mã HS 8414.59.10 trong AHTN 2022) được gộp từ một phần của mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW có lưới bảo vệ (HS 8414.59.41 của AHTN 2017) và mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW loại khác (HS 8414.59.49 của AHTN 2017). Do hiện hành, 02 mặt hàng này đều có thuế suất 15% nên Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% cho mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông,... (mã HS 8414.59.10 theo AHTN 2022).

³³ Khi gia nhập WTO năm 2007, dựa trên Danh mục AHTN 2002, Việt Nam đã cam kết cắt giảm đối với mặt hàng cua, ghẹ hun khói và cua ghẹ đông lạnh như sau:

ghẹ đông lạnh có thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3% (cam kết WTO 15%) và cua ghẹ loại khác có thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10% (cam kết WTO 20%).

Để đảm bảo không làm xói mòn mức thuế suất 27% của mặt hàng cua ghẹ hun khói, khi chuyển đổi Biểu thuế theo Danh mục AHTN 2012, Bộ Tài chính đã tách mặt hàng cua ghẹ hun khói sang chương 98 (phân nhóm 9804.23 và 9804.14) và áp dụng mức thuế suất riêng là 27% (tại thời điểm này, việc ban hành Biểu thuế thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Quy định này, được thực hiện cho đến nay. Theo đó, hiện hành mức thuế suất thuế MFN của mặt hàng cua, ghẹ đang được quy định cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Đông lạnh:	
0306.14	- - Cua, ghẹ	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	3
0306.14.90	- - - Loại khác	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	- - - - Hun khói	27
0306.93.29	- - - - Loại khác	10
0306.93.30	- - - Loại khác	10

Thuế suất riêng quy định tại Chương 98

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.04	Động vật giáp xác, đã được hun khói.		
	- Đông lạnh:		
9804.14	- - Cua, ghẹ:		
9804.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0306.14.10	27
9804.14.90	- - - Loại khác	0306.14.90	27
	- Loại khác:		
9804.23	- - Cua, ghẹ:		
9804.23.00	- - - Loại khác	0306.93.30	27

Như vậy, theo các quy định trên, hiện hành mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc phân nhóm 0306.14 được chia thành 2 nhóm: cua, ghẹ vỏ mềm (mã HS 0306.14.10 - thuế suất MFN là 3%) và loại khác (mã HS 0306.14.90 - thuế suất

+ Mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc mã 0306.14.00: Thuế suất trần 15%

+ Mặt hàng cua ghẹ hun khói thuộc nhóm 1605.10: Thuế suất trần 35%.

MFN là 0%); Mặt hàng cua ghẹ loại khác thuộc phân nhóm 0306.93 được chia thành 02 loại: loại đóng bao bì kín để bán lẻ (mã HS 0306.93.2x) (bao gồm loại hun khói có thuế suất 27% và loại khác có thuế suất 10%) và loại khác (mã HS 0306.93.30) có thuế suất 10%. Ngoài ra, hiện nay, hầu hết các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng cua, ghẹ nêu trên đều bằng 0%.

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 tiếp tục chi tiết lại mặt hàng cua ghẹ. Cụ thể như sau:

- Mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc nhóm 0306.14 không phân loại theo loại vỏ như Danh mục AHTN 2017 mà tách thành 2 nhóm: hun khói và loại không hun khói (loại khác - mã HS 0306.14.9x). Trong đó, loại không hun khói (chi tiết theo 4 chủng loại của³⁴) được gộp từ 1 phần của 2 mặt hàng hiện đang có mức thuế suất MFN khác nhau: cua, ghẹ vỏ mềm (mã HS 0306.14.10) – thuế suất 3% và loại khác (mã HS 0306.14.90) – thuế suất 0%.

- Mặt hàng cua ghẹ loại khác thuộc phân nhóm 0306.93: Danh mục AHTN giữ nguyên chi tiết của mặt hàng cua ghẹ đóng bao bì kín để bán lẻ và tách mặt hàng cua ghẹ loại khác (mã HS 0306.93.30) thành 02 mã hàng mới: 0306.93.31 (hun khói) và 0306.93.39 (loại khác).

Phương án đề xuất:

Để đảm bảo nguyên tắc phù hợp với cam kết WTO của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại và áp mã và không làm xói mòn cơ sở thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án như sau:

- Đối với mặt hàng cua ghẹ hun khói: Do các mặt hàng này hiện đang được áp dụng mức thuế suất MFN 27% tại phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của Chương 98 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục áp dụng mức thuế suất 27% đối với mặt hàng cua, ghẹ hun khói (thuộc các mã HS 0306.14.1x; 0306.93.21, 0306.93.31) khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022. Đồng thời, xóa bỏ mặt hàng cua ghẹ hun khói (phân nhóm 9804.23 và 9804.14) tại Chương 98 do mặt hàng này đã được chi tiết cụ thể tại nhóm 03.06 của Danh mục AHTN 2022;

- Đối với các mặt hàng cua ghẹ đông lạnh không hun khói (HS 0306.14.9x) được gộp từ các mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%), cam kết WTO 15%, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất MFN thống nhất là 3% để đảm bảo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại và áp mã.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối		

³⁴ 0306.14.91 (Cua bơi thuộc họ Portunidae), 0306.14.92 (Cua hoàng đế thuộc họ Lithodidae), 0306.14.93 (Cua tuyết thuộc họ Origoniidae), 0306.14.99 (loại khác).

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
	hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối.		
	- Đông lạnh:		
0306.14	- - Cua, ghẹ		
	- - - Hun khói		
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	27 (cam kết WTO 35%)	27
0306.14.19	- - - - Loại khác		27
	- - - Loại khác		
0306.14.91	- - - - Cua bơi thuộc họ Portunidae	3% và 0% (cam kết WTO 15%)	3
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế thuộc họ Lithodidae		3
0306.14.93	- - - - Cua tuyết thuộc họ Orgoniidae		3
0306.14.99	- - - - Loại khác		3
	- Loại khác:		
0306.93	- - Cua, ghẹ:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.93.21	- - - - Hun khói	27 (cam kết WTO 35%)	27
0306.93.29	- - - - Loại khác	10	10
	- - - Loại khác:		
0306.93.31	- - - - Hun khói	27 (cam kết WTO 35%)	27
0306.93.39	- - - - Loại khác	10	10

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ làm thuế suất MFN của mặt hàng cua ghẹ đông lạnh loại không phải vỏ mềm (KNNK chịu thuế MFN 81 nghìn USD) tăng từ 0% lên 3%. Việc điều chỉnh này đảm bảo phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong WTO. Đây là mặt hàng mà hiện nay kim ngạch chịu thuế thấp, mức điều chỉnh tăng thuế suất cũng không đáng kể nên sẽ không có nhiều ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước. Số tăng thu NSNN do sự điều chỉnh này cũng không đáng kể (khoảng 56 triệu đồng).

(2) Mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae

Mặt hàng điệp (AHTN 2017) hiện hành được chia thành các loại sống (0307.21.10); tươi hoặc ướp lạnh (0307.21.20), đông lạnh (0307.22.00) và loại khác; các loại sống, tươi hoặc ướp lạnh có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 0%, loại đông lạnh có thuế suất MFN 3%. Các loại động vật thân mềm khác, dùng làm thức ăn cho người được chia thành các loại sống (0307.91.10) - thuế suất MFN 3%; tươi hoặc ướp lạnh (0307.91.20) - thuế suất MFN 0%, đông lạnh (0307.92.00) - thuế suất MFN 0% và loại khác. Cam kết WTO các mặt

hàng này là 15%, 20% tùy loại ³⁵; các thuế suất FTA đều đã cơ bản về 0%. Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành của mặt hàng trên theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	3
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	3
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã gộp các loại điệp sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh với 1 phần của các loại động vật thân mềm khác, dùng làm thức ăn cho người sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh nêu trên với mô tả hàng hóa như sau: Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae dạng sống, tươi, ướp lạnh hoặc dạng đông lạnh.

Kim ngạch nhập khẩu chịu thuế MFN năm 2021 của mặt hàng điệp sống, tươi ướp lạnh, đông lạnh là 448 nghìn USD; mặt hàng các loại động vật thân mềm khác sống, tươi ướp lạnh, đông lạnh, thích hợp thức ăn cho người là 381 nghìn USD.

Phương án đề xuất:

Do mặt hàng điệp nêu trên được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%), cam kết WTO của các mặt hàng này là 15% và 20%; đồng thời, để đơn giản Biểu thuế, hạn chế tối đa việc xói mòn các mức thuế suất, tránh gian lận và tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3% đối với mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae thuộc phân nhóm 0307.21 và 0307.22. Cụ thể như sau:

³⁵ Cam kết WTO: 0307.21.10 (điệp sống) và 0307.21.20 (điệp tươi, ướp lạnh) là 20%; 0307.22.00 (điệp đông lạnh) là 15%; 0307.91.10 (động vật thân mềm khác sống làm thức ăn cho người): 20%; 0307.91.20 (động vật thân mềm khác tươi, ướp lạnh làm thức ăn cho người) và 0307.92.00 (động vật thân mềm khác đông lạnh làm thức ăn cho người): 15%.

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.		
	- <u>Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae</u>		
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.21.10	- - - Sống	3% và 0% (cam kết WTO là 15% và 20%)	3
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	3
0307.22.00	- - Đông lạnh	3% và 0% (cam kết WTO là 15% và 20%)	3

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ làm thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng điệp và các loại động vật thân mềm khác tăng từ 0% lên 3%, tuy nhiên, sẽ không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN do KNNK của mặt hàng điệp và các loại động vật thân mềm khác có mức thuế suất 0% không nhiều (khoảng 121 nghìn USD). Mức điều chỉnh tăng thuế suất cũng không đáng kể nên sẽ không có nhiều ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước.

(3) Mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó

Hiện hành, mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết hiện được chi tiết tại nhóm 16.01, thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 22%, bằng cam kết trần WTO. Các thuế suất FTA đều đã cơ bản bằng 0%. KNNK chịu thuế suất MFN năm 2021 của nhóm 16.01 là 429 nghìn USD. Mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
1601.00.90	- Loại khác	22
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Đến nay, Danh mục HS 2022 đã bổ sung thêm mặt hàng côn trùng vào sản phẩm của nhóm này. Theo đó, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của mã HS 2106.90.99 -các chế phẩm thực phẩm khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (thuế nhập khẩu MFN là 15%, cam kết WTO là 15%, mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản bằng 0%) và gộp vào nhóm 16.01.

Phương án đề xuất:

Mặc dù mặt hàng xúc xích (nhóm 16.01) theo Danh mục AHTN 2022 được gộp từ 2 mặt hàng có cam kết WTO và mức thuế suất chênh lệch khá lớn (22% và 15%), nhưng do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng xúc xích có mức thuế suất 22% không nhiều (429 nghìn USD) nên theo Bộ Tài chính không cần thiết chi tiết riêng mặt hàng này sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 22%. Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng thống nhất mức thuế suất 15% đối với nhóm 16.01 khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.		
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22% và 15% (cam kết WTO 22% và 15%)	15
1601.00.90	- Loại khác	22% và 15% (cam kết WTO 22% và 15%)	15

Tác động phương án đề xuất:

Việc áp dụng mức thuế suất như trên sẽ giảm mức thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng xúc xích được quy định tại nhóm 16.01 trong AHTN 2017 từ 22% xuống 15%. Tuy nhiên, phương án đề xuất này dự thảo sẽ không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN (giảm khoảng 690 triệu đồng) cũng như sản xuất trong nước do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng xúc xích nhóm 16.01

hiện nay là khá thấp (429 nghìn USD). Mức thuế suất của mặt hàng này theo các Hiệp định FTA hiện nay cơ bản được cắt giảm về 0%,

(4) Mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác

Hiện hành, mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác được chi tiết tại phân nhóm 1602.10, thuế suất MFN là 30%, bằng cam kết trần WTO. Các thuế suất FTA đều cơ bản bằng 0%. Theo số liệu TCHQ, KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của phân nhóm này là 81 nghìn USD. Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1602.10.90	- - Loại khác	30
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Danh mục HS 2022 đã bổ sung thêm mặt hàng côn trùng đã chế biến hoặc bảo quản ở dạng khác vào sản phẩm của nhóm này. Cụ thể, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của mã HS 2106.90.99 (các chế phẩm thực phẩm khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) và gộp vào phân nhóm 1602.10. Tại Biểu thuế nhập khẩu MFN đây là 2 mã hàng có thuế suất 15% (cam kết WTO là 15%) và 30% (cam kết WTO là 30%). Các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng này đều cơ bản bằng 0%.

Phương án đề xuất:

Mặc dù mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm (phân nhóm 1602.10) trong AHTN 2022 được gộp từ 2 mặt hàng có cam kết WTO và mức thuế suất chênh lệch khá lớn (30% và 15%) nhưng do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm có mức thuế suất 30% không nhiều (106 nghìn USD), theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không chi tiết riêng mặt hàng này sang Chương 98 để quy định mức thuế suất 30%. Đồng thời, do mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm nêu trên được gộp từ các mặt hàng có cam kết WTO khác nhau (30% và 15%) nên để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, thống nhất thuế suất trong cùng nhóm hàng, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% đối với

mặt hàng thuộc phân nhóm 1602.10 (bằng cam kết trần thấp hơn của dòng gộp để không vượt cam kết trần WTO). Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc còn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.		
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	30% và 15%; cam kết WTO là 30% và 15%	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ		15
1602.10.90	- - Loại khác		15

Tác động phương án đề xuất:

Việc áp dụng mức thuế suất theo phương án nêu trên sẽ giảm mức thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm chi tiết tại phân nhóm 1602.10 trong AHTN 2017 từ 30% xuống 15%. Tuy nhiên, với thực tiễn hoạt động xuất nhập khẩu như những năm vừa qua, phương án đề xuất này không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN (giảm khoảng 279 triệu đồng) do KNNK của mặt hàng xúc xích nhóm 1602.10 không đáng kể (81 nghìn USD). Phương án này đảm bảo tuân thủ cam kết Việt Nam trong WTO. Việc đặt vấn đề chuyển sang Chương 98 để quy định riêng sẽ tạo ra sự phức tạp của Biểu thuế trong khi KNNK mặt hàng này hiện là rất thấp.

(5) Mặt hàng các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (2404.19.10)

Mặt hàng nêu trên thuộc nhóm 24.04: Sản phẩm chưa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế là thuốc lá. Đây là Nhóm mặt hàng được bổ sung mới theo Danh mục AHTN 2022. Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ phương án chuyển đổi và mức thuế suất MFN đối với nhóm 24.04 tại điểm 1.2.2.2 nêu trên của Tờ trình.

(6) Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong phân nhóm 2³⁶ của Chương 38, dạng bình xịt, trừ loại có hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh

Hiện hành, mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong Chú giải phân nhóm 1³⁷

³⁶Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifenthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO).

³⁷Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); carbofuran (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-

của Chương 38 thuộc mã HS 3808.59.21) có mức thuế suất MFN 3%, cam kết WTO 6,5%. Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38 thuộc mã HS 3808.92.19 có mức thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 6,5%. Các thuế suất FTA đều cơ bản là 0%. Theo số liệu TCHQ, các mặt hàng thuốc trừ nấm thuộc mã HS 3808.59.21 không có KNNK chịu thuế MFN năm 2021 và mã HS 3808.92.19 có KNNK chịu thuế MFN năm 2021 là 390 nghìn USD.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo AHTN 2017 như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhát định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.59	- - Loại khác:	
	- - - Thuốc trừ nấm:	
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	3
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.19	- - - - Loại khác	0

Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần các hóa chất nêu trong chú giải phân nhóm 1 để chuyển sang phân nhóm 2 nên phạm vi mặt hàng của mã hàng 3808.92.19 được mở rộng thêm 1 số hóa chất lấy từ mã hàng 3808.59.21.

Phương án đề xuất:

Do mặt hàng thuốc trừ nấm thuộc mã HS 3808.92.19 của Danh mục AHTN 2022 được gộp với 1 phần của mã HS 3808.59.21 (02 mặt này có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%) nên theo Bộ Tài chính không cần thiết chi tiết riêng mặt hàng có mức thuế suất 3% sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 3% này), đồng thời, để đơn giản biểu thuế và đảm bảo nguyên tắc hạn chế tối đa việc xói mòn các mức thuế suất, tránh gian lận và tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính đề xuất quy định mức thuế suất MFN 3% đối với mã HS 3808.92.19 (AHTN 2022), bằng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đang áp dụng với mã HS 3808.59.21.

Cụ thể như sau:

parathion); *pentachlorophenol* (ISO), các muối hoặc các este của nó; *perfluorooctane sulphononic axit* và các muối của nó; *perfluorooctane sulphonamides*; *perfluorooctane sulphonyl fluoride*; *phosphamidon* (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất *tributyltin*; *trichlorfon* (ISO).

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bột và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).		
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:		
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:		
	- - - Dạng bình xịt:		
3808.92.19	- - - - Loại khác	3% và 0%	3

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên sẽ là tăng thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mã HS 3808.92.19 trong AHTN 2017 từ 0% lên 3%. Tuy nhiên, sẽ không ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước và số thu NSNN do mã hàng này năm 2021 không phát sinh KNNK.

(7) Mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứng

Hiện hành, mặt hàng plastic làm từ các protein đã được làm cứng thuộc nhóm 39.16 được tách thành 02 mã 8 số như sau:

- 3916.90.41: Sợi monofilament. Thuế nhập khẩu MFN 5%, cam kết WTO 6,5%.

- 3916.90.42: Plastic làm từ các protein đã làm cứng, dạng thanh, que và các dạng hình. Thuế suất MFN 10%, cam kết WTO 10%.

Danh mục AHTN 2022 đã gộp 02 mặt hàng nêu trên thành 01 mã HS là 3916.90.40 với mô tả là Plastic làm từ các protein đã được làm cứng. Theo số liệu của TCHQ, KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng sợi monofilament là 124 nghìn USD, của mặt hàng Plastic làm từ các protein đã làm cứng, dạng thanh, que và các dạng hình là 248 nghìn USD. Hiện nay, thuế suất FTA theo các Hiệp định hầu hết đã được cắt giảm về 0%.

Phương án đề xuất

Theo Danh mục AHTN 2022, mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứng được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 6,5%) và KNNK các mặt hàng nêu trên không đáng, đồng thời, các FTA đều đã về 0%, theo đó, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo cam kết WTO của Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 5% đối với mã HS 3916.90.40. Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Hiện hành	Đề xuất
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh,		

Mã số	Mô tả	Hiện hành	Đề xuất
	que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.		
3916.90	- Từ plastic khác:		
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng	5% và 10% (cam kết WTO là 6,5% và 10%)	5

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên thì thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng plastic từ các protein được làm cứng dạng thanh que và các dạng hình giảm từ 10% xuống 5%, theo đó ước sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 285 triệu đồng. Tuy nhiên, thực hiện phương án này sẽ đảm bảo phù hợp với cam kết trong WTO, góp phần đơn giản hóa Biểu thuế trong bối cảnh mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản đã là 0%.

(8) Mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit

Hiện hành, mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác thuộc nhóm 68.15 được chi tiết thành 02 mã 8 số như sau:

- 6815.91.00: Loại có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit. Thuế nhập khẩu MFN 10%, cam kết WTO 10%.

- 6815.99.00: Loại khác. Thuế nhập khẩu MFN 5%. Cam kết WTO 5%.

Thuế suất FTA đối với các mặt hàng trên đều cơ bản bằng 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 của các mặt hàng này cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	5

Danh mục AHTN 2022 đã tách mặt hàng magnesia ở dạng periclase của mã HS 6815.99.00 để gộp vào mã HS 6815.91.00. Theo đó, nhóm 6815.91.00 có mô tả mới như sau: Mặt hàng Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác Có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit. KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của mã HS 6815.91.00 là 1,3 nghìn USD và mã HS 6815.99.00 là 2,9 triệu USD.

Phương án đề xuất:

Do trong AHTN 2022, mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không quá lớn (10% và 5%) nên theo Bộ Tài chính không cần tách mặt hàng có mức thuế suất 10% sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 10% này. Đồng thời, do mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 5%), các FTA đều đã về 0%, nên để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo cam kết WTO, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất MFN 5% đối với mặt hàng các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit (HS 6815.91.00).

Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Hiện hành	Đề xuất
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác		
	- Các loại sản phẩm khác:		
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit	10% và 5% (Cam kết WTO 10% và 5%)	5
6815.99.00	- - Loại khác	5	5

Tác động phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án trên, thuế nhập khẩu MFN mã hàng 6815.91.00 (các sản phẩm bằng đá khác có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit) theo Danh mục AHTN 2017 giảm từ 10% xuống 5%, đảm bảo phù hợp với cam kết WTO và đơn giản hóa Biểu thuế nhưng có tác động đến số thu NSNN. Tuy nhiên, do KNNK mặt hàng thấp nên số giảm thu NSNN chỉ vào khoảng 1,4 triệu đồng.

(9) Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác³⁸

Hiện hành, mặt hàng máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bì hoạt động bằng điện³⁹ thuộc mã HS 8441.80.10, thuế nhập khẩu MFN 0%, cam kết WTO 0%; Máy công cụ khác để gia công gỗ, lie, hoạt động bằng điện⁴⁰ thuộc mã HS 8465.99.60, thuế nhập khẩu MFN 3%, cam kết WTO 10%; Máy

³⁸ Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp; trừ loại sử dụng vật liệu kim loại, sử dụng vật liệu plastic hoặc cao su, sử dụng vật liệu thạch cao plaster, xi măng, gốm hoặc thủy tinh.

³⁹ Máy dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bì; trừ máy làm túi, bao, phong bì, máy làm thùng, máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy bằng phương pháp đúc khuôn; hoạt động bằng điện.

⁴⁰ Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastics cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; trừ máy có thể thực hiện các nguyên công gia công khác, trung tâm gia công, không phải là máy cưa, máy bào, máy phay, máy mài, máy chà nhám, máy đánh bong, máy uốn, máy lắp ráp, máy khoan, máy xẻ lạng hay bóc tách; trừ máy tiện, máy đe đeo bavaria, máy khắc vạch; hoạt động bằng điện.

và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt loại khác⁴¹ thuộc mã HS 8479.89.39, thuế nhập khẩu MFN 0%, cam kết WTO 0%. Cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
	- Loại khác:	
8465.99	- - Loại khác:	
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.89	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8479.89.39	- - - - Loại khác	0

Các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng trên theo các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết và tham gia cơ bản là 0%.

Danh mục HS 2022 đã bổ sung một mã HS mới 8485.80 với mô tả là máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác và Danh mục AHTN 2022 bổ sung mặt hàng này thành mã HS 8485.80.00. Mặt hàng thuộc mã HS 8485.80.00 được tách các máy sử dụng công nghệ đắp lớp thuộc 3 mã 8441.80.10 (thuế suất MFN 0%); 8465.99.60 (thuế suất MFN 3%); 8479.89.39 (thuế suất MFN 0%) nêu trên để tách riêng thành các loại máy sử dụng công nghệ đắp lớp.

KNNK chịu thuế MFN 2021 của mặt hàng máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa hoạt động bằng điện (mã HS 8441.80.10) là 26 triệu USD; Máy công cụ khác để gia công gỗ, lie, hoạt động bằng điện (HS 8465.99.60) là 59 triệu USD; Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt loại khác (HS 8479.89.39) là 324 triệu USD (không phân biệt loại máy sử dụng công nghệ đắp lớp hay công nghệ khác nên không có số liệu thống kê cho loại máy có công nghệ đắp lớp).

Phương án đề xuất

⁴¹ Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt không phải máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng, máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu mỡ, máy sản xuất dây cáp, rô bốt công nghiệp, máy làm mát không khí, cầu vận chuyển hành khách; trừ loại để gia công kim loại, máy trộn, máy nhào, máy xay máy nghiền,..., trừ máy lắp ráp cho các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm, hoạt động bằng điện, trừ máy bán hàng dịch vụ tự động.

Theo Danh mục AHTN 2022, mặt hàng máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác (HS 8485.80.00) được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (0% và 3%), Bộ Tài chính trình Chính phủ không cần tách mặt hàng có mức thuế suất 3% sang Chương 98 để giữ lại mức thuế suất 3% này. Đồng thời, do mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 0%), các FTA đều đã về 0% và đây là mặt hàng có công nghệ hiện đại, ngày càng phát triển và ứng dụng cao phục vụ cho sản xuất nên để đơn giản biểu thuế và đảm bảo nguyên tắc phù hợp cam kết WTO, Bộ Tài chính đề xuất áp dụng mức thuế suất MFN 0% đối với mã HS 8485.80.00.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp		
8485.80.00	- Loại khác	0% và 3% (cam kết WTO 10% và 0%)	0

Tác động phương án đề xuất:

Việc thực hiện theo phương án nêu trên sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế, phù hợp với cam kết WTO. Mặt khác, những mặt hàng nêu trên hiện trong nước không sản xuất được và mức thuế suất FTA hiện nay cũng đã là 0% nên thực hiện theo phương đề xuất cũng sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Mặt khác do loại hàng hóa này chủ yếu được nhập khẩu để tạo tài sản cố định trong các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư (được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) nên việc lựa chọn mức 0% cơ bản không tác động đến số thu NSNN.

(10) Mặt hàng mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.51.00) và Bộ phận của mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.90.30)

Hiện hành, các mặt hàng bộ phận của đèn và bộ đèn được quy định như sau:

- Mã HS 8539.90.90: Mặt hàng bộ phận bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang,... trừ nắp bịt nhôm, đuôi xoáy nhôm; không dùng cho xe có động cơ, có thuế nhập khẩu MFN là 3%, cam kết WTO 5%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

- Mã HS 8539.90.20: Bộ phận bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, bóng đèn hồ quang; bóng đèn LED, trừ nắp bịt nhôm, đuôi xoáy nhôm; dùng cho xe có động cơ, có thuế nhập khẩu MFN 15%, cam kết WTO 20%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

- Mã HS 9405.99.90: Mặt hàng bộ phận đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và

đèn rọi, trừ loại bằng thủy tinh, bằng plastic loại khác, có mức thuế nhập khẩu MFN 20%, cam kết WTO 20%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành của các mặt hàng này theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).	
8539.90	- Bộ phận:	
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15
8539.90.90	- - Loại khác	3
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Bộ phận:	
9405.99	- - Loại khác:	
9405.99.90	- - - Loại khác	20

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của ba mã HS nêu trên và gộp thành mã HS mới là 8539.51.00 với mô tả: Mô-đun đi-ốt phát quang (LED); Đồng thời, tách một phần của mã HS 8539.90.90 và mã HS 9405.99.90 gộp thành mã HS 8539.90.30 với mô tả: Bộ phận của phân nhóm 8539.51.00 (Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang).

KNNK năm 2021 của mặt hàng mã HS 8539.90.90 là 14 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 743 nghìn USD), mã HS 9405.99.90 là 38 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 906 nghìn USD); mã HS 8539.90.20 là 1,3 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 290 nghìn USD).

Phương án đề xuất:

Theo Danh mục AHTN 2022, 02 mặt hàng nêu trên được gộp từ một phần của các mặt hàng có cam kết WTO khác nhau (20% và 5%), các thuế suất FTA đều cơ bản về 0%

Theo đó, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 5% đối với hai mặt hàng Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) và Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang không cao hơn cam kết trần WTO thấp nhất của các dòng gộp (5%).

Phương án cụ thể như sau:

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất

Mã số	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).		
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)		
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	20%, 15% và 3% (cam kết WTO 20% và 5%)	5
	- Bộ phận:		
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	20% và 3% (cam kết WTO 20% và 5%)	5

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên dự báo không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN do 02 mã HS 8539.90.30 và 8539.51.00 chỉ được gộp từ một phần của các mặt hàng là bộ phận của đèn (có KNNK chịu thuế MFN không nhiều).

c) Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng (Phụ lục III)

Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng được chi tiết ở cấp độ 4 số theo nhóm hàng của Danh mục HS 2017 và Danh mục HS 2022 cũng không sửa đổi các nhóm hàng thuộc Danh mục này. Theo đó, Bộ Tài chính kế thừa theo Biểu thuế hiện hành nên không thay đổi về thuế suất thuế nhập khẩu hiện hành, vì thế không có tác động về mặt chính sách đến các doanh nghiệp và cơ quan thực thi.

d) Về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan - Phụ lục IV

Theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP có 4 mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan là mặt hàng trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín (nhóm 04.07); mặt hàng đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn (nhóm 17.01); mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá (nhóm 24.01), mặt hàng muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy, nước biển

(nhóm 25.01).

Phương án đề xuất

Trong số 4 nhóm hàng trên, Danh mục AHTN 2022 chỉ sửa đổi 1 nhóm hàng muối thuộc nhóm 25.01, cụ thể mã HS 2501.00.92(AHTN 2017) được chi tiết lại mô tả và gộp với 1 phần của mã HS 2501.00.99 thành mã HS 2501.00.93(AHTN 2022). Theo đó, Bộ Tài chính thực hiện chuyển đổi tương ứng tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn thuế quan. Như vậy, việc chuyển đổi trên không thay đổi thuế suất hiện hành.

Đối với 3 nhóm hàng còn lại là trứng chim và trứng gia cầm; mật hàng đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá được kế thừa nguyên trạng từ biểu thuế hiện hành

Tác động của phương án đề xuất

Bộ Tài chính thực hiện chuyển đổi các Biểu thuế từ AHTN 2017 sang AHTN 2022, đồng thời, đối với các trường hợp gộp dòng khác thuế suất, việc áp dụng các thuế suất cũng không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN do KNNK chịu thuế MFN của các mặt hàng có thay đổi về thuế suất không lớn.

2. Nhóm 2: Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo môi trường minh bạch trong thực hiện

a) Xác định vấn đề bất cập

Kể từ khi ban hành đến nay, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung ba lần. Theo đó, nhiều nội dung liên quan đến việc áp dụng mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đang được quy định tại 4 văn bản, gây khó khăn cho cơ quan hải quan cũng như người nộp thuế. Theo đó, để tạo thuận lợi cho thực hiện, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát, hợp nhất các quy định này.

Hiện hành, Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các Nghị định (Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP) được kết cấu như sau: Phần lời gồm các Điều khoản về chính sách thuế, một số Điều đan xen về mô tả mặt hàng và giải thích về hàng hóa, Điều khoản thi hành (tại phần đầu của Nghị định). Phần giữa gồm các Phụ lục Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu, Chương 98, Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, Biểu thuế nhập khẩu thông thường. Trong đó, phần Chương 98 được kết cấu bao gồm cả chính sách đối với ngành cơ khí trọng điểm, ngành ô tô, công nghiệp hỗ trợ... Chương này cũng bao gồm các mặt hàng được tách riêng từ 97 Chương của Biểu thuế do việc tách gộp dòng trong các phiên bản AHTN trước đây có chênh lệch thuế suất.

Một số nội dung quy định tại điều, khoản của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính rà soát trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số

57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Các nội dung quy định tại phần lời dự thảo Nghị định đang được triển khai thực hiện ổn định, chưa có phát sinh vướng mắc. Vì vậy, Bộ Tài chính đề xuất kế thừa quy định đã được sửa đổi, bổ sung này và rà soát kết cấu lại cho phù hợp để thuận lợi cho việc thực hiện.

Đồng thời, Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại toàn bộ Chương 98 để chi tiết thêm tại Chương này đối với các dòng được gộp của AHTN 2022 có ảnh hưởng đến thuế và gộp những dòng không còn chênh lệch thuế suất hoặc không có kim ngạch xuất nhập khẩu theo MFN.

Danh mục HS và Danh mục AHTN chỉ gồm 97 chương, trong đó Danh mục HS chi tiết các hàng hóa theo mã số 6 số, Danh mục AHTN chi tiết thêm các hàng hóa từ 6 số thành 8 số. Theo quy định của Công ước HS, các nước thành viên được sử dụng Chương 98 tùy theo nhu cầu để phục vụ công tác thống kê hoặc quy định mức thuế suất riêng.

Danh mục AHTN 2012 đã gộp nhiều dòng thuế để đơn giản hóa biểu thuế do giai đoạn này, Danh mục được gộp từ biểu thuế của 10 nước thành viên nên nhiều dòng thuế được chi tiết không theo các chuẩn mực và đảm bảo công tác phân loại thống nhất. Theo đó, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam trong giai đoạn này khi chi tiết theo Danh mục AHTN thì nhiều dòng thuế bị gộp dẫn đến việc ảnh hưởng đến thuế suất (do việc gộp dòng được quy định không vượt cam kết WTO nên sẽ phải lựa chọn mức thuế thấp hơn). Để tránh việc xói mòn thuế suất và không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ xây dựng Chương 98 và chi tiết riêng các dòng thuế bị gộp mà ảnh hưởng đến thuế suất. Đồng thời, trong thời gian này, một số mặt hàng doanh nghiệp kiến nghị điều chỉnh mức thuế suất nhưng chưa được chi tiết cụ thể tại 97 chương nên Bộ Tài chính đã chi tiết các mặt hàng đó sang Chương 98 để quy định mức thuế riêng.

Về kết cấu, Chương 98 hiện hành gồm 02 Mục:

- Mục I. Chú giải, điều kiện và thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 (*bao gồm Chú giải Chương, chú giải nhóm, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng*);

- Mục II. Danh mục nhóm hàng hóa và mức thuế suất: Danh mục được chi tiết theo mã số tại Chương 98 kèm theo dẫn chiếu mã số tương ứng tại 97 chương của biểu thuế và khi khai hải quan, doanh nghiệp phải kê khai đồng thời cả mã số chi tiết tại chương 98 và mã số tại 97 chương của biểu thuế.

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã được ban hành, trong đó nhiều mã số và mô tả hàng hóa cũng có sự thay đổi, chuyển dòng, chuyển đổi mô tả dẫn đến phạm vi nhóm hàng, dòng hàng thay đổi theo nên khi phân loại hàng hóa sẽ phân loại vào mã số khác so với Danh mục AHTN 2017. Theo đó, cần thiết phải chuyển đổi mã hàng tương ứng quy định tại Chương 98 tương ứng sang phiên bản AHTN 2022 để đảm bảo tính thống nhất.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Góp phần tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo môi trường minh bạch trong thực hiện
- Đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022.
- Tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan và người nộp thuế trong quá trình thực hiện, giảm chi phí tuân thủ

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề và tác động

2.1. Về phần lời dự thảo Nghị định

Dự thảo phần lời của Nghị định được xây dựng theo hướng sau:

- Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh: Nội dung điều này được giữ như nội dung Điều 1 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP .
- Điều 2 về Đối tượng áp dụng: Nội dung này được kế thừa đầy đủ theo Điều 2 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.
- Điều 3 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan: Nội dung Điều này được kế thừa từ Điều 3 Nghị định hiện hành.
- Điều 4 về Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế: Nội dung này được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP.
- Điều 5 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế: Về cơ bản, nội dung Điều này được kế thừa theo Điều 5 của Nghị định hiện hành và có chỉnh sửa một số câu chữ để đảm bảo minh bạch, tránh hiểu nhầm và đồng thời rà soát các dẫn chiếu về các điều khoản liên quan để phù hợp với việc điều chỉnh bố cục của Nghị định.
- Điều 6 về Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí: Nội dung này được giữ nguyên như quy định tại Điều 6 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.
- Điều 7 về Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng: Nội dung này được quy định theo khoản 5 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.
- Điều 8 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế): Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô được thực hiện từ năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP (Điều 7a), trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Chương trình ưu đãi thuế

để sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã được thực hiện trong một thời gian và không có vướng mắc phát sinh.

Tuy nhiên, hiện nay, nội dung về quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49; quy định đối tượng áp dụng, điều kiện áp dụng, kỳ xét ưu đãi thuế, hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế được quy định tại phần lời của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Trong khi đó, một trong những điều kiện để doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế là doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về sản lượng sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Như vậy, doanh nghiệp khi tra cứu thông tin để tham gia Chương trình ưu đãi thuế đồng thời phải tra cứu thông tin tại phần lời Nghị định và phần Phụ lục Chương 98 tại phần cuối của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên các quy định như hiện hành, đồng thời, để đảm bảo rõ ràng, thuận tiện trong thực hiện, Bộ Tài chính cơ cấu lại nội dung Chương trình ưu đãi thuế theo hướng chuyển nội dung tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 101/2021/NĐ-CP vào phần lời của dự thảo Nghị định (khoản 5 Điều 8), và điều chỉnh lại câu chữ trích dẫn tại dự thảo Nghị định để đảm bảo thống nhất.

- Điều 9 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 - năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): Nội dung Điều này cơ bản được giữ nguyên như quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP (bổ sung Điều 7b).

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô được thực hiện trong “*giai đoạn năm 2020 - năm 2024*”. Khi xây dựng Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ là Chương trình này được thực hiện từ năm 2020 đến năm 2024. Tuy nhiên, qua rà soát Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính thấy rằng trong phần lời Nghị định không cụ thể ngày kết thúc mà chỉ đề là “*giai đoạn năm 2020 - năm 2024*”. Theo đó, để đảm bảo minh bạch, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại cụm từ “... *giai đoạn năm 2020 - năm 2024*” ở tiêu đề của Điều này thành “... *đến 31/12/2024*”).

- Điều 10 về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan: Nội dung này được quy định theo khoản 7 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

Tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định là danh mục 04 nhóm hàng hóa áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thuế quan (từ 50% đến 90%), bao gồm trứng gia cầm nhóm 04.07, đường nhóm 17.01, lá thuốc lá nhóm 24.01, muối nhóm 25.01. Đây là 04 nhóm hàng hóa Việt Nam thực hiện cam kết trong khuôn khổ WTO. Tại khoản 1 Điều 10 quy định danh mục hàng hóa áp dụng

thuế suất hạn ngạch thuế quan (trong hạn ngạch và ngoài hạn ngạch) bao gồm 04 nhóm hàng hóa nêu trên.

Trong quá trình hội nhập, ngoài 04 nhóm hàng hóa này, Việt Nam cam kết dành riêng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với một số nhóm hàng khác trong một số Điều ước quốc tế khác (lượng hạn ngạch trứng gia cầm, lá thuốc là trong Liên minh Kinh tế Á-Âu, hạn ngạch ô tô đã qua sử dụng trong CPTPP, hạn ngạch gạo trong Hiệp định Việt Nam – Lào. Lượng hạn ngạch đều được Bộ Công Thương công bố theo quy định.

Theo đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp thực tế phát sinh tại các Điều ước quốc tế khác, Bộ Tài chính trình Chính phủ cơ bản giữ nguyên quy định như tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và chỉnh lý lại nội dung khoản 1 như sau: ***“Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế)”***

- Điều 11 về Trách nhiệm tổ chức thực hiện: Nội dung dự thảo quy định theo Điều 3 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

- Điều 12 về Hiệu lực thi hành

Hiện nay, Bộ Tài chính đang chủ trì ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo phiên bản AHTN 2022 đồng thời chủ trì chuyển đổi, xây dựng các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt theo danh mục AHTN 2022. Để đảm bảo đồng nhất, tạo thuận lợi trong việc thực thi các quy định về các Biểu thuế của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính đề xuất quy định thống nhất một thời điểm hiệu lực thi hành của Nghị định này với các Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi như lần sửa đổi năm 2018.

2.2. Về các mặt hàng được chi tiết riêng tại Chương 98

(i) Về Chú giải Chương 98

Mở đầu Chương 98 hiện hành có các Chú giải Chương này nhưng qua rà soát thì các chú giải này chỉ liệt kê lại tên hàng đã chi tiết cụ thể tại Chương 98, trong khi đó, về kỹ thuật xây dựng Danh mục thì chỉ bổ sung chú giải khi cần giải thích rõ hơn về phạm vi áp dụng của dòng hàng hoặc cấu tạo, thành phẩm mặt hàng được chi tiết để đảm bảo việc phân loại được thống nhất. Do đó, việc bổ sung chú giải Chương nhưng chỉ gồm mô tả của các mặt hàng đã chi tiết cụ thể tại Chương 98 là thừa và không cần thiết. Để tránh phức tạp hóa biểu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ xóa nội dung các chú giải lặp với nội dung mô tả mặt hàng của Chương này. Các đơn vị tham gia, đặc biệt TCHQ đều nhất trí cao về nội dung này.

(ii) Về các mặt hàng chi tiết tại Chương 98

Một số dòng thuế được chi tiết tại Chương 98 thì trong quá trình đàm phán xây dựng Danh mục AHTN 2022, Bộ Tài chính đã đề xuất chi tiết vào 97

Chương của Danh mục này để không phải chi tiết riêng. Đây là các dòng thuế có thuế suất chênh lệch cần giữ trong biểu MFN hoặc FTA và có kim ngạch đáng kể. Do các mặt hàng đã được chi tiết lại vào 97 chương của Biểu thuế nên nếu để tại Chương 98 sẽ bị trùng lặp, dẫn đến 1 mặt hàng có 2 mã số với cùng thuế suất nên Bộ Tài chính đã rà soát để bỏ các dòng này tại Chương 98, gồm:

- Mặt hàng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh hiện hành được chi tiết tại mã HS 9801.00.00 của chương 98 – thuế suất 15% (tương ứng với mã HS 0207.60.00 tại biểu thuế nhập khẩu). AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại 02 mã HS 0207.60.30; và 0207.60.40 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất 15% cho 02 mã HS 0207.60.30; và 0207.60.40 và bỏ mã HS 9801.00.00 của chương 98.

- Mặt hàng cá bột của cá chép hiện hành được chi tiết tại mã HS 9803.00.00 của chương 98 – thuế suất 0% (tương ứng với mã HS 0301.93.90 tại biểu thuế nhập khẩu). AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại 02 mã HS 0301.93.22 và 0301.93.32 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% cho 02 mã mới nêu trên và bỏ mã HS 9803.00.00 của chương 98.

- Mặt hàng cua, ghẹ hun khói hiện hành được chi tiết tại phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của chương 98 – thuế suất 27% (tương ứng với mã HS 0306.14.10; 0306.14.90 và 0306.93.30 tại biểu thuế nhập khẩu). AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại các mã HS 0306.14.11; 0306.14.19 và 0306.93.31 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế nhập khẩu ưu đãi 27% cho 3 mã hàng mới nêu trên và bỏ phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của chương 98.

- Mặt hàng dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm hiện hành được chi tiết tại mã HS 9830.00.00 của chương 98 – thuế suất 0% (tương ứng với mã HS 7408.11.10 tại biểu thuế nhập khẩu). AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại mã HS 7408.11.20 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% cho mã HS 7408.11.20 và bỏ mã HS 9830.00.00 của chương 98.

(iii) Về nhóm 98.21

Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát nhóm 98.21 của Chương 98. Theo quy định tại Chương 98 thì bộ linh kiện đồng bộ hoặc không đồng bộ của ô tô được phân loại theo từng linh kiện, chi tiết nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Chương này. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện đó thì phân loại theo xe ô tô nguyên chiếc được liệt kê tại nhóm 98.21.

Qua rà soát tại Nhóm 98.21, ngoại trừ một số mặt hàng xe ô tô dùng để chở hàng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn (thuộc các mã HS 9821.30.14; 9821.30.15; 9821.30.25; 9821.30.26; 9821.30.35; 9821.30.36; 9821.30.39; 9821.30.94) có mức thuế suất 7%, còn có các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 với mức thuế suất quy định bằng mức thuế suất của các nhóm này đã được quy định tại Chương 87 của Biểu thuế, Theo đó, để

đơn giản hóa biểu thuế, Bộ Tài chính đề xuất bỏ các dòng đã trùng tại nhóm 87.02, 87.03, 87.04 và chỉ giữ lại các dòng thuế được chi tiết mức 7% liệt kê trên.

Theo đó, để đơn giản hóa biểu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ xóa các dòng đã trùng tại nhóm 87.02, 87.03, 87.04 và chỉ giữ lại các dòng thuế được chi tiết mức riêng 7% liệt kê trên.

d) Tác động của phương án đề xuất

- Việc điều chỉnh này đảm bảo thuận lợi trong thực hiện và đảm bảo dễ dàng tra cứu các biểu thuế và không ảnh hưởng đến số thu NSNN.

- Các quy định của biểu thuế sẽ minh bạch hơn, qua đó sẽ góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan hải quan.

3. Nhóm chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp

3.1. Về kiến nghị thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng

a) Xác định vấn đề bất cập

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị VCCI đề nghị nghiên cứu áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với các mặt hàng ống đồng được sản xuất phức tạp (ví dụ: sản phẩm ống đồng được sản xuất phức tạp có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 50mm, còn các sản phẩm ống đồng đơn giản có đường kính lớn hơn 50mm). Trước đó, Công ty Toàn Phát cũng đã có công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng Mã HS 7411.10.00 từ 5% về 0%.

Mặt hàng ống đồng (Mã HS 7411.10.00) có thuế xuất khẩu được điều chỉnh từ 0% lên 5% áp dụng từ ngày 10/7/2020 (thời điểm Nghị định số 57/2020/NĐ-CP có hiệu lực), kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2021 đạt 401 triệu USD (tăng 35% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó kim ngạch xuất khẩu chịu thuế xuất khẩu 5% là 46 triệu USD.

Hiện nay, do việc khai thác nguồn nguyên liệu đồng trong nước còn hữu hạn nên các doanh nghiệp (doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp sản xuất trong nước) chủ yếu nhập khẩu nguồn nguyên liệu từ nước ngoài, trải qua quá trình chế biến sâu, các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế và xuất khẩu. Trong khi các doanh nghiệp sản xuất ống đồng chủ yếu là các doanh nghiệp nước ngoài nằm tại khu chế xuất nên khi xuất khẩu chịu mức thuế xuất khẩu là 0%, còn doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu chịu mức thuế xuất khẩu là 5%.

Ngoài ra, mặt hàng ống đồng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP chưa quy định rõ những mặt hàng nào chế biến phức tạp, mặt hàng nào chế biến đơn giản, nên việc áp dụng mức thuế suất 5% như hiện nay vô tình áp lên cả các sản phẩm được sản xuất để sử dụng trong các thiết bị điện lạnh – là các sản phẩm được gia công kỹ lưỡng, có giá trị gia tăng lớn, chi phí cao. Việc này gây khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu ống đồng dùng cho các thiết bị điện lạnh và một số lĩnh vực

khác, làm hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới với ngành sản xuất tiềm năng.

Đồng thời, trong quá trình sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Công ty Toàn Phát về điều chỉnh thuế xuất khẩu đối với mặt hàng ống đồng này, tuy nhiên để kịp trình Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP gấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nội dung này chưa được xin ý kiến các Bộ, ngành Hiệp hội có liên quan, nên các đơn vị đã nhất trí đưa nội dung này vào lần sửa đổi Nghị định về Biểu thuế trong thời gian tới.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Góp phần hạ giá mặt hàng ống đồng trong nước, giúp doanh nghiệp trong nước có lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất ống đồng có quy trình sản xuất chế biến phức tạp.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bộ Tài chính đề xuất 02 phương án:

- Phương án 1: Giữ nguyên như hiện hành, áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng ống đồng mã HS 7411.10.00. Thực hiện theo phương án này thì có ưu điểm là không tác động đến số thu ngân sách, đơn giản hóa biểu thuế nhưng có nhược điểm là doanh nghiệp Việt Nam sẽ không cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài khi xuất khẩu sản phẩm do các doanh nghiệp nước ngoài này đều đang nằm trong khu chế xuất và sử dụng nguồn nguyên liệu là từ nguồn nhập khẩu.

- Phương án 2: Tiếp thu ý kiến của VCCI, tách riêng mặt hàng ống đồng có đường kính ngoài $\leq 50\text{mm}$ để quy định mức thuế xuất khẩu 0% (bằng mức thuế xuất khẩu trước thời điểm ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP); đối với các loại ống đồng khác có đường kính ngoài $> 50\text{mm}$ vẫn giữ mức thuế xuất khẩu 5% như đã quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như hiện hành. Cụ thể như sau:

74.11. Các loại ống và ống dẫn bằng đồng

7411.10.00 - Bằng đồng tinh luyện

7411.10.00.10 - - Có đường kính ngoài $\leq 50\text{ mm}$: 0%

7411.10.00.90 - - Loại khác : 5%

Thực hiện theo phương án 2 sẽ hỗ trợ cho doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh được với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại các khu chế xuất có xuất khẩu sản phẩm này. Tuy nhiên, theo phương án này cũng sẽ có một số ảnh hưởng đến số thu NSNN. Tổng kim ngạch xuất khẩu ống đồng các loại đang chịu thuế xuất khẩu 5% năm 2021 là 34 triệu USD, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu ống đồng (828 triệu USD). Giả sử có 50% kim ngạch ống đồng xuất khẩu đang chịu thuế suất thuế xuất khẩu 5% là loại ống đồng có đường kính ngoài $\leq 50\text{ mm}$, số giảm thu NSNN do việc điều chỉnh này ước khoảng 19,5 tỷ đồng.

Bộ Tài chính nghiêng theo Phương án 2 để giữ lại cho sản xuất, sử dụng trong nước.

d) Tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án này, số thu NSNN giảm không đáng kể.

3.2. Kiến nghị về thuế xuất khẩu mặt hàng mặt hàng phân bón

a) Xác định vấn đề bất cập

Thời gian vừa qua, giá phân bón trong nước và trên thế giới luôn biến động và có xu hướng tăng cao, ảnh hưởng lớn đến thị trường phân bón, Bộ Tài chính nhận được một số kiến nghị về điều chỉnh thuế đối với mặt hàng phân bón.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế, trong đó mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.01 đến 31.05 có khung thuế xuất khẩu từ 0% đến 40% (nhóm có số thứ tự từ 85 đến 89). Ngoài ra, trong Biểu thuế xuất khẩu có nhóm hàng số thứ tự 211 có tên mô tả là: *“Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”*, khung thuế suất thuế xuất khẩu 5-20%.

Căn cứ quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan⁴² quy định mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm có thuế suất thuế xuất khẩu là 0%; Đối với mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Góp phần hạ giá phân bón trong nước, ổn định nguồn cung phân bón cho sản xuất công nghiệp.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện.

c) Phương án giải quyết vấn đề và tác động của phương án đề xuất

Thực hiện nhiệm vụ được giao, để đảm bảo phù hợp quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hạn chế gian lận thương mại, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính đề xuất bãi bỏ

⁴² “4. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau: a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%; b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, đồng thời quy định thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng phân bón (31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05) tại Biểu thuế xuất khẩu.

Trong thời gian gần đây, giá cả các nguyên liệu này tăng mạnh do tình hình căng thẳng giữa Nga và Ukraina, cùng với diễn biến dịch Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng đã làm cho giá phân bón trong nước tăng cao. Theo đó, Bộ tài chính đề xuất quy định thống nhất một mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu, không phân biệt theo tỷ lệ tài nguyên khoáng sản trong sản phẩm phân bón. Theo đó, đối với loại phân bón có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm có thuế suất thuế xuất khẩu sẽ có mức thuế suất thuế xuất khẩu tăng từ 0% lên 5%; đối với mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5% như hiện hành. Riêng đối với phân bón thuộc nhóm 31.01 là phân bón hữu cơ, không sử dụng tài nguyên khoáng sản nên Bộ tài chính đề xuất giữ mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% như hiện hành.

Tác động phương án đề xuất: Thực hiện phương án này sẽ góp phần tăng thu ngân sách từ phân bón xuất khẩu.

3.3. Về kiến nghị thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng xăng dầu

a) Xác định vấn đề bất cập

Từ đầu năm 2022 đến nay, thị trường xăng dầu thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt do xung đột giữa Nga và Ukraine, nguồn cung xăng dầu bị ảnh hưởng trong khi nhu cầu xăng dầu tăng khi các nước triển khai các biện pháp phục hồi kinh tế đã làm cho giá xăng dầu trên thị trường thế giới liên tục tăng cao. Tại Việt Nam, nguồn cung và giá cả cũng không nằm ngoài xu hướng chung của thị trường xăng dầu thế giới. Cụ thể, giá bán xăng dầu trong nước tại kỳ điều chỉnh ngày 11/3/2022 là 28.985 đồng/lít đối với xăng E5 RON92 tăng 63% và 29.824 đồng/lít đối với xăng RON 95 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Hiện nay, Việt Nam có 36 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu (03 doanh nghiệp kinh doanh nhiên liệu bay), hơn 300 doanh nghiệp phân phối xăng dầu đóng vai trò tạo nguồn cho hệ thống đại lý, trong đó Tập đoàn Xăng dầu chiếm khoảng 45-50% thị phần, các doanh nghiệp đầu mối còn lại chiếm 50-55% thị phần. Các doanh nghiệp đầu mối sử dụng nguồn nguyên liệu xăng dầu chủ yếu từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, Bình Sơn và phần còn lại là từ nguồn nhập khẩu từ Hàn Quốc và khu vực ASEAN theo thuế suất FTA.

Hiện hành, mặt hàng xăng động cơ, không pha chì (HS 2710.12.2x) dùng để sản xuất xăng RON92, RON95 có thuế suất MFN là 20%, thuế suất FTA tại các Hiệp định VKFTA, ATIGA, CPTPP, VNEAEU là 8%, EVFTA là 20%. KNNK năm 2021 chủ yếu từ các nước Hàn Quốc và ASEAN theo mức thuế suất FTA. Xăng nhập khẩu theo thuế suất MFN chiếm tỷ trọng gần như không đáng kể trong tổng nhu cầu xăng tiêu thụ của cả nước.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đa dạng hóa nguồn cung, đồng thời đảm bảo mức chênh lệch phù hợp với mức thuế suất theo các FTA mà Việt Nam đã ký kết, đồng thời để tạo dư địa để đàm phán các Hiệp định FTA trong tương lai.

c) Phương án giải quyết vấn đề và tác động của phương án đề xuất

Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh thuế suất MFN đối với mặt hàng xăng động cơ, không pha chì (HS 2710.12.2x) từ mức 20% xuống mức 12%.

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên, số thu NSNN giảm không đáng kể (khoảng 282 triệu đồng) do KNNK chịu thuế MFN đối với mặt hàng xăng không chì (153 nghìn USD). Thực hiện theo phương án nêu trên tuy không có nhiều ý nghĩa trong việc giảm giá xăng trong nước do xăng nhập khẩu đang chủ yếu từ các nước có ký Hiệp định FTA với Việt Nam (ASEAN và Hàn Quốc) nhưng có thể góp phần đa dạng hóa nguồn cung xăng dầu từ các quốc gia khác như Trung Quốc, Hoa Kỳ, các quốc gia khu vực Trung Đông,..., tránh sự phụ thuộc quá lớn vào một số đối tác như hiện nay. Ngoài ra, mức chênh lệch 4% giữa thuế suất MFN và thuế suất FTA đối với xăng cũng là hợp lý để kích cầu doanh nghiệp trong nước tìm kiếm các nguồn cung xăng dầu mới trong trường hợp xăng dầu trong nước bị thiếu hụt, đồng thời tiếp tục duy trì được dư địa đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai.

3.4. Về kiến nghị giảm thuế nhập khẩu MFN với mặt hàng Ethanol

a) Xác định vấn đề bất cập

Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Đại sứ quán Hoa Kỳ và Ủy ban Ngũ cốc Hoa Kỳ kiến nghị về giảm thuế mặt hàng ethanol mã hàng 2207.20.19 từ 15% xuống 5%, mã hàng 2207.20.11 từ 15% xuống 10%.

Mặt hàng Etanol (HS 2207.20.11, 2207.20.19) có mức thuế suất MFN là 15%. Thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định ATIGA, VKFTA đối với nhóm 22.07 là 0%. Đây là loại cồn (Ethanol) sử dụng trong công nghiệp. KNNK năm 2021 là 48,7 triệu USD, trong đó nhập khẩu từ Mỹ đạt 29,8 triệu USD (chiếm khoảng 62%), Hàn Quốc đạt 11,9 triệu USD.

Liên quan đến kiến nghị giảm thuế MFN mặt hàng ethanol, trước đây (ngày 28/10/2019), Ủy ban Ngũ cốc Hoa kỳ cũng có công văn đề nghị điều chỉnh thuế mặt hàng ethanol mã hàng 2207.20.19 từ 20% xuống 5%, mã hàng 2207.20.11 từ 17% xuống 10%. Trên cơ sở ý kiến của Bộ ngành và thực tế trong nước, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, trong đó đã điều chỉnh mã hàng 2207.20.11 từ 17% xuống 15% và 2207.20.19 từ 20% xuống 15%. Tuy nhiên, đến nay, phía Mỹ tiếp tục có kiến nghị giảm thuế đối với mặt hàng ethanol mã hàng 2207.20.19 từ 15% xuống 5%, mã hàng 2207.20.11 từ 15% xuống 10%.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Góp phần cân bằng cán cân thương mại với Hoa Kỳ, qua đó tạo thuận lợi

cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường nước này. Đồng thời, cũng góp phần giảm giá thành mặt hàng xăng dầu và đảm bảo an ninh năng lượng trong bối cảnh hiện nay.

c) Phương án đề xuất và tác động chính sách

Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN mặt hàng ethanol thuộc các mã hàng 2207.20.11 và 2207.20.19 từ 15% xuống 12%.

Tác động phương án đề xuất:

Theo phương án này sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 20,5 tỷ đồng.

3.5. Kiến nghị mặt hàng lớp ô tô mã số 4011.20.10 (AHTN 2017):

a) Xác định vấn đề bất cập

Hiện hành đang có sự chênh lệch về thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lớp ô tô dùng cho xe khách, xe chở hàng loại có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.20.10 - thuế nhập khẩu MFN 25%, cam kết WTO 25%, thuế suất tại các FTA: ATIGA, VNEAEU là 0%; VKFTA 25%; CPTPP 13,6%; EVFTA 14%) và mặt hàng lớp dùng cho các xe khác có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.90.10 - thuế nhập khẩu MFN 20%, cam kết WTO 20%, thuế suất tại các FTA: ATIGA, VKFTA, CPTPP là 0%, VCFTA 2% và 7%, EVFTA là 5% và 14,5%).

Mặc dù TCHQ đã có công văn hướng dẫn số 4389/TCHQ-TXNK ngày 14/12/2021 nhưng thực tế hiện nay rất khó để xác định công dụng lớp chỉ dùng cho xe ô tô chở hàng, xe khách hoặc Lớp chỉ dùng cho xe đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc. Theo đó, khi thực hiện phân loại mặt hàng Lớp xe ô tô nhập khẩu phải căn cứ hồ sơ hải quan, thực tế hàng hóa, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất, thông tin kỹ thuật ghi trên lớp tại các Website của nhà sản xuất, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2017/BGTVT để xác định công dụng của lớp, chủng loại lớp ... làm cơ sở xác định mã số của loại lớp nhập khẩu theo đúng quy định.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Góp phần hỗ trợ cho các ngành vận tải, các ngành sản xuất sử dụng xe ô tô chở khách, chở hàng, nhất là trong bối cảnh giá nhiên liệu và nhiều yếu tố đầu vào đang có xu hướng tăng mạnh hiện nay. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân loại, áp mã của cơ quan hải quan và người nộp thuế.

c) Phương án đề xuất và tác động chính sách

Để tạo thuận lợi trong quá trình phân loại, áp mã của cơ quan hải quan, trên cơ sở kiến nghị của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng lớp ô tô dùng cho xe khách, xe chở hàng loại có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.20.10- AHTN 2017⁴³) từ 25% xuống 20% để thống nhất với mức thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng lớp dùng cho các xe khác có chiều rộng không quá 450 mm (mã

⁴³ Trong AHTN 2022, mã HS 4011.20.10 được tách thành 04 mã HS 4011.20.11; 4011.20.12; 4011.20.13; 4011.20.19

số 4011.90.10). Phương án đề xuất cụ thể như sau:

Mã HS	Mô tả	Thuế suất (%)	
		Hiện hành	Đề xuất
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.		
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
4011.20.10 ⁴⁴	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25	20
4011.20.90	- - Loại khác	10	10
4011.90	- Loại khác:		
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	10
4011.90.90	- - Loại khác	10	10

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án này sẽ giảm thu NSNN khoảng 40,5 tỷ đồng/năm (tính theo KNNK chịu thuế MFN năm 2021).

3.6. Mặt hàng kính ô tô tại nhóm 98.45

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì mặt hàng kính ô tô (HS 7007.11.10 và 7007.21.10) đang được chi tiết tại cả nhóm 98.49 và 98.45. Bộ Công Thương (Công văn số 43/2021/CV-TCM ngày 20/7/2021), Thành Công Motor đề nghị sửa đổi quy định 02 mặt hàng kính này về Nhóm 98.49 để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và tránh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Góp phần đơn giản hóa Biểu thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, áp mã

c) Phương án đề xuất và tác động chính sách

Bộ Tài chính trình Chính phủ xóa mô tả và mã hàng tại nhóm 98.45 để chỉ chi tiết tại nhóm 98.49.

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án này dự kiến sẽ giảm số thu NSNN là 2,8 tỷ đồng/năm.

C. Ý KIẾN THAM VẤN

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định, Quyết định theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

⁴⁴ Do trong AHTN 2022, mã HS 4011.20.10 được tách thành 04 mã HS 4011.20.11; 4011.20.12; 4011.20.13; 4011.20.19. Theo đó, Bộ Tài chính áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu MFN 20% tương ứng cho 04 mã hàng này.

- Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định (*công văn số/BTC-CST ngày .../.../2022*). Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến và đã tổ chức nhiều cuộc họp với các đại diện một số Bộ ngành, Hiệp hội doanh nghiệp về một số nội dung dự thảo Nghị định.

Đến ngày .../.../2022, Bộ Tài chính đã nhận được công văn tham gia ý kiến của.... Bộ, cơ quan ngang bộ,.... UBND tỉnh,..... Hiệp hội, doanh nghiệp. Về cơ bản, đa số ý kiến nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định (*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kèm theo*).

Bộ Tài chính đã tổng hợp, phân tích, tiếp thu các ý kiến đóng góp và cũng có giải trình cụ thể các ý kiến để chỉnh lý Nghị định qua nhiều vòng dự thảo. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng đã được Bộ Tư pháp thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*Báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo hồ sơ*).

D. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn, tập huấn cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế các cấp về các nội dung sửa đổi của Nghị định sau khi được Chính phủ thông qua, đảm bảo việc tổ chức thực hiện được hiệu quả, kịp thời. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan ở trung ương và địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Tài chính trong việc tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này. Đồng thời, Bộ Tài chính sẽ thực hiện công tác đánh giá, giám sát việc thực hiện các nội dung chính sách được quy định tại Nghị định theo quy định của pháp luật.

E. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị định được xây dựng đảm bảo phù hợp với các định hướng, mục tiêu yêu cầu về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nói riêng trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thành công. Qua quá trình nghiên cứu, xây dựng và tham vấn Báo cáo đánh giá tác động này cho thấy việc nghiên cứu và trình Chính phủ dự thảo Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan là cần thiết phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong nước cũng như quốc tế thời gian qua, tăng cường minh bạch, rõ ràng trong quản lý và phù hợp với các cam kết quốc tế. Việc thực hiện các phương án điều chỉnh theo đề xuất sẽ góp phần thúc đẩy các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Nhà nước; góp phần kiềm chế lạm phát và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân. Việc giảm thuế một số mặt hàng có thể giảm số thu từ thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, về lâu dài sẽ thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển qua đó tăng thu NSNN thông qua các thuế nội địa khác. Do dự thảo Nghị định điều chỉnh thuế suất thuế xuất

khẩu đối với mặt hàng phân bón, điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với một số nhóm mặt hàng nên sẽ làm giảm số thu NSNN từ thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng này và tăng thu NSNN từ thuế xuất khẩu. Trong đó, tổng thu NSNN tăng 419,5 tỷ đồng.

Trên đây là những nội dung cơ bản về đánh giá tác động của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT; Bộ Tài chính (b)

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc